|  |
| --- |
| **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** |

**------------------------------------------------**

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO RÀ SOÁT VÀ ĐỀ XUẤT LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030**

**BẢNG VIẾT TẮT**

**DANH MỤC BẢNG**

**MỤC LỤC**

[PHẦN 1: MỞ ĐẦU 4](#_Toc117247704)

[**1. Tính cấp thiết phải rà soát, cập nhật Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2025 và 2030** 4](#_Toc117247705)

[**2. Cách tiếp cận rà soát, cập nhật Lộ trình** 6](#_Toc117247706)

[**3. Quá trình xây dựng Dự thảo Lộ trình** 7](#_Toc117247707)

[**4. Một số hạn chế, khó khăn** 8](#_Toc117247708)

[PHẦN 2: ĐỀ XUẤT CÁC CHỈ TIÊU ĐƯA VÀO LỘ TRÌNH 9](#_Toc117247709)

[**Bảng 1: Đề xuất danh mục các chỉ tiêu đưa vào Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2025 và 2030** 12](#_Toc117247710)

[PHẦN 2: ĐỀ XUẤT LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2025 VÀ 2030 38](#_Toc117247711)

[**Bảng 2: Đề xuất Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2025 và 2030** 41](#_Toc117247712)

[PHỤ LỤC 1 86](#_Toc117247713)

[PHỤ LỤC 2 138](#_Toc117247714)

# PHẦN 1: MỞ ĐẦU

## **1. Tính cấp thiết phải rà soát, cập nhật Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2025 và 2030**

Phát triển bền vững là nhu cầu cấp bách và xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người. Tại Hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc diễn ra từ ngày 25 đến 27 tháng 9 năm 2015 tại New York, Hoa Kỳ, Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát bền vững (sau đây gọi tắt là Chương trình nghị sự 2030) đã được các nước thành viên Liên hợp quốc đồng thuận thông qua.

Thực hiện cam kết quốc tế, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 tại Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017. Kế hoạch hành động quốc gia đã xác định 17 mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 với 115 mục tiêu cụ thể và phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện Kế hoạch hành động. Một trong những nhiệm vụ quan trọng đề ra trong Kế hoạch hành động quốc gia đó là xây dựng Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, làm thước đo để đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt nam.

Tiếp theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 07/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 của Việt nam, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/06/2019 phê duyệt Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt nam đến 2030. Quyết định 681 đưa ra 119 chỉ tiêu nhằm giám sát tiến độ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt nam, chia theo 3 mốc cần đạt đến năm 2020, 2025 và 2030. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã ban hành Thông tư 03 ngày 19/01/2019 của Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư về chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt nam.

Tuy nhiên, sau một thời gian thực hiện Quyết định 681 và trong bối cảnh hiện nay, việc thực hiện lộ trình gặp phải một số vấn đề đòi hỏi cần phải rà soát, cập nhật lại lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2025 và năm 2030 với những lý do sau đây:

- Đại dịch Covid-19 xảy ra trong 2 năm 2020 -2021 đã có những tác động tiêu cực không nhỏ và lâu dài tới tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt nam, dẫn đến chúng ta chưa đạt được nhiều chỉ tiêu đặt ra tới năm 2020 theo Quyết định 681. Mặc dù tình hình trong nước đã có dấu hiệu phục hồi mạnh mẽ trong năm 2022 nhưng bối cảnh quốc tế và trong nước còn tiềm ẩn nhiều bất ổn, dẫn đến dự báo tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững sẽ còn tiếp tục chịu ảnh hưởng trong những năm tới.

- Các chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2021-2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết NQ16/2021/QH15 cập nhật nhiều mục tiêu cho giai đoạn 2021-2030. Thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ký ban hành nhiều Chiến lược, Kế hoạch hành động, Chương trình thuộc các lĩnh vực, ngành; trong đó đã điều chỉnh và cập nhật nhiều mục tiêu liên quan tới phát triển bền vững cần đạt tới năm 2025 và 2030. Điều này đòi hỏi các chỉ tiêu và lộ trình tương ứng liên quan tới mục tiêu PTBV nêu trong Quyết định 681 cần được điều chỉnh cho phù hợp.

- Cuộc cánh mạng công nghiệp 4.0, đổi mới sáng tạo, các tiến bộ của khoa học và công nghệ trong giai đoạn hiện nay với nhiều thay đổi đã có những tác động không nhỏ tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Một số chỉ tiêu và lộ trình đặt ra nêu trong Quyết định 681 giờ đã không còn phù hợp nên cần được thay bằng các chỉ tiêu phù hợp hơn.

- Thực tiễn những năm qua cho thấy, một số mục tiêu và lộ trình đặt ra trong Quyết định 681quá cao, lại chịu tác động mạnh của hai năm Covid-19 dẫn đến khả năng sẽ không thể đạt được mục tiêu lộ trình đặt ra đến năm 2025 và 2030, cần được đánh giá lại và đề xuất mới lộ trình cần đạt phù hợp hơn cho giai đoạn tiếp theo.

- Hiện tại, một số chỉ tiêu đưa vào Quyết định 681 nhưng không có thông tin và số liệu để theo dõi, đánh giá, khiến các bộ ngành gặp nhiều khó khăn vướng mắc trong quá trình thu thập thông tin, xây dựng Báo cáo tiến độ thực hiện các mục tiêu theo lộ trình hàng năm để gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Chính phủ.

- Cần rà soát để đảm bảo tính thống nhất, hài hòa giữa các chỉ tiêu trong Quyết định 681 và các chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Luật thống kê, các chỉ tiêu phát triển bền vững ban hành tại Thông tư 03 của Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư trong mối tương quan về khả năng so sánh với các chỉ tiêu phát triển bền vững toàn cầu (SDGIs).

## **2. Cách tiếp cận rà soát, cập nhật Lộ trình**

Việc rà soát, cập nhật Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 được thực hiện theo hai bước:

***(i) Bước thứ nhất -Rà soát và đề xuất danh mục các chỉ tiêu***

Rà soát các chỉ tiêu tại Quyết định 681/QĐ-TTg, từ đó đề xuất các chỉ tiêu giữ nguyên theo Quyết định 681/QĐ-TTg, các chỉ tiêu cần điều chỉnh tên gọi cho phù hợp, các chỉ tiêu cần loại bỏ khỏi danh sách và đề xuất các chỉ tiêu mới cần đưa vào danh mục để xây dựng Lộ trình cập nhật đến 2030. Danh mục các chỉ tiêu được đề xuất đưa vào Lộ trình cập nhật cần bảo đảm các yêu cầu sau:

- Phù hợp với nội dung của Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ).

- Phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội quốc gia và các chiến lược, kế hoạch, chương trình của các ngành, lĩnh vực cho thời kỳ 2021-2030 được ban hành thời gian gần đây.

- Phù hợp với Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam ban hành tại Thông tư 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, ngành, lĩnh vực và có khả năng thu thập số liệu định kỳ để theo dõi, đánh giá.

***(ii) Bước thứ hai -Đề xuất Lộ trình cần đạt của các chỉ tiêu đến năm 2025 và 2030***

Dựa vào danh mục các chỉ tiêu được xác định ở bước 1, tiến hành đề xuất Lộ trình cần đạt được của các chỉ tiêu này đến năm 2025 và 2030. Việc đề xuất Lộ trình căn cứ vào:

- Tình hình thực hiện các chỉ tiêu trong giai đoạn 2016-2021.

- Các mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội quốc gia và các chiến lược, kế hoạch, chương trình của các ngành, lĩnh vực cho thời kỳ 2021-2030.

- Đề xuất của Bộ, ngành, cơ quan và tham vấn chuyên gia

## **3. Quá trình xây dựng Dự thảo Lộ trình**

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan rà soát, cập nhật và xây dựng, hoàn thiện Dự thảo Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, cụ thể như sau:

a. Gửi công văn số 5527/BKHĐT-KHGDTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2022 tới các Bộ, ngành, cơ quan liên quan đề nghị rà soát, đề xuất Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Tính đến ngày 15 tháng 10 năm 2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được công văn của 13/23 Bộ, ngành, cơ quan[[1]](#footnote-1).

b. Tổ chức Hội thảo 3 miền (Bắc, Trung, Nam) để tham vấn các địa phương và làm việc với các Bộ, ngành và cơ quan được giao chủ trì thực hiện các chỉ tiêu tại Quyết định 681/QĐ-TTg để tìm hiểu những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Lộ trình và các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam; đề xuất sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu và Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030[[2]](#footnote-2).

c. Trên cơ sở Báo cáo của các Bộ, ngành, cơ quan; kết quả tham vấn, làm việc với các Bộ, ngành, địa phương; Báo cáo quốc gia năm 2020 về tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2021, xây dựng Dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Lộ trình và Báo cáo nghiên cứu, rà soát đề xuất Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

d. Gửi công văn xin ý kiến chính thức các bộ, ngành và địa phương về hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

e. Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 trên cơ sở ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, cơ quan và địa phương.

## **4. Một số hạn chế, khó khăn**

115 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam nêu tại Quyết định 622/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 của Việt Nam liên quan tới nhiều ngành lĩnh vực. Các mục tiêu này không chỉ liên quan tới lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường mà còn liên quan tới nhiều lĩnh vực khác có tính xuyên suốt (như lĩnh vực trẻ em, giới, sự tham gia của cộng đồng, toàn xã hội vào quá trình hoạch định chính sách và phát triển đất nước…). Ngoài ra, mỗi mục tiêu cụ thể đều gắn kết và liên quan mật thiết với nhiều mục tiêu cụ thể khác nhau, đòi hỏi sự lồng ghép, hợp tác và gắn kết chính sách với nhiều ngành lĩnh vực, điều này đòi hỏi các chỉ tiêu và lộ trình phản ánh tính đa ngành, đa lĩnh lực.

Dự thảo Lộ trình còn một số hạn chế, khó khăn sau đây:

* Các mục tiêu được đề xuất đưa vào Lộ trình đến năm 2025 và 2030 chưa thể phản ánh hết các khía cạnh của mục tiêu phát triển bền vững nêu tại Quyết định 622/QĐ-TTg. Điều này là không thể do các chỉ tiêu đưa ra phải bảo đảm các tiêu chí như đề cập ở mục 2 ở trên;
* Việc theo dõi, giám sát tiến trình thực hiện Lộ trình gặp nhiều khó khăn do thiếu số liệu và thông tin cập nhật. Điều này hy vọng sẽ được cải thiện trong thời gian tới khi hệ thống thống kê quốc gia được nâng cấp và hoàn thiện dần.
* Một số mục tiêu trong danh mục đưa vào Lộ trình mang tính tổng hợp cao, đòi hỏi sự phối hợp giữa các bộ ngành.

# PHẦN 2: ĐỀ XUẤT CÁC CHỈ TIÊU ĐƯA VÀO LỘ TRÌNH

Việc đề xuất các chỉ tiêu đưa vào Lộ trình căn cứ vào:

+ Rà soát tình hình thực hiện Lộ trình theo các chỉ tiêu nêu tại Quyết định 681/QĐ-TTg, xem những chỉ tiêu nào đã hoàn thành, chỉ tiêu nào còn thách thức, chỉ tiêu nào sẽ khó đạt như tiến độ đề ra đến 2025 và 2030; tình hình thu thập số liệu và thông tin liên quan tới các chỉ tiêu của các bộ ngành, từ đó đề xuất vẫn giữ hay bỏ các chỉ tiêu không còn phù hợp ra khỏi danh mục đưa vào Lộ trình… Kết quả rà soát, phân tích tình hình thực hiện các chỉ tiêu tại Quyết định 681 được tổng hợp tại Phụ Lục 1.

+ Tập hợp các chỉ tiêu và mục tiêu đến năm 2025 và 2030 đã được nêu tại các văn bản pháp qui được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành thời gian gần đây và có liên quan tới các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam và Quyết định 681/QĐ-TTg để có cơ sở kiến nghị chỉnh sửa tên gọi chỉ tiêu hiện đang sử dụng hay bổ sung thêm chỉ tiêu mới thay thế. Danh mục các văn bản pháp qui đã được sử dụng để rà soát được trình bày tại Phụ lục 2, chia theo các lĩnh vực: Kinh tế, Xã hội, Môi trường và các lĩnh vực khác.

+ So sánh sự phù hợp và tương thích của các chỉ tiêu nêu tại Quyết định 681, các chỉ tiêu nêu tại các văn bản pháp qui với các chỉ tiêu tương ứng trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, các chỉ tiêu phát triển bền vững theo Thông tư 03/TT-BKHĐT để từ đó đề xuất chỉnh sửa tên gọi chỉ tiêu đưa vào Lộ trình cho thống nhất.

+ Đề xuất của Bộ ngành có liên quan đối với các chỉ tiêu được Quyết định 681/QĐ-TTg giao chủ trì.

Trên cơ sở những thông tin nêu trên, danh mục chỉ tiêu được đề xuất đưa vào Lộ trình tới năm 2025 và 2030 gồm 122 chỉ tiêu được phân bổ trong 76/115 mục tiêu cụ thể thuộc 17 mục tiêu chung về phát triển bền vững Việt Nam. So với Quyết định 681/QĐ-TTg tăng thêm 3 chỉ tiêu, trong đó có 69 chỉ tiêu giữ như tên gọi cũ, 42 chỉ tiêu điều chỉnh tên gọi, bỏ 10 chỉ tiêu và bổ sung mới 11 chỉ tiêu. Cụ thể như sau:

**Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi** gồm 5 chỉ tiêu. Trong đó, so với Quyết định 681/QĐ-TTg có 4 chỉ tiêu vẫn giữ tên như cũ, 1 chỉ tiêu điều chỉnh tên gọi.

**Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững** gồm 6 chỉ tiêu. So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 4 chỉ tiêu giữ tên gọi như cũ, 1 chỉ tiêu điều chỉnh tên gọi, bỏ 1 chỉ tiêu và bổ sung mới 1 chỉ tiêu.

**Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi** gồm 17 chỉ tiêu. So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 10 chỉ tiêu giữ nguyên như cũ, 7 chỉ tiêu điều chỉnh tên gọi.

**Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người** gồm 17 chỉ tiêu. So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 5 chỉ tiêu giữ tên gọi như cũ, 11 chỉ tiêu điều chỉnh tên gọi, bỏ bớt 2 chỉ tiêu và bổ sung 1 chỉ tiêu mới.

**Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái** gồm 8 chỉ tiêu, giảm 1 chỉ tiêu so với Quyết định 681/QĐ-TTg. Trong đó có 5 chỉ tiêu giữ nguyên tên gọi, 3 chỉ tiêu điều chỉnh tên gọi.

**Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người** gồm 9 chỉ tiêu. So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 5 chỉ tiêu giữa nguyên tên gọi, 2 chỉ tiêu chỉnh sửa tên gọi và bổ sung thêm 2 chỉ tiêu mới.

**Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người** gồm 4 chỉ tiêu. So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 3 chỉ tiêu vẫn giữ nguyên tên gọi, 1 chỉ tiêu chỉnh sửa tên gọi.

**Mục tiêu 8: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người** gồm 14 chỉ tiêu. So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 6 chỉ tiêu giữ nguyên tên gọi, 5 chỉ tiêu chỉnh sửa tên gọi, bổ sung mới 3 chỉ tiêu và bỏ 1 chỉ tiêu.

**Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới** gồm 9 chỉ tiêu. So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 7 chỉ tiêu giữ nguyên tên gọi, 1 chỉ tiêu điều chỉnh tên gọi, bổ sung 1 chỉ tiêu và loại bỏ 1 chỉ tiêu.

**Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội** gồm 1 chỉ tiêu được điều chỉnh tên gọi so với Quyết định 681/QĐ-TTg.

**Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng** gồm 5 chỉ tiêu. So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 2 chỉ tiêu vẫn giữ nguyên, 2 chỉ tiêu điều chỉnh tên gọi và bổ sung thêm 1 chỉ tiêu mới.

**Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững** gồm 7 chỉ tiêu. So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 6 chỉ tiêu giữ nguyên và 1 chỉ tiêu điều chỉnh tên gọi.

**Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai** gồm 4 chỉ tiêu. So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 1 chỉ tiêu giữ nguyên, 1 chỉ tiêu điều chỉnh tên gọi và bổ sung mới 2 chỉ tiêu.

**Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững** gồm 3 chỉ tiêu, giảm 1 chỉ tiêu so với Quyết định 681/QĐ-TTg, 2 chỉ tiêu vẫn giữ tên gọi như cũ, 1 chỉ tiêu điều chỉnh tên gọi;

**Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hoá, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất** gồm 5 chỉ tiêu vẫn giữ nguyên như trong Quyết định 681/QĐ-TTg.

**Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hoà bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp** gồm 5 chỉ tiêu, giảm 3 chỉ tiêu so với Quyết định 681/QĐ-TTg, có 3 chỉ tiêu vẫn giữ tên gọi như cũ và 2 chỉ tiêu chỉnh lại tên gọi.

**Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững** gồm 2 chỉ tiêu vẫn giữ tên gọi như trong Quyết định 681/QĐ-TTg.

Những đề xuất cụ thể về chỉ tiêu đưa vào Lộ trình và lý giải lý do đề xuất các chỉ tiêu đó được trình bày tại Bảng 1 dưới đây.

## **Bảng 1: Đề xuất danh mục các chỉ tiêu đưa vào Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2025 và 2030**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã Mục tiêu** | **Mục tiêu theo QĐ 622 và chỉ tiêu theo QĐ 681** | **Mã chỉ tiêu theo QĐ 681** | **Mã chỉ tiêu theo TT 03** | **Đề xuất chỉ tiêu cho lộ trình tới 2025 và 2030** | | | | **Mã chỉ tiêu đề xuất** | **Tên chỉ tiêu dự kiến đưa vào Lộ trình đến 2025 và 2030** | **Lý do điều chỉnh/thay đổi/bổ sung chỉ tiêu đưa vào lộ trình** |
| **Giữ nguyên theo QĐ 681** | **THAY ĐỔI** | | |
| **Điều chỉnh tên chỉ tiêu** | **Bỏ chỉ tiêu khỏi danh mục** | **Bổ sung chỉ tiêu mới** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** |
| **1** | **Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi** | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ sức mua tương đương (giá 2005)/ngày; đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia (Mục tiêu 1.1 và Mục tiêu 1.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ nghèo đa chiều | 1 | 1.1.1 |  | x |  |  | 1 | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều | Chỉnh lại tên gọi theo Nghị quyết 24/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 |
| **1.2** | **Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người,** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội | 2 | 1.2.1 | x |  |  |  | 2 | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội | Giữ nguyên như QĐ 681 theo đề xuất của Bộ Lao động TBXH |
|  | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp | 3 | 1.2.2 | x |  |  |  | 3 | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp | Giữ nguyên như QĐ 681 theo đề xuất của Bộ Lao động TBXH |
|  | Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng | 4 | 1.2.3 | x |  |  |  | 4 | Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng | Giữ nguyên như QĐ 681 theo đề xuất của Bộ Lao động TBXH |
|  | Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất | 5 | 1.2.4 | x |  |  |  | 5 | Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất | Giữ nguyên như QĐ 681 theo đề xuất của Bộ Lao động TBXH |
| **2** | **Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững** | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người cao tuổi và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm (Mục tiêu 2.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ thiếu đói | 6 |  | x |  |  |  | 6 | Tỷ lệ thiếu đói | Giữ nguyên như QĐ 681 |
|  | Tỷ lệ hộ gia đình có mức năng lượng khẩu phần trung bình đầu người/ngày dưới mức tối thiểu 1.800 Kcal | 7 |  |  |  | x |  |  |  | Chưa có số liệu thống kê cho chỉ tiêu này. Hiện điều tra 10 năm 1 lần và chưa chắc chắn thời điểm điều tra trong tương lai. |
|  |  |  | 2.1.2 |  |  |  | x | 7 | Tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa và nghiêm trọng trong dân số | Theo TT03 và đã được đưa vào Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 02/QĐ-TTg |
| **2.2** | **Đến năm 2030, giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi (Mục tiêu 2.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng | 8 | 2.2.1 |  | x |  |  | 8 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, theo đó: |  |
|  | - Thể thấp còi |  |  |  |  |  |  |  | - Suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi | Điều chỉnh tên gọi theo Thông tư 03 |
|  | - Thể gầy còm |  |  |  |  |  |  |  | - Suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi | Điều chỉnh tên gọi theo Thông tư 03 |
|  | - Thể béo phì |  |  |  |  |  |  |  | - Suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao | Điều chỉnh tên gọi theo Thông tư 03 |
|  | + Nông thôn |  |  |  |  |  |  |  | + Nông thôn |  |
|  | + Thành thị |  |  |  |  |  |  |  | + Thành thị |  |
| **2.3** | **Đến năm 2030, tăng gấp 1,5 lần năng suất lao động trong nông nghiệp và thu nhập của lao động nông nghiệp (Mục tiêu 2.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn | 9 |  | x |  |  |  | 9 | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn | Giữ nguyên như QĐ 681 |
| **2.4** | **Đến năm 2030, bảo đảm sản xuất lương thực, thực phẩm bền vững và áp dụng những phương thức sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu giúp tăng năng suất và sản lượng, duy trì hệ sinh thái, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và các thảm họa khác và dần dần cải tạo chất lượng đất đai (Mục tiêu 2.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Diện tích gieo trồng nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất an toàn | 10 | 2.4.1 |  | x |  |  | 10 | Diện tích canh tác hoa màu (Lúa, rau, quả, cà phê, trè) áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) | Điều chỉnh tên gọi theo đề xuất của Bộ NN&PTNT |
|  | Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và bền vững | 11 | 2.4.2 |  | x |  |  | 11 | Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các loại quy trình sản xuất nông nghiệp tốt | Điều chỉnh tên gọi theo đề xuất của Bộ NN&PTNT |
| **3** | **Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi** | | | | | | | | | |
| **3.1** | **Đến năm 2030, giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45/100.000 trẻ đẻ sống; giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống dưới 10 ca trên 1000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1000 trẻ đẻ sống (Mục tiêu 3.1 và Mục tiêu 3.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống | 12 | 3.1.1 | x |  |  |  | 12 | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống | Giữ nguyên như QĐ 681 |
|  | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ | 13 | 3.1.2 |  | x |  |  | 13 | Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ | Điều chỉnh tên gọi theo Thông tư 03 |
|  | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống | 14 | 3.1.3 |  | x |  |  | 14 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi | Điều chỉnh tên gọi theo Thông tư 03 |
|  | Tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh trên 1000 trẻ đẻ sống | 15 | 3.1.4 |  | x |  |  | 15 | Tỷ suất chết sơ sinh | Điều chỉnh tên gọi theo Thông tư 03 |
|  | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống | 16 | 3.1.5 |  | x |  |  | 16 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi | Điều chỉnh tên gọi theo Thông tư 03 |
| **3.2** | **Đến năm 2030, chấm dứt các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên; phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác (Mục tiêu 3.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân | 17 | 3.2.1 | x |  |  |  | 17 | Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | Số ca mắc mới lao trên 1000 dân | 18 | 3.2.2 | x |  |  |  | 18 | Số ca mắc mới lao trên 1000 dân | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | Số ca mắc mới sốt rét trên 1000 dân | 19 | 3.2.3 |  | x |  |  | 19 | Số ca mắc mới sốt rét trên 100.000 dân | Điều chỉnh tên gọi theo Thông tư 03 |
| **3.3** | **Đến năm 2030, giảm 20-25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất (Mục tiêu 3.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính | 20 |  | x |  |  |  | 20 | Tỷ lệ tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính | Giữ nguyên như QĐ 681 |
| **3.4** | **Tăng cường dự phòng và điều trị lạm dụng các chất gây nghiện, bao gồm lạm dụng ma túy và sử dụng các đồ uống có cồn ở mức gây hại (Mục tiêu 3.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy | 21 | 3.4.1 | x |  |  |  | 21 | Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy | Giữ nguyên như QĐ 681 |
|  | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại | 22 | 3.4.2 | x |  |  |  | 22 | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại | Giữ nguyên như QĐ 681 |
| **3.5** | **Đến năm 2030, hàng năm tiếp tục kiềm chế và giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí, số vụ, số người chết và số người bị thương (Mục tiêu 3.6 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông | 23 | 3.5.1 | x |  |  |  | 23 | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông | Giữ nguyên như QĐ 681 |
|  | - Số vụ tai nạn giao thông |  |  |  |  |  |  |  | - Số vụ tai nạn giao thông |  |
|  | - Số người chết do tai nạn giao thông |  |  |  |  |  |  |  | - Số người chết do tai nạn giao thông |  |
|  | - Số người bị thương do tai nạn giao thông |  |  |  |  |  |  |  | - Số người bị thương do tai nạn giao thông |  |
| **3.6** | **Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục; lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan (Mục tiêu 3.7 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại | 24 | 3.6.1 | x |  |  |  | 24 | Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại | Giữ nguyên như QĐ 681 |
|  | Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 15-19 tuổi trên 1000 phụ nữ trong độ tuổi tương ứng | 25 | 3.6.2 |  | x |  |  | 25 | Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 15-19 tuổi | Điều chỉnh tên theo Thông tư 03 |
| **3.7** | **Đạt được bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thuốc và vắc xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 3.8 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập: | 26 |  | x |  |  |  | 26 | Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập: | Giữ nguyên như QĐ 681 |
|  | Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 25% tổng chi tiêu hộ gia đình |  |  |  |  |  |  |  | Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 25% tổng chi tiêu hộ gia đình |  |
|  | Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 10% tổng chi tiêu hộ gia đình |  |  |  |  |  |  |  | Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 10% tổng chi tiêu hộ gia đình |  |
|  | Tỷ lệ bao phủ các dịch vụ y tế thiết yếu | 27 |  | x |  |  |  | 27 | Tỷ lệ bao phủ các dịch vụ y tế thiết yếu | Giữ nguyên như QĐ 681 |
| **3.9** | **Tăng cường thực hiện Công ước khung của Tổ chức Y tế Thế giới về kiểm soát thuốc lá (Mục tiêu 3.a toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ nam giới sử dụng thuốc lá được chuẩn hoá theo tuổi trong những người từ 15 tuổi trở lên | 28 |  |  | x |  |  | 28 | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lê sử dụng thuốc lá, trong đó: | Chỉnh lại tên và phân tổ theo Thông tư 03 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Nam giới từ 15 tuổi trở lên |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Nữ giới từ 15 tuổi trở lên |  |
| **4** | **Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người** | | | | | | | | | |
| **4.1** | **Mục tiêu 4.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng (Mục tiêu 4.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ học sinh hoàn thành: | 29 |  |  | x |  |  | 29 | Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học | Chỉnh lại tên gọi theo Thông tư 03 |
|  | - Cấp tiểu học |  |  |  | x |  |  | 30 | Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở | Chỉnh lại tên gọi theo Thông tư 03 |
|  | - Cấp trung học cơ sở |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4.2** | **Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai được tiếp cận với phát triển, chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non có chất lượng để sẵn sàng bước vào cấp tiểu học (Mục tiêu 4.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội | 30 | 4.2.1 | x |  |  |  | 31 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội | Giữ nguyên như QĐ 681 |
|  | Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo | 31 | 4.2.2 | x |  |  |  | 32 | Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo | Giữ nguyên như QĐ 681 |
| **4.3** | **Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả nam và nữ đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có chất lượng và trong khả năng chi trả (Mục tiêu 4.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đang học các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học | 32 | 4.3.1 | x |  |  |  | 33 | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đang học các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học | Giữ nguyên như QĐ 681 |
| **4.4** | **Đến năm 2030, tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu 4.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | 33 | 4.4.1 |  | x |  |  | 34 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | Theo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030. Tuy nhiên, chỉ tiêu này ở Thông tư 03 lại là "Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo" |
|  | Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin | 34 | 4.4.2 |  | x |  |  | 35 | Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **4.5** | **Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu 4.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  |  |  | 4.5.1 |  |  |  | x | 36 | Chỉ số bình đẳng trong giáo dục đào tạo | Theo Thông tư 03 và phản ánh nội dung của Mục tiêu 4.5. Có thể tính toán theo giới |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Tiểu học |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - THCS |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - THPT |  |
|  | Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo | 35 |  |  | x |  |  | 37 | Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | Điều chỉnh để phù hợp với tên gọi chỉ tiêu 34 được điều chỉnh ở trên |
|  | Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp | 36 |  | x |  |  |  | 38 | Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **4.6** | **Đến năm 2030, đảm bảo tất cả thanh niên và phần lớn người trưởng thành, cả nam giới và nữ giới, biết đọc, viết (Mục tiêu 4.6 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ | 37 | 4.6.1 | x |  |  |  | 39 | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **4.7** | **Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững (Mục tiêu 4.7 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên | 38 | 4.7.1 |  | x |  |  | 40 | Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên theo cấp học | Điều chỉnh tên theo báo cáo của Bộ GD-ĐT |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Mẫu Giáo |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Tiểu học |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - THCS |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - THPT |  |
|  | Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV | 39 | 4.7.2 |  | x |  |  | 41 | Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV theo cấp học | Điều chỉnh, chia cấp học để phản ánh mức độ phổ biến kiến thức ở các cấp học |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Tiểu học |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - THCS |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - THPT |  |
| **4.8** | **Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 4.a toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có: | 40 |  |  | x |  |  | 42 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có: | Điều chỉnh theo thông tư 03 |
|  | - Nước sạch |  |  |  |  |  |  |  | - Nước uống |  |
|  | - Công trình vệ sinh |  |  |  |  |  |  |  | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính |  |
|  | - Giáo dục vệ sinh đôi tay |  |  |  |  |  |  |  | - Chỗ rửa tay thuận tiện |  |
|  | - Có điện lưới |  |  |  |  |  |  |  | - Có điện |  |
|  | - Khai thác internet cho dạy học |  |  |  |  |  |  |  | - Internet dùng cho mục đích học tập |  |
|  | - Sử dụng máy tính cho dạy học |  |  |  |  |  |  |  | - Máy tính dung cho quản lý và giáo dục trẻ |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật |  |
|  | Tỷ lệ trường tiểu học có: | 41 |  |  | x |  |  | 43 | Tỷ lệ trường tiểu học có: | Điều chỉnh theo thông tư 03 |
|  | - Nước sạch |  |  |  |  |  |  |  | - Nước uống |  |
|  | - Công trình vệ sinh |  |  |  |  |  |  |  | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính |  |
|  | - Giáo dục vệ sinh đôi tay |  |  |  |  |  |  |  | - Chỗ rửa tay thuận tiện |  |
|  | - Có điện lưới |  |  |  |  |  |  |  | - Có điện |  |
|  | - Khai thác internet cho dạy học |  |  |  |  |  |  |  | - Internet dùng cho mục đích học tập |  |
|  | - Sử dụng máy tính cho dạy học |  |  |  |  |  |  |  | - Máy tính dung cho mục đích học tập |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật |  |
|  | Tỷ lệ trường trung học cơ sở có: | 42 |  |  | x |  |  | 44 | Tỷ lệ trường trung học cơ sở có: | Điều chỉnh theo thông tư 03 |
|  | - Nước sạch |  |  |  |  |  |  |  | - Nước uống |  |
|  | - Công trình vệ sinh |  |  |  |  |  |  |  | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính |  |
|  | - Giáo dục vệ sinh đôi tay |  |  |  |  |  |  |  | - Chỗ rửa tay thuận tiện |  |
|  | - Có điện lưới |  |  |  |  |  |  |  | - Có điện |  |
|  | - Khai thác internet cho dạy học |  |  |  |  |  |  |  | - Internet dùng cho mục đích học tập |  |
|  | - Sử dụng máy tính cho dạy học |  |  |  |  |  |  |  | - Máy tính dung cho mục đích học tập |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật |  |
|  | Tỷ lệ trường trung học phổ thông có: | 43 |  |  | x |  |  | 45 | Tỷ lệ trường trung học phổ thông có: | Điều chỉnh theo thông tư 03 |
|  | - Nước sạch |  |  |  |  |  |  |  | - Nước uống |  |
|  | - Công trình vệ sinh |  |  |  |  |  |  |  | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính |  |
|  | - Giáo dục vệ sinh đôi tay |  |  |  |  |  |  |  | - Chỗ rửa tay thuận tiện |  |
|  | - Có điện lưới |  |  |  |  |  |  |  | - Có điện |  |
|  | - Khai thác internet cho dạy học |  |  |  |  |  |  |  | - Internet dùng cho mục đích học tập |  |
|  | - Sử dụng máy tính cho dạy học |  |  |  |  |  |  |  | - Máy tính dung cho mục đích học tập |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật |  |
|  | Tỷ lệ trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật | 44 |  |  |  | x |  |  |  | Chỉ tiêu này đã được lồng ghép vào chỉ tiêu ở trên theo Thông tư 03 |
| **5** | **Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái** | | | | | | | | | |
| **5.2** | **Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác (Mục tiêu 5.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực được phát hiện, hỗ trợ và can thiệp kịp thời | 45 | 5.2.3 |  | x |  |  | 46 | Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản | Theo Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về Chiến lược BĐG; Bổ sung thêm từ "trẻ em gái" để phù hợp với chỉ tiêu 5.2.3 của TT03 |
|  | Tỷ lệ trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại có thông báo, phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời | 46 |  |  |  | x |  |  |  | Chiỉ tiêu này đã được lồng ghép với chỉ tiêu 45 ở trên |
| **5.3** | **Hạn chế tiến tới xóa bỏ các thủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc (Mục tiêu 5.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi | 47 | 5.3.1 | x |  |  |  | 47 | Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | Số cuộc tảo hôn | 48 | 5.3.2 | x |  |  |  | 48 | Số cuộc tảo hôn | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **5.4** | **Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; tăng cường các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em (Mục tiêu 5.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công | 49 | 5.4.1 | x |  |  |  | 49 | Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **5.5** | **Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội (Mục tiêu 5.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội | 50 |  | x |  |  |  | 50 | Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội |  |
|  | Tỷ lệ bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ (Tỷ lệ nữ giữ vị trí quản lý nhóm I) | 51 |  |  | x |  |  | 51 | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền | Điều chỉnh tên chỉ tiêu và phân tổ theo Thông tư 03 |
|  | - Bộ ngành |  |  |  |  |  |  |  | - Cấp trung ương |  |
|  | - Cấp tỉnh |  |  |  |  |  |  |  | - Cấp tỉnh |  |
|  | - Cấp huyện |  |  |  |  |  |  |  | - Cấp huyện |  |
|  | - Cấp xã |  |  |  |  |  |  |  | - Cấp xã |  |
|  | Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp | 52 |  | x |  |  |  | 52 | Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **5.8** | **Nâng cao việc sử dụng các công nghệ tạo thuận lợi, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông để thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ. Tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Mục tiêu 5.b toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ nữ sử dụng điện thoại di động | 53 |  |  | x |  |  | 53 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh, trong đó | Điều chỉnh tên chỉ tiêu theo tên gọi tại QĐ 749 /QĐ-TTg ngày 03/06/2020 và QĐ 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 . |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Tỷ lệ dân số nữ trưởng thành có điện thoại thông minh | Theo phân tổ tại Thông tư 03 |
| **6** | **Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người** | | | | | | | | | |
| **6.1** | **Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 6.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh | 54 |  |  | x |  |  | 54 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | Điều chỉnh tên gọi theo Thông tư 03 |
|  |  |  |  |  |  |  | x | 55 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn | Theo đề xuất của Bộ Xây dựng, Bộ NNPTNT |
|  |  |  |  |  |  |  | x | 56 | Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | Theo chỉ tiêu tại Thông tư 03 |
| **6.3** | **Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước, kiểm soát được các nguồn gây ô nhiễm; chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỷ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn (Mục tiêu 6.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định | 55 | 6.3.1 | x |  |  |  | 57 | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | 56 | 6.3.2 | x |  |  |  | 58 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **6.4** | **Đến năm 2030, tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trong tất cả các lĩnh vực, đảm bảo nguồn cung nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước, giảm đáng kể số người chịu cảnh khan hiếm nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước (Mục tiêu 6.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông | 57 | 6.4.1 | x |  |  |  | 59 | Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **6.5** | **Đến năm 2030, thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bao gồm cả nguồn nước xuyên biên giới thông qua hợp tác quốc tế (Mục tiêu 6.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến | 58 | 6.5.1 | x |  |  |  | 60 | Tỷ lệ lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa | 59 | 6.5.2 | x |  |  |  | 61 | Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **6.6** | **Đến năm 2030, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước (Mục tiêu 6.6 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận | 60 |  |  | x |  |  | 62 | Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận mới | Theo chỉ tiêu tại QĐ 149/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| **7** | **Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người** | | | | | | | | | |
| **7.1** | **Đến năm 2020, cơ bản 100% hộ gia đình được tiếp cận với điện; đến năm 2025 đạt 100%; đến năm 2030 đảm bảo tiếp cận toàn dân đối với các dịch vụ năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy và hiện đại (Mục tiêu 7.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ hộ tiếp cận điện | 61 | 7.1.1 | x |  |  |  | 63 | Tỷ lệ hộ tiếp cận điện | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **7.2** | **Đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của quốc gia, cụ thể đạt 31% vào năm 2020 và đạt 32,3% vào năm 2030 (Mục tiêu 7.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng | 62 | 7.2.1 |  | x |  |  | 64 | Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp | Theo đề xuất của Bộ Công thương. Hiện không có số liệu về tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng. Chỉ tiêu điều chỉnh được ghi trong Nghị quyết số 55/NQ-TW và Quy hoạch điện 8 sẽ được ban hành |
| **7.3** | **Đến năm 2030, tăng gấp đôi tốc độ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng; giảm tiêu thụ điện 10% so với kịch bản cơ sở (Mục tiêu 7.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tiêu hao năng lượng so với GDP | 63 | 7.3.1 | x |  |  |  | 65 | Tiêu hao năng lượng so với GDP | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **7.4** | **Đến năm 2030, mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt cho các vùng kém phát triển, vùng sâu, vùng xa, vùng núi và hải đảo (Mục tiêu 7.b toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Công suất lắp đặt và sản lượng điện tái tạo | 64 | 7.4.1 | x |  |  |  | 66 | Công suất lắp đặt và sản lượng điện tái tạo | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **8** | **Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người** | | | | | | | | | |
| **8.1** | **Duy trì tăng trưởng GDP bình quân đầu người 4-4,5%/năm và tăng trưởng GDP hàng năm trung bình từ 5-6% (Mục tiêu 8.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tăng trưởng GDP | 65 | 8.1.1 | x |  |  |  | 67 | Tăng trưởng GDP | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | Tăng trưởng GDP bình quân đầu người | 66 | 8.1.2 | x |  |  |  | 68 | Tăng trưởng GDP bình quân đầu người | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **8.2** | **Tăng năng suất lao động thông qua đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo giá trị tăng cao và sử dụng nhiều lao động (Mục tiêu 8.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tốc độ tăng năng suất lao động | 67 |  | x |  |  |  | 69 | Tốc độ tăng năng suất lao động | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  |  |  | 8.2.2 |  |  |  | x | 70 | Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng GDP | Chỉ tiêu này phù hợp với chỉ tiêu tại Kế hoạch 5 năm 2021-2025 và chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030 và phù hợp với Thông tư 03 |
| **8.3** | **Tăng cường các chính sách hỗ trợ các hoạt động sản xuất có năng suất cao, tạo việc làm tốt và bền vững, hỗ trợ làm chủ doanh nghiệp, phát minh và sáng tạo, chính thực hóa và tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, gồm cả thông qua việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính (muc tiêu 8.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  |  |  | 8.3.1 |  |  |  | x | 71 | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức | Thep Thông tư 03 |
| **8.5** | **Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau (Mục tiêu 8.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ thất nghiệp | 68 | 8.5.2 |  | x |  |  | 72 | Tỷ lệ thất nghiệp, trong đó | Bổ sung phân tổ Theo Thông tư 03 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị |  |
|  | Tỷ lệ thiếu việc làm | 69 | 8.5.3 | x |  |  |  | 73 | Tỷ lệ thiếu việc làm | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **8.6** | **Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của ILO (Mục tiêu 8.6 và Mục tiêu 8.b toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo | 70 |  |  | x |  |  | 74 | Tỷ lệ người từ 15-24 tuổi không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo | Cho phù hợp với khung độ tuổi theo ILO và theo SDG thế giới |
| **8.7** | **Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (Mục tiêu 8.7 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ lao động trẻ em và người chưa thành niên từ 5-17 tuổi | 71 | 8.7.1 |  | x |  |  | 75 | Tỷ lệ người từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em | Cho phù hợp với tên gọi của Thông tư 03 |
| **8.8** | **Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức (Mục tiêu 8.8 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Số người chết bị thương do tai nạn lao động, trong đó: | 72 | 8.8.1 |  | x |  |  | 76 | Tỷ suất người chết, bị thương do tai nạn lao động, trong đó: | Để phù hợp với tên gọi của Thông tư 03 |
|  | - Giảm tần suất tai nạn lao động hàng năm |  |  |  |  |  |  |  | - Giảm tỷ suất tai nạn lao động hàng năm |  |
|  | - Giảm tần suất tai nạn lao động chết người hàng năm |  |  |  |  |  |  |  | - Giảm tỷ suất tai nạn lao động chết người hàng năm |  |
|  | - Giảm tần suất tai nạn lao động thương tật hàng năm |  |  |  |  |  |  |  | - Giảm tỷ suất tai nạn lao động thương tật hàng năm |  |
| **8.9** | **Đến năm 2030, phát triển du lịch bền vững, tạo việc làm, tạo sản phẩm và dịch vụ du lịch có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới; thúc đẩy quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương (Mục tiêu 8.9 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP | 73 | 8.9.1 | x |  |  |  | 77 | Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **8.10** | **Tăng cường năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người (Mục tiêu 8.10 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Số chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên | 74 | 8.10.1 | x |  |  |  | 78 | Số chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | Số máy ATM trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên | 75 |  |  |  | x |  |  |  | Trong bối cạnh công nghệ 4.0 hiện nay, việc phát triển ATM không còn phù hợp. Đề xuất của NHNN |
|  |  |  |  |  |  |  | x | 79 | Số lượng điểm chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt | Đề xuất của Ngân hàng Nhà nước cho phù hợp với QĐ 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025. |
|  | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức tài chính | 76 | 8.10.2 |  | x |  |  | 80 | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính được phép khác | Theo QĐ 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 |
| **9** | **Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới** | | | | | | | | | |
| **9.1** | **Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, chất lượng, đáng tin cậy, có khả năng chống chịu và bền vững, bao gồm cả cơ sở hạ tầng liên vùng và biên giới để hỗ trợ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân với mục tiêu tiếp cận công bằng và trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 9.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển | 77 | 9.1.1 | x |  |  |  | 81 | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển | 78 | 9.1.2 | x |  |  |  | 82 | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **9.2** | **Đến năm 2030, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững; nâng cấp kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ hướng tới sự bền vững, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tăng đáng kể tỷ lệ việc làm và tổng sản phẩm quốc nội của ngành công nghiệp (Mục tiêu 9.2 và Mục tiêu 9.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo | 79 |  | x |  |  |  | 83 | Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP | 80 | 9.2.1 | x |  |  |  | 84 | Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **9.3** | **Tăng khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đối với các dịch vụ ngân hàng, bao gồm cả dịch vụ tín dụng trong khả năng chi trả; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào thị trường và chuỗi giá trị (Mục tiêu 9.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cung ứng cho chuỗi sản phẩm sản xuất tại Việt Nam | 81 |  |  |  | x |  |  |  | Chỉ tiêu này không thu thập được thông tin và không có số liệu được công bố, Thông tư 03 không có chỉ tiêu này |
|  | Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ có dư nợ tại các tổ chức tín dụng | 82 | 9.3.1 |  | x |  |  | 85 | Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có dư nợ tín dụng tại các tổ chức tín dụng | Chỉnh tên chỉ tiêu theo Thông tư 03 |
| **9.4** | **Tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ của các ngành công nghiệp; khuyến khích sáng chế phát minh; đến năm 2030 tăng đáng kể tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai; tăng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (Mục tiêu 9.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với GDP | 83 | 9.4.1 | x |  |  |  | 86 | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với GDP | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên 1 triệu dân | 84 | 9.4.2 | x |  |  |  | 87 | Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên 1 triệu dân | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **9.5** | **Đến năm 2030, đảm bảo phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đến từng địa bàn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đảm bảo 100% hộ gia đình có khả năng tiếp cận hệ thống thông tin truyền thông (Mục tiêu 9.c toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động | 85 | 9.5.1 | x |  |  |  | 88 | Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  |  |  |  |  |  |  | x | 89 | Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cáp quang | Chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (QĐ411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của TTCP) |
| **10** | **Giảm bất bình đẳng trong xã hội** | | | | | | | | | |
| **10.1** | **Đến năm 2030, dần đạt được và duy trì tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia (Mục tiêu 10.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tốc độ tăng trưởng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng thu nhập trung bình của hộ gia đình | 86 |  |  | x |  |  | 90 | Tốc độ tăng trưởng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng thu nhập trung bình của hộ gia đình | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **11** | **Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng** | | | | | | | | | |
| **11.1** | **Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người dân được tiếp cận với những dịch vụ cơ bản và dịch vụ nhà ở phù hợp, an toàn, trong khả năng chi trả; xóa bỏ các khu ổ chuột, xây mới, nâng cấp, cải tạo các khu nhà ở không đảm bảo chất lượng (Mục tiêu 11.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ dân số sống trong nhà ở đơn sơ | 87 | 11.1.1 | x |  |  |  | 91 | Tỷ lệ dân số sống trong các nhà đơn xơ | Giữ nguyên tên gọi theo Quyết định 681 |
| **11.4** | **Tăng cường bảo vệ và bảo đảm an toàn các di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới và các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận (Mục tiêu 11.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được lập quy chế bảo vệ di sản | 88 | 11.4.1 |  | x |  |  | 92 | Tỷ lệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được bảo tồn | Điều chỉnh cho phù hợp với Thông tư 03 |
| **11.5** | **Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và bị ảnh hưởng và giảm đáng kể thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra so với GDP, chú trọng bảo vệ người nghèo và người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 11.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân | 89 | 11.5.1 | x |  |  |  | 93 | Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **11.6** | **Giảm tác động có hại của môi trường tới con người tại các đô thị, tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác (Mục tiêu 11.6 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định | 90 | 11.6.1 | x |  |  |  | 94 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **11.9** | **Đến năm 2030, tăng đáng kể số đô thị và khu dân cư áp dụng quy hoạch và chính sách tích hợp hướng tới sự bao trùm, hiệu quả nguồn lực, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng khả năng chống chịu trước thảm họa (Mục tiêu 11.b toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Quy hoạch chung đô thị được lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu | 91 |  |  | x |  |  | 95 | Tỷ lệ đô thị có quy hoạch chung được lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu | Đề xuất của Bộ Xây dựng |
| **11.10** | **Phát triển nông thôn bền vững, đảm bảo hài hòa các khía cạnh phát triển kinh tế, đô thị hóa, bao trùm, bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng kết cấu hạ tầng kĩ thuật và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn xét trên các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và dân chủ (Mục tiêu bổ sung của Việt Nam)** | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  | x | 96 | Tỷ lệ Xã đạt chuẩn nông thôn mới | Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (QĐ 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của TTCP) |
| **12** | **Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững** | | | | | | | | | |
| **12.2** | **Đến năm 2030, đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản (Mục tiêu 12.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Giảm tổn thất than khai thác: | 92 |  | x |  |  |  | 97 | Giảm tổn thất than khai thác: | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | - Hầm lò |  |  |  |  |  |  |  | - Hầm lò |  |
|  | - Lộ thiên |  |  |  |  |  |  |  | - Lộ thiên |  |
|  | Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền | 93 | 12.2.1 | x |  |  |  | 98 | Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000 | 94 | 12.2.2 | x |  |  |  | 99 | Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000 | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ trọng lực tỷ lệ 1:250.000 | 95 | 12.2.3 | x |  |  |  | 100 | Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ trọng lực tỷ lệ 1:250.000 | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **12.4** | **Đến năm 2020, đạt quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động có hại đến sức khỏe con người và môi trường (Mục tiêu 12.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | 96 | 12.4.1 | x |  |  |  | 101 | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | 97 | 12.4.2 |  | x |  |  | 102 | Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý | Theo tên của chỉ tiêu tại Thông tư 03 |
| **12.5** | **Đến năm 2030, giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh, tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải (Mục tiêu 12.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom | 98 |  | x |  |  |  | 103 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **13** | **Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai** | | | | | | | | | |
| **13.1** | **Tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới biến đổi khí hậu, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác (Mục tiêu 13.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu | 99 |  | x |  |  |  | 104 | Tỷ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **13.2** | **Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào các chính sách, chiến lược, qui hoạch, và kế hoạch phát triển (Mục tiêu 13.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  | x | 105 | Tỷ lệ giảm phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường | Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050. |
|  |  |  |  |  |  |  | x | 106 | Tỷ lệ các cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 2.000 tấn CO2 tương đương trở lên xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính | Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050. |
| **13.3** | **Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (Mục tiêu 13.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai | 100 | 13.3.1 |  | x |  |  | 107 | Tỷ lệ xã, phường thường xuyên bị thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai | Điều chỉnh theo Theo Quyết định 553/QĐ-TTg ngày 6/4/2021 phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030" |
| **14** | **Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững** | | | | | | | | | |
| **14.1** | **Đến năm 2030, ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát được các loại ô nhiễm biển, đặc biệt là từ các hoạt động trên đất liền, chú ý tới các chất thải rắn, nước thải và ô nhiễm chất hữu cơ (Mục tiêu 14.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: | 101 | 14.1.2 | x |  |  |  | 108 | Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
|  | - Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH4+) |  |  |  |  |  |  |  | - Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH4+) |  |
|  | - Tổng dầu mỡ |  |  |  |  |  |  |  | - Tổng dầu mỡ |  |
| **14.3** | **Giảm thiểu và xử lý tác động của a-xít hóa đại dương, ưu tiên việc tăng cường hợp tác khoa học ở tất cả các cấp trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Mục tiêu 14.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ điểm quan trắc biển xa bờ có độ axit (pH) trung bình đạt quy chuẩn kỹ thuật | 102 | 14.3.1 |  |  | x |  |  |  | Việt Nam chưa có quy định cụ thể, do đó cũng chưa triển khai các hoạt động về giảm thiểu và xử lý tác động của axít hóa đại dương |
| **14.4** | **Đến năm 2020, quản lý một cách hiệu quả hoạt động khai thác, chấm dứt việc khai hải sản quá mức, các hoạt động khai thác hải sản bất hợp pháp, không được báo cáo hoặc không theo quy định và những hoạt động khai thác hải sản mang tính hủy diệt; thực hiện các kế hoạch quản lý khoa học để phục hồi trữ lượng hải sản trong thời gian ngắn nhất có thể, tối thiểu là ở mức có thể đạt được sản lượng bền vững tối đa theo những đặc điểm sinh học của chúng (Mục tiêu 14.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Số luợng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp | 103 | 14.4.2 |  | x |  |  | 109 | Số lượng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp được phát hiện và xử lý | Theo đề xuất của Bộ NN&PTNT, Chỉ có thể thống kê được số vụ được phát hiện và xử lý chứ không thể thống kê được số vụ không phát hiện được |
| **14.5** | **Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3-5% diện tích tự nhiên, dựa trên cơ sở khoa học và phù hợp với luật pháp quốc gia và quốc tế (Mục tiêu 14.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ diện tích các khu vực bảo tồn biển so với diện tích tự nhiên | 104 | 14.5.1 | x |  |  |  | 110 | Tỷ lệ diện tích các khu vực bảo tồn biển so với diện tích tự nhiên | Thông tư 03 là số tuyệt đối còn chỉ tiêu 104 là số tương đối. Tuy nhiên sử dụng số tương đối sẽ phù hợp với SDG quốc tế |
| **15** | **Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hoá, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất** | | | | | | | | | |
| **15.2** | **Đến năm 2020, giảm cơ bản việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác; đến năm 2030, tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng đã suy thoái, đẩy mạnh trồng và tái sinh rừng, đưa độ che phủ rừng lên khoảng 44-45% trên toàn quốc (Mục tiêu 15.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ che phủ rừng | 105 | 15.2.2 | x |  |  |  | 111 | Tỷ lệ che phủ rừng | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **15.5** | **Đến năm 2030 thực hiện những hành động cấp thiết để ngăn chặn và tiến đến chấm dứt sự suy thoái nơi cư trú tự nhiên các hệ sinh thái, bảo vệ và ngăn chặn nguy cơ tuyệt chủng của các loài động, thực vật nguy cấp (Mục tiêu 15.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Số chương trình gây nuôi bảo tồn và tái thả một số loài ưu tiên bảo vệ được xây dựng và ban hành | 106 |  | x |  |  |  | 112 | Số chương trình gây nuôi bảo tồn và tái thả một số loài ưu tiên bảo vệ được xây dựng và ban hành | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **15.6** | **Đảm bảo chia sẻ công bằng và bình đẳng lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tăng cường tiếp cận hợp lý các nguồn gen theo cam kết quốc tế (Mục tiêu 15.6 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ số tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen | 107 |  | x |  |  |  | 113 | Tỷ lệ số tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **15.7** | **Ngăn chặn và xử lý các hành động khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng và các sản phẩm của chúng (Mục tiêu 15.7 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Số vụ mua bán, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện | 108 | 15.7.1 | x |  |  |  | 114 | Số vụ mua bán, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **15.8** | **Đến năm 2020, có biện pháp hiệu quả để ngăn ngừa, kiểm soát và phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất và nước; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen (Mục tiêu 15.8 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Chương trình kiểm soát đối với loài ngoại lai xâm hại cụ thể được xây dựng, ban hành | 109 |  | x |  |  |  | 115 | Chương trình kiểm soát đối với loài ngoại lai xâm hại cụ thể được xây dựng, ban hành | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **16** | **Thúc đẩy xã hội hoà bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp** | | | | | | | | | |
| **16.5** | **Giảm đáng kể mọi loại hình tham nhũng và hối lộ (Mục tiêu 16.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ người dân có ít nhất một lần trong vòng 12 tháng qua liên hệ, chủ động đưa tiền, quà cho cán bộ công quyền | 110 |  |  |  | x |  |  |  | Không thể thống kê theo chỉ tiêu này. Thông tư 03 cũng không có chỉ tiêu này |
|  | Tỷ lệ người dân có ít nhất một lần trong vòng 12 tháng qua liên hệ với cán bộ công quyền bị cán bộ công quyền gợi ý đòi hối lộ | 111 | 16.5.1 |  | x |  |  | 116 | Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công | Chỉ tiêu cũ không có số liệu thống kê, Điều chỉnh tên chỉ tiêu theo Thông tư 03. Điều tra Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh 2018-2020 (PAPI)-CECODES, MTTQ, UNDP |
|  | Tỷ lệ doanh nghiệp ít nhất một lần trong vòng 12 tháng qua đã liên hệ và đưa hối lộ cho cán bộ công quyền | 112 | 16.5.2 |  | x |  |  | 117 | Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công | Điều chỉnh tên chỉ tiêu theo tên gọi tại Thông tư 03 và theo câu hỏi tại Điều tra Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2018-2020 (PCI) của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) |
|  | Tỷ lệ doanh nghiệp ít nhất một lần trong vòng 12 tháng qua đã liên hệ với cán bộ công quyền bị cán bộ công quyền đòi hối lộ | 113 |  |  |  | x |  |  |  | Không thể thống kê theo chỉ tiêu này. Thông tư 03 cũng không có chỉ tiêu này |
| **16.6** | **Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp (Mục tiêu 16.6 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất | 114 | 16.6.1 | x |  |  |  | 118 | Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **16.8** | **Đến năm 2030, cấp nhận dạng pháp lý cho tất cả mọi người, gồm cả đăng ký khai sinh (Mục tiêu 16.9 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh | 115 | 16.8.1 | x |  |  |  | 119 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **16.9** | **Đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản theo pháp luật Việt Nam và các hiệp ước quốc tế Việt Nam đã ký kết (Mục tiêu 16.10 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Luật tiếp cận thông tin và các văn bản hướng dẫn thi hành được ban hành và thực hiện | 116 |  |  |  | x |  |  |  | Luật Tiếp cận TT đã được ban hành theo Luật số: 104/2016/QH13, các văn bản dưới luật cũng đã được ban hành và cơ bản đã hoàn thiện thể chế về tiếp cận thông tin. Thông tư 03 không có chỉ tiêu này |
|  | Tỷ lệ cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | 117 |  | x |  |  |  | 120 | Tỷ lệ cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **17** | **Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững** | | | | | | | | | |
| **17.1** | **Xúc tiến hệ thống thương mại đa phương, cởi mở, không phân biệt đối xử, công bằng và dựa trên luật pháp quốc tế trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới, bao gồm cả việc thúc đẩy kết thúc đàm phán Chương trình nghị sự phát triển Doha (Mục tiêu 17.10 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Mức thuế nhập khẩu bình quân | 118 | 17.1.1 | x |  |  |  | 121 | Mức thuế nhập khẩu bình quân | Giữ nguyên như Quyết định 681 |
| **17.2** | **Nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng trong xuất khẩu. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trên 10%/năm (Mục tiêu 17.11 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
|  | Giá trị xuất khẩu hàng hóa | 119 | 17.2.1 | x |  |  |  | 122 | Giá trị xuất khẩu hàng hóa | Giữ nguyên như Quyết định 681 |

# PHẦN 2: ĐỀ XUẤT LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2025 VÀ 2030

Tương tự như đối với quá trình lựa chọn chỉ tiêu đưa vào Lộ trình, việc đề xuất Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2025 và 2030 căn cứ vào:

+ Danh mục các chỉ tiêu được đề xuất như trình bày tại Phần 1 của Báo cáo;

+ Rà soát tình hình thực hiện các chỉ tiêu này (đối với các chỉ tiêu được giữ lại để đưa vào Lộ trình) xem liệu có giữ lại Lộ trình như tại Quyết định 681/QĐ-TTg hay cần điều chỉnh cho phù hợp;

+ So sánh Lộ trình đối với các chỉ tiêu được đề xuất với các mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội quốc gia và các chiến lược, kế hoạch, chương trình của các ngành, lĩnh vực cho thời kỳ 2021-2030 xem có thống nhất hay không để điều chỉnh lại (nếu có);

+ Đề xuất của các Bộ, ngành và tham vấn chuyên gia.

Kết quả là, trong tổng số 122 Lộ trình được đề xuất có 65 Lộ trình vẫn giữ nguyên như nêu tại Quyết định 681/QĐ-TTg; điều chỉnh Lộ trình đối với 46 chỉ tiêu và bổ sung 11 Lộ trình đối với các chỉ tiêu được đề xuất bổ sung. Cụ thể như sau:

**Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi:** không thay đổi Lộ trình so với Quyết định 681/QĐ-TTg đối với 5 chỉ tiêu được đề xuất.

**Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững:** so với Quyết định 681/QĐ-TTg, không thay đổi Lộ trình đối với 2 chỉ tiêu, điều chỉnh Lộ trình đối với 3 chỉ tiêu và bổ sung thêm 1 Lộ trình.

**Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi:** so với Quyết định 681/QĐ-TTg, không thay đổi Lộ trình cho 11 chỉ tiêu và chỉnh sửa Lộ trình cho 6 chỉ tiêu.

**Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người:** so với Quyết định 681/QĐ-TTg, giữ nguyên Lộ trình đối với 8 chỉ tiêu, chỉnh sửa Lộ trình với 8 chỉ tiêu và bổ sung 1 Lộ trình cho chỉ tiêu mới.

**Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái:** so với Quyết định 681/QĐ-TTg, giữ nguyên Lộ trình đối với 5 chỉ tiêu và chỉnh sửa Lộ trình đối với 3 chỉ tiêu.

**Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người:** so với Quyết định 681/QĐ-TTg, có 1 chỉ tiêu giữ nguyên Lộ trình, 6 chỉ tiêu chỉnh sửa Lộ trình và 2 chỉ tiêu bổ sung mới Lộ trình.

**Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người:** So với Quyết định 681/QĐ-TTg, 1 chỉ tiêu giữ nguyên Lộ trình và 3 chỉ tiêu điều chỉnh Lộ trình.

**Mục tiêu 8: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người** So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 11 chỉ tiêu vẫn giữ nguyên Lộ trình và 3 chỉ tiêu bổ sung mới Lộ trình.

**Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới:** So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 6 chỉ tiêu giữ nguyên Lộ trình, 2 chỉ tiêu điều chỉnh lại Lộ trình và 1 chỉ tiêu bổ sung mới Lộ trình.

**Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội:** vẫn giữ nguyên Lộ trình như tại Quyết định 681/QĐ-TTg.

**Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng:** So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 3 chỉ tiêu vẫn giữ nguyên Lộ trình, 1 chỉ tiêu chỉnh sửa Lộ trình và 1 chỉ tiêu bổ sung mới Lộ trình.

**Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững:** So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 4 chỉ tiêu giữ nguyên Lộ trình và 3 chỉ tiêu điều chỉnh Lộ trình.

**Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai:** So với Quyết định 681/QĐ-TTg có 1 chỉ tiêu giữ nguyên Lộ trình, 1 chỉ tiêu điều chỉnh Lộ trình và 3 chỉ tiêu bổ sung mới Lộ trình.

**Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững: S**o với Quyết định 681/QĐ-TTg, 1 chỉ tiêu giữ nguyên Lộ trình và 2 chỉ tiêu điều chỉnh Lộ trình;

**Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hoá, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất:** So với Quyết định 681/QĐ-TTg; có 2 chỉ tiêu giữ nguyên Lộ trình và 3 chỉ tiêu điều chỉnh Lộ trình.

**Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hoà bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp** So với Quyết định 681/QĐ-TTg, có 2 chỉ tiêu vẫn giữ nguyên Lộ trình như cũ và 3 chỉ tiêu điều chỉnh lại Lộ trình.

**Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững:** So với Quyết định 681/QĐ-TTg; 1 chỉ tiêu giữ nguyên Lộ trình và 1 chỉ tiêu điều chỉnh Lộ trình.

Đề xuất cụ thể về Lộ trình và lý giải lý do đề xuất Lộ trình đối với từng chỉ tiêu được trình bày tại Bảng 2 dưới đây.

## **Bảng 2: Đề xuất Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2025 và 2030**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã chỉ tiêu đề xuất** | **Mã Mục tiêu** | **Tên chỉ tiêu dự kiến đưa vào Lộ trình đến 2025 và 2030** | **Kết quả thực hiện năm 2020/2021 (năm gốc) so với Lộ trình 2020** | **Lộ trình theo Quyết định 681/QĐ-TTg** | | **Đề xuất lộ trình đến 2030** | | **Cơ quan chủ trì** | **Nguồn số liệu** | **Lý giải cơ sở đề xuất lộ trình** | |
| **Năm 2025** | **Năm 2030** | **Năm 2025** | **Năm 2030** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | |
|  | **1** | **Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi** | | | | | | | | | |
|  | **1.1** | **Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ sức mua tương đương (giá 2005)/ngày; đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia (Mục tiêu 1.1 và Mục tiêu 1.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 1 |  | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều | 4,8%- đạt giảm trung bình 1-1,5% giai đoạn 2016-20 | Duy trì mức giảm 1-1,5% hàng năm | | Duy trì mức giảm 1-1,5% hàng năm | | Bộ LĐTBXH | TCTK | Giữ nguyên theo QĐ 681; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1-1,5%/năm; Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3%/năm. | |
|  | **1.2** | **Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người,** | | | | | | | | | |
| 2 |  | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội | 33,8%(2020) Chưa đạt. Theo cách tính ILO: 35,4% - Đạt | 45% | 60% | 45% | 60% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo phân tích xu thế | |
| 3 |  | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp | Theo cách tính ILO: 29,8% (2021) - Đạt | 35% | 45% | 35% | 45% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo phân tích xu thế | |
| 4 |  | Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng | 3,3 triệu (2020) | 3,5% dân số | 4% dân số | 3,5% dân số | 4% dân số | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo phân tích xu thế | |
| 5 |  | Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất | 100% (2021) - đạt | 100% | 100% | 100% | 100% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo phân tích xu thế | |
| **2** | **Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người cao tuổi và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm (Mục tiêu 2.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 6 |  | Tỷ lệ thiếu đói | Cơ bản giải quyết được tình trạng đói - Đạt | Không còn nạn đói | Không còn nạn đói | Không còn nạn đói | Không còn nạn đói | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
| 7 |  | Tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa và nghiêm trọng trong dân số | Không có số liệu |  |  | dưới 8% (khu vực miền núi xuống dưới 25%) | dưới 5% (khu vực miền núi dưới 20%) | Bộ Y tế | TCTK | Chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2022 | |
| **2.2** | **Đến năm 2030, giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi (Mục tiêu 2.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 8 |  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, theo đó: |  |  |  |  |  | Bộ Y tế | Bộ Y tế | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi | 19,6% (2020); 19 (2021) - Đạt | <20% | <15% | <20% | <15% |  |  |  | |
|  |  | - Suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi | 5% - đạt | <5% | <5% | <5% | <5% |  |  |  | |
|  |  | - Suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | + Nông thôn | 5% (2021)- gần đạt | <5% | <5% | <5% | <5% |  |  |  | |
|  |  | + Thành thị | 7,4% (2021)- đạt | <10% | <10% | <10% | <10% |  |  |  | |
| **2.3** | **Đến năm 2030, tăng gấp 1,5 lần năng suất lao động trong nông nghiệp và thu nhập của lao động nông nghiệp (Mục tiêu 2.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 9 |  | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn | 41,8 triệu (2020) chưa đạt | 60 triệu | 90 triệu | tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020 | tăng hơn 2,5 - 3 lần so với năm 2020 | Bộ NN&PTNT | TCTK | QĐ 150/QĐ-TTgPhê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;  Kế hoạch Cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ | |
| **2.4** | **Đến năm 2030, bảo đảm sản xuất lương thực, thực phẩm bền vững và áp dụng những phương thức sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu giúp tăng năng suất và sản lượng, duy trì hệ sinh thái, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và các thảm họa khác và dần dần cải tạo chất lượng đất đai (Mục tiêu 2.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 10 |  | Diện tích canh tác hoa màu (Lúa, rau, quả, cà phê, chè) áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) | 463 nghìn ha cây trồng được chứng nhận VietGap và tương đương (2021) (tăng 33 nghìn ha so với năm 2020) | Duy trì mức tăng 10-15% hàng năm | | Duy trì mức tăng 10-15% trung bình hàng năm | | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT | Giữ như Quyết định 681 theo ý kiến của Bộ NN&PTNT. | |
| 11 |  | Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng các loại quy trình sản xuất nông nghiệp tốt | Chưa có số liệu |  |  | Duy trì mức tăng 8% trung bình hàng năm | | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT | Đề xuất của Bộ NN&PTNT. Cần có số liệu của năm 2020/2021 - Đề nghị Bộ NN&PTNT bổ sung | |
| **3** | **Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi** | | | | | | | | | | |
| **3.1** | **Đến năm 2030, giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45/100.000 trẻ đẻ sống; giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống dưới 10 ca trên 1000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1000 trẻ đẻ sống (Mục tiêu 3.1 và Mục tiêu 3.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 12 |  | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống | 46 (2021) - đạt | <48 | <45 | <48 | <45 | Bộ Y tế | Bộ Y tế | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
| 13 |  | Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ | 97% (2020); 98% (2021) - gần đạt | 98% | 98% | 98% | 98% | Bộ Y tế | Bộ Y tế | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
| 14 |  | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi | 22,3 (2020); 20,4(2021) - chưa đạt | 18,5 | 15 | <20 | 15 | Bộ Y tế | Bộ Y tế | Điều chỉnh mục tiêu 2025 theo ý kiến của Bộ Y tế; Giữ nguyên như Quyết định 681 mục tiêu đến 2030 | |
| 15 |  | Tỷ suất chết sơ sinh | 6 (2020) - đạt | <9,5 | <9 | <9,5 | <9 | Bộ Y tế | Bộ Y tế | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
| 16 |  | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi | 13,9(2020); 13,7(2021) - chưa đạt | 12,5 | 10 | 12,5 | 10 | Bộ Y tế | Bộ Y tế | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
| **3.2** | **Đến năm 2030, chấm dứt các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên; phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác (Mục tiêu 3.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 17 |  | Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân | 0,1 (2020)-đạt | Giảm 40% so với năm 2015 | Giảm 50% so với năm 2015 | Giảm 10% so với năm 2020 | Giảm 20% so với năm 2020 | Bộ Y tế | Bộ Y tế | Điều chỉnh lộ trình tính so với năm 2020 | |
| 18 |  | Số ca mắc mới lao trên 1000 dân | Giảm 11,5% so với 2015 (2020) | Giảm 60% so với năm 2015 | Giảm 80% so với năm 2015 | Giảm 10% so với năm 2020 | Giảm 20% so với năm 2020 | Bộ Y tế | Bộ Y tế | Điều chỉnh lộ trình tính so với 2020 | |
| 19 |  | Số ca mắc mới sốt rét trên 100.000 dân | 0,07 (2021) - Đạt | 0,08 | Loại trừ sốt rét | 0,08 | Loại trừ sốt rét | Bộ Y tế | Bộ Y tế | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
| **3.3** | **Đến năm 2030, giảm 20-25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất (Mục tiêu 3.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 20 |  | Tỷ lệ tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính | Không có số liệu thống kê | Giảm 20% so với năm 2015 | Giảm 25% so với năm 2015 | Giảm 5%/năm so với năm 2015 | Giảm 8% so với năm 2015 | Bộ Y tế | Bộ Y tế | QĐ376Đ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2015 Chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và các bệnh không lây nhiễm khác, giai đoạn 2015 - 2025. Thiếu số liệu | |
| **3.4** | **Tăng cường dự phòng và điều trị lạm dụng các chất gây nghiện, bao gồm lạm dụng ma túy và sử dụng các đồ uống có cồn ở mức gây hại (Mục tiêu 3.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 21 |  | Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy | 39,8% (2020); 40% (2021) - Đạt | 30% | 40% | > 80% | >80% | Bộ Y tế | Bộ Y tế | QĐ1452/QĐ-TTg ngày 31/8/2021: Chương trình phòng, chống ma túy giai đoạn 2021 - 2025: "Trên 80% số người nghiện và người sử dụng trái phép chất ma túy có hồ sơ quản lý được tiếp cận dịch vụ tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy, hỗ trợ hòa nhập cộng đồng | |
| 22 |  | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại | Chưa có số liệu 2020; (2015: 22,4%) | Giảm 20% so với năm 2015 | Giảm 25% so với năm 2015 | Giảm 10% so với năm 2015 | Giảm 15% so với năm 2015 | Bộ Y tế | Bộ Y tế | QĐ376Đ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2015 Chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và các bệnh không lây nhiễm khác, giai đoạn 2015 - 2025: Giảm 10% tỷ lệ uống rượu, bia ở mức có hại ở người trưởng thành so với năm 2015 | |
| **3.5** | **Đến năm 2030, hàng năm tiếp tục kiềm chế và giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí, số vụ, số người chết và số người bị thương (Mục tiêu 3.6 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 23 |  | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông |  |  |  |  |  | Bộ Giao Thông Vận tải | Bộ Giao Thông Vận tải |  | |
|  |  | - Số vụ tai nạn giao thông | Giảm 17,6% (2020)-Đạt | giảm hàng năm 5-10% | giảm hàng năm 5-10% | giảm hàng năm 5-10% | giảm hàng năm 5-10% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
|  |  | - Số người chết do tai nạn giao thông | Giảm 12,2% (2020) - Đạt | giảm hàng năm 5-10% | giảm hàng năm 5-10% | giảm hàng năm 5-10% | giảm hàng năm 5-10% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
|  |  | - Số người bị thương do tai nạn giao thông | Giảm 20,7% (2020) - Đạt | giảm hàng năm 5-10% | giảm hàng năm 5-10% | giảm hàng năm 5-10% | giảm hàng năm 5-10% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
| **3.6** | **Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục; lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan (Mục tiêu 3.7 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 24 |  | Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại | 67% (2020); 68(2021) - Đạt | >70% | >70% | >70% | >70% | Bộ Y tế | Bộ Y tế | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
| 25 |  | Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 15-19 tuổi | 30,9 (2020); 30 (2021) - đạt | 33 | 31 | 33 | 31 | Bộ Y tế | Bộ Y tế | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
| **3.7** | **Đạt được bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thuốc và vắc xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 3.8 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 26 |  | Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập: |  |  |  |  |  | Bộ Y tế | Bộ Y tế |  | |
|  |  | Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 25% tổng chi tiêu hộ gia đình | 1,7% (2020) - Đạt | 2% | 1,8% | 2% | 1,8% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
|  |  | Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 10% tổng chi tiêu hộ gia đình | 8,5% (2020)- Đạt | 10,2% | 10% | 10,2% | 10% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
| 27 |  | Tỷ lệ bao phủ các dịch vụ y tế thiết yếu | 78% (2020) - Đạt | >78% | >80% | >78% | >80% | Bộ Y tế | Bộ Y tế | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
| **3.9** | **Tăng cường thực hiện Công ước khung của Tổ chức Y tế Thế giới về kiểm soát thuốc lá (Mục tiêu 3.a toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 28 |  | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lê sử dụng thuốc lá, trong đó: |  |  |  |  |  | Bộ Y tế | Bộ Y tế |  | |
|  |  | - Nam giới từ 15 tuổi trở lên | 42,3% (2020) - Chưa đạt | 32% | 27% | Giảm 30% so với mức năm 2015 | Giảm 35% so với mức năm 2015 |  |  | Theo đề xuất của Bộ Y tế và theo QĐ376Đ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2015: "Giảm 30% tỷ lệ hút thuốc ở người trưởng thành so với năm 2015 đến 2025" Tuy nhiên, đây là mức giảm chung cả nam và nữ giới. Cần tính toán lại vì 5 năm 2015-2020 VN chỉ giảm tỷ lệ nam trưởng thành hút thuốc được 3,5% (điều tra GATS) | |
|  |  | - Nữ giới từ 15 tuổi trở lên | 1,7% (2020) |  |  | Giảm 30% so với mức năm 2015 | Giảm 35% so với mức năm 2015 |  |  | Tương tự như trên, Cần tính toán lại lộ trình vì 5 năm 2015-2020 VN tỷ lệ nữ trưởng thành hút thuốc tăng 0,6% (điều tra GATS) | |
| **4** | **Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người** | | | | | | | | | | |
| **4.1** | **Mục tiêu 4.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng (Mục tiêu 4.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 29 |  | Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học | 72% (2021)- Đạt | 97% | 99% | 97% | 99% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
| 30 |  | Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở | 98% (2021) - Đạt | 88% | 93% | 88% | 93% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
| **4.2** | **Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai được tiếp cận với phát triển, chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non có chất lượng để sẵn sàng bước vào cấp tiểu học (Mục tiêu 4.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 31 |  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội | 90% (2021) - Chưa đạt | 99,1% | 99,3% | 99,1% | 99,3% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
| 32 |  | Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo | 99,78% (2021) - Đạt | 99,1% | 99,3% | 99,1% | 99,3% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
| **4.3** | **Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả nam và nữ đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có chất lượng và trong khả năng chi trả (Mục tiêu 4.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 33 |  | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đang học các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học | Chưa có số liệu thống kê | 85% | 90% | 85% | 90% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo + Bộ LĐTBXH+ TCTK | Giữ nguyên như Quyết định 681 và cần tham vấn thêm ý kiến các bộ, ngành liên quan | |
| **4.4** | **Đến năm 2030, tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu 4.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 34 |  | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | 24,1% (2020); 26,1 (2021) - Chưa đạt | 70% | 75% | 30% | 35-40% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK | Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Quyết định số 176/QĐ-TTg ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030 đưa ra một trong những mục tiêu cụ thể của chương trình là nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30% vào năm 2025 và đạt 35-40% vào năm 2030. | |
| 35 |  | Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin | 62% (20219); 65% (2021) - Chưa đạt | 80% | 90% | 80% | 90% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ TTTT và TCTK | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
| **4.5** | **Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu 4.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 36 |  | Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục đào tạo các cấp | Năm 2019 |  |  |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Tham vấn thêm với Bộ GD-ĐT | |
|  |  | - Tiểu học | 0,99 |  |  | 0,99 | 0,99-1 |  |  |  | |
|  |  | - THCS | 0,99 |  |  | 0,99 | 0,99-1 |  |  |  | |
|  |  | - THPT | 0,99 |  |  | 0,99 | 0,99-1 |  |  |  | |
| 37 |  | Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | 20% (2020)- Chưa đạt | 45% | 50% | 20% | 25% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK | Ý kiến của Bộ LĐTBXH | |
| 38 |  | Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp | 30% (2020)- đạt | 35% | 40% | 35% | 40% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ Lao động TBXH +TCTK | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
| **4.6** | **Đến năm 2030, đảm bảo tất cả thanh niên và phần lớn người trưởng thành, cả nam giới và nữ giới, biết đọc, viết (Mục tiêu 4.6 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 39 |  | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ | 95,4% (2020); 97,8% (2021) - đạt | 98,8% | 99,6% | 98,8% | 99,6% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | TCTK | Giữ nguyên như Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
| **4.7** | **Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững (Mục tiêu 4.7 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 40 |  | Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên theo cấp học | Năm 2021: |  |  |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Tính toán lại lộ trình theo từng cấp học dựa trên tình hình thực tế theo Luật GD mới | |
|  |  | - Mẫu Giáo | 78,6%- Chưa đạt | 100% | 100% | 85% | 100% |  |  |
|  |  | - Tiểu học | 69,9% - Chưa đạt | 100% | 100% | 75% | 100% |  |  |
|  |  | - THCS | 83,3% - chưa đạt | 100% | 100% | 90% | 100% |  |  |
|  |  | - THPT | 99,8% - gần đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  |
| 41 |  | Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV theo cấp học | Năm 2021 |  |  |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Đề xuất của Bộ GD-ĐT | |
|  |  | - Tiểu học | 96%-đạt | 90% | 100% | 100% | 100% |  |  |  | |
|  |  | - THCS | 96%-đạt | 90% | 100% | 100% | 100% |  |  |  | |
|  |  | - THPT | 96%-đạt | 90% | 100% | 100% | 100% |  |  |  | |
| **4.8** | **Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 4.a toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 42 |  | Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có: | Năm 2021: |  |  |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  | |
|  |  | - Nước uống | 61,25% - Chưa đạt | 85% | 90% | 85% | 90% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính | 92,2%- Chưa đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Chỗ rửa tay thuận tiện | 84,3% - Chưa đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Có điện | 93,6%- Chưa đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Internet dùng cho mục đích học tập | 93,8% - Chưa đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Máy tính dùng cho quản lý và giáo dục trẻ | 92% - Chưa đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật | - | 55% | 60% | 40% | 60% |  |  | Điều chỉnh mục tiêu 2025 theo ý kiến của Bộ GD-ĐT | |
| 43 |  | Tỷ lệ trường tiểu học có: | Năm 2021: |  |  |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  | |
|  |  | - Nước uống | 49,9% - Chưa đạt | 90% | 100% | 80% | 100% |  |  | Điều chỉnh mục tiêu 2025 theo ý kiến của Bộ GD-ĐT | |
|  |  | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính | 93,3 - Đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Chỗ rửa tay thuận tiện | 76,3 - Chưa đạt | 90% | 100% | 90% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Có điện | 94% - Đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Internet dùng cho mục đích học tập | 88,2 - Đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Máy tính dung cho mục đích học tập | 84,2 - Đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật | 33,8% - Chưa đạt | 55% | 60% | 40% | 60% |  |  | Điều chỉnh mục tiêu 2025 theo ý kiến của Bộ GD-ĐT | |
| 44 |  | Tỷ lệ trường trung học cơ sở có: | Năm 2021: |  |  |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  | |
|  |  | - Nước uống | 43%- Chưa đạt | 99% | 100% | 80% | 100% |  |  | Điều chỉnh mục tiêu 2025 theo ý kiến của Bộ GD-ĐT | |
|  |  | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính | 75,1%- Chưa đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Chỗ rửa tay thuận tiện | 53,2%- Chưa đạt | 99% | 100% | 80% | 100% |  |  | Điều chỉnh mục tiêu 2025 theo ý kiến của Bộ GD-ĐT | |
|  |  | - Có điện | 75,5% - Chưa đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Internet dùng cho mục đích học tập | 74% - Chưa đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Máy tính dung cho mục đích học tập | 73,6% - Chưa đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật | 20,6% - Chưa đạt | 55% | 60% | 40% | 60% |  |  | Điều chỉnh mục tiêu 2025 theo ý kiến của Bộ GD-ĐT | |
| 45 |  | Tỷ lệ trường trung học phổ thông có: | Năm 2021: |  |  |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  | |
|  |  | - Nước uống | 37,4% - Chưa đạt | 99% | 100% | 80% | 100% |  |  | Điều chỉnh mục tiêu 2025 theo ý kiến của Bộ GD-ĐT | |
|  |  | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính | 92% - Đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Chỗ rửa tay thuận tiện | 53,8% - Chưa đạt | 99% | 100% | 80% | 100% |  |  | Điều chỉnh mục tiêu 2025 theo ý kiến của Bộ GD-ĐT | |
|  |  | - Có điện | 90,6% - Chưa đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Internet dùng cho mục đích học tập | 89% - Chưa đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Máy tính dung cho mục đích học tập | 90,9% - Chưa đạt | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật | 18,5%- Chưa đạt | 55% | 60% | 40% | 60% |  |  | Điều chỉnh mục tiêu 2025 theo ý kiến của Bộ GD-ĐT | |
| **5** | **Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái** | | | | | | | | | | |
| **5.2** | **Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác (Mục tiêu 5.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 46 |  | Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản (chia ra trẻ em gái): | Không có số liệu chính xác nên chưa đánhgiá được chỉ tiêu này | 80% | 90% | 80% | 90% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK | Giữ nguyên như Quyết định 681 và theo Nghị quyết số số 28/NQ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030. Mục tiêu: Đến năm 2025 đạt 80% và đến 2030 đạt 90% người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản | |
| **5.3** | **Hạn chế tiến tới xóa bỏ các thủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc (Mục tiêu 5.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 47 |  | Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi | Trước 15 Tuổi: 0,4%; Trước 18 tuổi: 9,1% (Năm 2019) | Duy trì mức giảm 2-3% hàng năm | | Duy trì mức giảm 2-3% hàng năm | | Ủy ban dân tộc | TCTK | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
| 48 |  | Số cuộc tảo hôn | DTTS: 26,6% (2019) Dân tộc Kinh: 1.48% (2019) | Duy trì mức giảm 2-3% hàng năm | | Duy trì mức giảm 2-3% hàng năm | | Ủy ban dân tộc | TCTK | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
| **5.4** | **Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; tăng cường các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em (Mục tiêu 5.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 49 |  | Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công | 2,1 lần (2019) | 1,4 lần phụ nữ so với nam giới | 1,3 lần phụ nữ so với nam giới | 1,7 lần phụ nữ so với nam giới | 1,4 lần phụ nữ so với nam giới | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK | Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ: Giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ còn 1,7 lần vào năm 2025 và 1,4 lần vào năm 2030 so với nam giới | |
| **5.5** | **Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội (Mục tiêu 5.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 50 |  | Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội | 30,26% (2021) - đạt | >30% | >35% | > 30% | >30% | Văn phòng Quốc hội | Văn phòng Quốc hội | Điều chỉnh theo ý kiến của VP quốc hội | |
| 51 |  | Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền | Năm 2021: |  |  |  |  | Bộ Nội vụ | Bộ Nội vụ | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
|  |  | - Cấp trung ương | 10,74% - Đạt | >90% | >95% | >90% | >95% |  |  |  | |
|  |  | - Cấp tỉnh | 39,68%- Đạt | >50% | 80% | >50% | 80% |  |  |  | |
|  |  | - Cấp huyện | 35,46%- Đạt | >50% | 80% | >50% | 80% |  |  |  | |
|  |  | - Cấp xã | 32,23%- Đạt | >50% | 80% | >50% | 80% |  |  |  | |
| 52 |  | Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp | Tỉnh: 29%; Huyện 29.08% Xã 28.98% (2021)- Đạt | >30% | >35% | >30% | >35% | Bộ Nội vụ | Bộ Nội vụ | Giữ nguyên như Quyết định 681 | |
| **5.8** | **Nâng cao việc sử dụng các công nghệ tạo thuận lợi, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông để thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ. Tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Mục tiêu 5.b toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 53 |  | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh, trong đó | 73,5% (2021) - |  |  | 80% | 95% | Bộ TTTT | Bộ TTTT | Quyết định số 749 /QĐ-TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trinh chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. | |
|  |  | - Tỷ lệ dân số nữ trưởng thành có điện thoại thông minh | 79,87%- đạt | 90% | 95% | 80% | 95% | Bộ TTTT | Bộ TTTT |  | |
|  | **6** | **Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người** | | | | | | | | | |
| **6.1** | **Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 6.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 54 |  | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | 92% (2021) Đạt |  | 95-100% | 95% | 100% | Bộ Xây dựng | TCTK | Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của TTCP về Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt chỉ tiêu Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đến năm 2025 là 95%, năm 2030 là 100% | |
| 55 |  | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn | 51% (2020) |  |  | 65% | 80% | Bộ NN&PTNT | TCTK | Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, chỉ tiêu tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn đến năm 2025 là 65%, năm 2030 là 80% | |
| 56 |  | Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | 97,4% (2020) |  |  | 80% | 90% |  | TCTK | Chỉ tiêu này là kết quả của 2 chỉ tiêu trên, vì vậy không cần đưa ra cơ quan chủ trì mà chỉ cần nêu nguồn số liệu thu thập | |
| **6.3** | **Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước, kiểm soát được các nguồn gây ô nhiễm; chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỷ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn (Mục tiêu 6.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 57 |  | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định | 15% (2020)- chưa đạt |  | >50% đối với đô thị loại 2 trở lên, 20% đối với đô thị từ loại 5 trở lên | 30-35% đối với đô thị loại 2 trở lên; 15-20% đối với đô thị từ loại 5 trở lên | 40-45% đối với đô thị loại 2 trở lên; 25-30% đối với đô thị từ loại 5 trở lên | Bộ Xây dựng | Bộ Xây dựng | Đề xuất lộ trình theo Ý kiến của Bộ XD. Tuy nhiên, Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, chỉ tiêu Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đến năm 2025 là >30% đối với đô thị loại II trở lên; 10% đối với đô thị còn lại; đên năm 2030 là >50% đối với đô thị loại II trở lên; 20% đối với đô thị còn lại | |
| 58 |  | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | 91% (2021) Đạt | 90% | 100% | 92% | 100% | Bộ KH&ĐT | Bộ KH&ĐT + Bộ TNMT | Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủphê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, chỉ tiêu Tỷ lệ KCN, KCX đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2025 là 92%, năm 2030 là 100% | |
| **6.4** | **Đến năm 2030, tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trong tất cả các lĩnh vực, đảm bảo nguồn cung nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước, giảm đáng kể số người chịu cảnh khan hiếm nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước (Mục tiêu 6.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 59 |  | Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông | 90% (2020) - Đạt | 80% | 90% | 100% | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT | Do kết quả thực hiện năm 2020 đã vượt lộ trình đến năm 2030 nên đề xuất lộ trình năm 2025 và 2030 là 100% | |
| **6.5** | **Đến năm 2030, thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bao gồm cả nguồn nước xuyên biên giới thông qua hợp tác quốc tế (Mục tiêu 6.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 60 |  | Tỷ lệ lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến | 100% (2020) - đạt | 70% | 100% | 100% | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT | Đề xuất bỏ do đã đạt lộ trình đến năm 2030 | |
| 61 |  | Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa | 85% (2020) - Đạt | 80% | 100% | 100% | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT | Do kết quả thực hiện năm 2020 đã vượt lộ trình đến năm 2025 và xu hướng nên đề xuất lộ trình năm 2025 và 2030 là 100% | |
|  | **6.6** | **Đến năm 2030, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước (Mục tiêu 6.6 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 62 |  | Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận mới | 9 (2020) - chưa đạt | 13 | 15 | 4 | 6 | Bộ TNMT | Bộ TNMT | Giữ như QĐ 681, nhưng do sửa mục tiêu chỉ xét khu *mới thành lập* theo Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và chỉ tiêu Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận mới, lộ trình được đề xuất đến năm 2025 là 4 khu, năm 2030 là 6 khu | |
| **7** | **Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người** | | | | | | | | | | |
|  | **7.1** | **Đến năm 2020, cơ bản 100% hộ gia đình được tiếp cận với điện; đến năm 2025 đạt 100%; đến năm 2030 đảm bảo tiếp cận toàn dân đối với các dịch vụ năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy và hiện đại (Mục tiêu 7.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 63 |  | Tỷ lệ hộ tiếp cận điện | 99,5 (Đạt) | 100 | 100 | Khoảng 100 | Khoảng 100 | Bộ Công thương | TCTK | Khó đảm bảo được 100% dân số | |
|  | **7.2** | **Đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của quốc gia, cụ thể đạt 31% vào năm 2020 và đạt 32,3% vào năm 2030 (Mục tiêu 7.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 64 |  | Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp | 21,78 (chưa đạt) | 31,5 | 32,3 | 15% | 20% | Bộ Công thương | TCTK | Điều chỉnh theo mục tiêu tại Nghị quyết số 55- NQ/TW ngày 11/02/2020 về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn 2045 và trong Qui hoạch điện 8 tới đây. TCTK cũng công bố hàng năm số liệu về chỉ tiêu này. Tuy nhiên nếu sử dụng chỉ tiêu này mới phản ánh dưới góc độ cung/ sản xuất của nguồn lượng tái tạo mà chưa thực sự phản ánh được mục tiêu dưới góc độ cầu/ tiêu thụ điện). | |
|  | **7.3** | **Đến năm 2030, tăng gấp đôi tốc độ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng; giảm tiêu thụ điện 10% so với kịch bản cơ sở (Mục tiêu 7.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 65 |  | Tiêu hao năng lượng so với GDP | Năm 2020 giảm 0.5% so với năm 2019 | Duy trì mức giảm 1-1,5% hàng năm | | Duy trì mức giảm 1-1,5% trung bình hàng năm | | Bộ Công Thương | TCTK | Theo mục tiêu Chiến lược 10 năm PTKTXH 2021-2025. | |
|  | **7.4** | **Đến năm 2030, mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt cho các vùng kém phát triển, vùng sâu, vùng xa, vùng núi và hải đảo (Mục tiêu 7.b toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 66 |  | Công suất lắp đặt và sản lượng điện tái tạo: |  |  |  |  |  | Bộ Công thương | Bộ Công thương | Dự thảo Qui hoạch điện 8 giai đoạn 2021-2030 và định hướng đến 2050 và theo đề xuất của Bộ Công Thương | |
|  |  | - Mặt trời |  | 4.000MW | 12.000MW | 18.000 MW | 21.000 MW |  |  |  | |
|  |  | - Gió |  | 2.000MW | 6.000MW | 12.000 MW | 20.000 MW |  |  |  | |
|  |  | - Năng lượng sinh khối |  | 1,20% | 2,10% | 1100 MW | 1500 MW |  |  |  | |
|  |  | - Thủy điện |  | 24.600MW | 27.800MW | 25.000MW | 26.000 MW |  |  |  | |
| **8** | **Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người** | | | | | | | | | | |
|  | **8.1** | **Duy trì tăng trưởng GDP bình quân đầu người 4-4,5%/năm và tăng trưởng GDP hàng năm trung bình từ 5-6% (Mục tiêu 8.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 67 |  | Tăng trưởng GDP | TBình 2016-20: 6,4% - đạt | Duy trì mức tăng từ 5-6% hàng năm | | Duy trì mức tăng trung bình từ 5-6% hàng năm | | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | TCTK | Giữ nguyên như QĐ 681 và theo Kế hoạch PTKTXH 5 năm 2021 – 2025; Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 – 2030 | |
| 68 |  | Tăng trưởng GDP bình quân đầu người | TBình 2016-20: 5,7% - đạt | Duy trì mức tăng từ 4-4,5% hàng năm | | Duy trì mức tăng trung bình từ 4-4,5% hàng năm | |
|  | **8.2** | **Tăng năng suất lao động thông qua đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo giá trị tăng cao và sử dụng nhiều lao động (Mục tiêu 8.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 69 |  | Tốc độ tăng năng suất lao động | Tbình 2016-20: 6,3% - đạt | Duy trì mức tăng 5% hàng năm | | Duy trì mức tăng Trung bình 6,5% hàng năm | | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | TCTK | Giữ nguyên như QĐ 681 và theo Mục tiêu Kế hoạch PTKTXH 5 năm 2021-2025 và Chiến lược PTKTXH 2021-2030 | |
| 70 |  | Tỷ trọng đóng góp của tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng GDP | Tbình 2016-2020: 42,3% |  |  | 45% | 50% | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | TCTK | Dựa theo Kế hoạch PTKTXH 5 năm 2021 – 2025 đặt mục tiêu đóng góp của TFP tới tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 45%. Còn chiến lược PTKTXH 2021-2030 đặt mục tiêu đóng góp của TFP tới tăng trưởng kinh tế đạt 50% vào năm 2030. Đây là chỉ tiêu tổng hợp, vì vậy không đề xuất cơ quan chủ trì | |
| **8.3** | **Tăng cường các chính sách hỗ trợ các hoạt động sản xuất có năng suất cao, tạo việc làm tốt và bền vững, hỗ trợ làm chủ doanh nghiệp, phát minh và sáng tạo, chính thực hóa và tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, gồm cả thông qua việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính (muc tiêu 8.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | | |
| 71 |  | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức | 56,2% (2021) |  |  | < 60% | <60% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK | Đề xuất theo xu hướng | |
|  | **8.5** | **Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau (Mục tiêu 8.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 72 |  | Tỷ lệ thất nghiệp, trong đó | 2,48% - đạt | <3% | <3% | <3% | <3% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK | Giữ nguyên theo QĐ 681 và theo đề xuất của Bộ Lao động TBXH | |
|  |  | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị | 3,89% |  |  | <4% | <4% | TỶ lệ thất nghiệp thành thị phù hợp với Quyết định 176/QĐ-TTg 2021 Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030 | |
| 73 |  | Tỷ lệ thiếu việc làm | 2,52% (2021) - chưa đạt do Covid | <1,89% | <1,89% | <1,89% | <1,89% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK | Giữ nguyên theo QĐ 681 và theo đề xuất của Bộ Lao động TBXH | |
|  | **8.6** | **Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của ILO (Mục tiêu 8.6 và Mục tiêu 8.b toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 74 |  | Tỷ lệ người từ 15-24 tuổi không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo | 6,39% (2019);13,2% (2020); 8,5% (2021) - chưa đạt | <8% | <8% | <7% | <7% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK | Theo diễn biến xu hướng của chỉ tiêu này | |
|  | **8.7** | **Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (Mục tiêu 8.7 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 75 |  | Tỷ lệ người từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em | 6,6% (MICs 6) | <8% | <7% | <8% | <7% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Điều tra Thống kê | Giữ nguyên theo QĐ 681 theo đề xuất của Bộ LĐTBXH | |
|  | **8.8** | **Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức (Mục tiêu 8.8 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 76 |  | Tỷ suất người chết, bị thương do tai nạn lao động, trong đó: |  |  |  |  |  | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK | Giữ nguyên theo QĐ 681 theo đề xuất của Bộ LĐTBXH | |
|  |  | - Giảm tỷ suất tai nạn lao động hàng năm | Chưa có số liệu | 5,0% | 5,0% | 5,0% | 5,0% |  |  |  | |
|  |  | - Giảm tỷ suất tai nạn lao động chết người hàng năm | Khoảng 4,5% | 5,0% | 4,5% | 5,0% | 4,5% |  |  |  | |
|  |  | - Giảm tỷ suất tai nạn lao động thương tật hàng năm | Chưa có số liệu | 5,0% | 4,5% | 5,0% | 4,5% |  |  |  | |
|  | **8.9** | **Đến năm 2030, phát triển du lịch bền vững, tạo việc làm, tạo sản phẩm và dịch vụ du lịch có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới; thúc đẩy quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương (Mục tiêu 8.9 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 77 |  | Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP | Chưa tính được số liệu năm gốc (2020) | 6,5-7% | Tổng thu gấp 2 lần năm 2020 | 6,5-7% | Tổng thu gấp 2 lần năm 2020 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | TCTK | Giữ nguyên theo QĐ 681, tuy nhiên theo ý kiến của Bộ Văn hóa thể thao du lịch là mục tiêu đặt ra trong chiến lược phát triển du lịch đến năm 2030 quá cao do được xây dựng trước thời điểm xảy ra đại dịch Covid 19 | |
|  | **8.10** | **Tăng cường năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người (Mục tiêu 8.10 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 78 |  | Số chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên | 15,1- chưa đạt | >20 | >20 | >20 | >20 | Ngân hàng Nhà nước VN | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Giữ nguyên theo QĐ 681 theo đề xuất của Ngân hàng NNVN | |
| 79 |  | Số lượng điểm chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt |  |  |  | 450000 | 450000 | Ngân hàng Nhà nước VN | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 | |
| 80 |  | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính được phép khác | 88% (2019)-đạt | >80% | >90% | >80% | 100% | Ngân hàng Nhà nước VN | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Giữ nguyên như QĐ 681 và theo Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | |
|  | **9** | **Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới** | | | | | | | | | |
|  | **9.1** | **Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, chất lượng, đáng tin cậy, có khả năng chống chịu và bền vững, bao gồm cả cơ sở hạ tầng liên vùng và biên giới để hỗ trợ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân với mục tiêu tiếp cận công bằng và trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 9.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 81 |  | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển | Vận chuyển và Luân chuyển HK: tăng tb 6,1% 2016-2020 giai đoạn 2016-20-chưa đạt | Duy trì mức tăng 8-10% hàng năm Duy trì mức tăng 8-10% hàng năm | | Duy trì mức tăng 8-10% hàng năm Duy trì mức tăng 8-10% hàng năm | | Bộ GTVT | TCTK | Giữ nguyên theo QĐ 681 dựa vào phân tích thực trạng và xu hướng phục hồi của nền kinh tế và hoạt động vận tải 9 tháng đầu năm 2022 | |
| 82 |  | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển | Vận chuyển HH tăng tb 7,7% - đạt; luân chuyển HH tăng 3,5% giai đoạn 2016-20 - Chưa đạt | Duy trì mức tăng 6-8% hàng năm | | Duy trì mức tăng 6-8% hàng năm | | Bộ GTVT | TCTK | Giữ nguyên theo QĐ 681 dựa vào phân tích thực trạng và xu hướng phục hồi của nền kinh tế và hoạt động vận tải 9 tháng đầu năm 2022 | |
|  | **9.2** | **Đến năm 2030, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững; nâng cấp kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ hướng tới sự bền vững, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tăng đáng kể tỷ lệ việc làm và tổng sản phẩm quốc nội của ngành công nghiệp (Mục tiêu 9.2 và Mục tiêu 9.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 83 |  | Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo | 2020: 5,8%; 2021: 6% - chưa đạt | Duy trì mức tăng trung bình >10%/năm | | Duy trì mức tăng trung bình>10%/năm | | Bộ Công thương | TCTK | Giữ nguyên như QĐ 681 dựa vào phân tích thực trạng và xu hướng phục hồi của nền kinh tế, đảm bảo đạt được mục tiêu tỷ trọng CN CBCT trong GDP | |
| 84 |  | Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP | 24% (2020); 24,6%(2021) |  | 30% | >25% | 30% | Bộ Công thương | TCTK | Bổ sung mục tiêu cho năm 2025 theo Bộ CT và theo Kế hoạch PTKTXH 2021-2025, Chiến lược PTKTXH 2021-2030 | |
|  | **9.3** | **Tăng khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đối với các dịch vụ ngân hàng, bao gồm cả dịch vụ tín dụng trong khả năng chi trả; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào thị trường và chuỗi giá trị (Mục tiêu 9.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 85 |  | Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ có dư nợ tại các tổ chức tín dụng | 206000 (2020); 211800 (2021) - đạt | 250000 | 300000 | 250000 | 300000 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Giữ nguyên như QĐ 681 theo Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | |
|  | **9.4** | **Tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ của các ngành công nghiệp; khuyến khích sáng chế phát minh; đến năm 2030 tăng đáng kể tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai; tăng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (Mục tiêu 9.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 86 |  | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với GDP | 0,53% - chưa đạt | >1,2% | >1,5% | 0,8% - 1% | 1% -1,2% | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Khoa học và Công nghệ | Điều chỉnh lộ trình theo Chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030 được Thủ tướng ban hành tại Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 | |
| 87 |  | Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên 1 triệu dân | 760,3 | >1.000 | >1.200 | 1000 | 1200 | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Khoa học và Công nghệ | Điều chỉnh lộ trình theo Chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030 được Thủ tướng ban hành tại Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 | |
|  | **9.5** | **Đến năm 2030, đảm bảo phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đến từng địa bàn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đảm bảo 100% hộ gia đình có khả năng tiếp cận hệ thống thông tin truyền thông (Mục tiêu 9.c toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 88 |  | Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động | 99,8% (2021) đạt | 100% | 100% | 100% | 100% | Bộ Thông tin và Truyền thông | Bộ Thông tin và Truyền thông | Giữ nguyên như QĐ 681 dựa vào phân tích thực trạng | |
| 89 |  | Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cáp quang |  |  |  | 80% | 100% | Bộ Thông tin và Truyền thông | Bộ Thông tin và Truyền thông | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | |
|  | **10** | **Giảm bất bình đẳng trong xã hội** | | | | | | | | | |
|  | **10.1** | **Đến năm 2030, dần đạt được và duy trì tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia (Mục tiêu 10.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 90 |  | Tốc độ tăng trưởng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng thu nhập trung bình của hộ gia đình | 141% (2020) - đạt | 95% | 100% | 95% | 100% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | TCTK | Giữ nguyên như QĐ 681 dựa vào phân tích thực trạng và xu hướng phục hồi của nền kinh tế | |
|  | **11** | **Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng** | | | | | | | | | |
|  | **11.1** | **Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người dân được tiếp cận với những dịch vụ cơ bản và dịch vụ nhà ở phù hợp, an toàn, trong khả năng chi trả; xóa bỏ các khu ổ chuột, xây mới, nâng cấp, cải tạo các khu nhà ở không đảm bảo chất lượng (Mục tiêu 11.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 91 |  | Tỷ lệ dân số sống trong các nhà đơn sơ | 1,2% (2020) - đạt | <1% | <1% | <1% | <1% | Bộ Xây dựng | TCTK | Giữ nguyên như QĐ 681 theo đề xuất của Bộ Xây dựng | |
|  | **11.4** | **Tăng cường bảo vệ và bảo đảm an toàn các di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới và các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận (Mục tiêu 11.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 92 |  | Tỷ lệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được bảo tồn | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | Bộ VHTTDL | Bộ VHTTDL | Giữ nguyên theo đề xuất của Bộ Văn hóa | |
|  | **11.5** | **Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và bị ảnh hưởng và giảm đáng kể thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra so với GDP, chú trọng bảo vệ người nghèo và người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 11.5 toàn cầu)** | | | | | | | | |  |
| 93 |  | Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân | Đạt | <250 | <250 | <250 | giai đoạn 2021-2030 giảm 50% so với giai đoạn 2011-2020 | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT | Theo Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2022) | |
|  | **11.6** | **Giảm tác động có hại của môi trường tới con người tại các đô thị, tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác (Mục tiêu 11.6 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 94 |  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định | 96,28% (2021) | 90% | 95% | 90% | 95% | Bộ TNMT | Bộ TNMT | Giữ nguyên theo QĐ 681 theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược bảo vệ môi trường đến năm 2030 có chỉ tiêu giám sát đánh giá như vậy. | |
|  | **11.9** | **Đến năm 2030, tăng đáng kể số đô thị và khu dân cư áp dụng quy hoạch và chính sách tích hợp hướng tới sự bao trùm, hiệu quả nguồn lực, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng khả năng chống chịu trước thảm họa (Mục tiêu 11.b toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 95 |  | Tỷ lệ đô thị có quy hoạch chung được lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu | Chưa có số liệu | Hoàn thành đối với Đô thị loại II, III | Hoàn thành đối với Đô thị loại I | 40% | 50% | Bộ Xây dựng | Bộ Xây dựng | Điều chỉnh theo ý kiến của Bộ Xây dựng | |
|  | **11.10** | **Mục tiêu 11.10: Phát triển nông thôn bền vững, đảm bảo hài hòa các khía cạnh phát triển kinh tế, đô thị hóa, bao trùm, bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng kết cấu hạ tầng kĩ thuật và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn xét trên các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và dân chủ (Mục tiêu bổ sung của Việt Nam)** | | | | | | | | | |
| 96 |  | Tỷ lệ Xã đạt chuẩn nông thôn mới | 64,60% | - | - | 80% | 90% | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Mục tiêu 2030 là đề xuất của chuyên gia | |
| **12** | **Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững** | | | | | | | | | | |
|  | **12.2** | **Đến năm 2030, đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản (Mục tiêu 12.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 97 |  | Giảm tổn thất than khai thác: |  |  |  |  |  | Bộ Công thương | Bộ Công thương |  | |
|  |  | - Hầm lò | 19,82% (2021) Đạt | <20% | <20% | <20% | <20% |  |  | Giữ nguyên theo Quyết định 681 | |
|  |  | - Lộ thiên | 4,78% (2021) Đạt | <5% | <5% | <5% | <5% |  |  | Giữ nguyên theo Quyết định 681 | |
| 98 |  | Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền | 73,2% (2021) chưa đạt | 85% | 100% |  | 85% | Bộ TNMT | Bộ TNMT | Điều chỉnh theo đề xuất của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản tại công văn 2545/ĐCKS-KHTC ngày 26/8/2022 | |
| 99 |  | Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000 | 30% (2021) chưa đạt | 70% | 100% |  | 50% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
| 100 |  | Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ trọng lực tỷ lệ 1:250.000 | 20% (2021) chưa đạt | 80% | 100% |  | 75% | Bộ TNMT | Bộ TNMT |
|  | **12.4** | **Đến năm 2020, đạt quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động có hại đến sức khỏe con người và môi trường (Mục tiêu 12.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 101 |  | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | 85% (2021) chưa đạt | 100% | 100% | 100% | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT | Giữ nguyên theo Quyết định 681 | |
| 102 |  | Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý | 90% (2021) đạt | 100% | 100% | 100% | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT | Giữ nguyên theo Quyết định 681 | |
|  | **12.5** | **Đến năm 2030, giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh, tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải (Mục tiêu 12.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 103 |  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom | 70% (2021) chưa đạt | 30% | 10% | 30% | 10% | Bộ TNMT | Bộ TNMT | Giữ nguyên theo Quyết định 681 và theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủphê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Tỷ lệ CTRSH đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom đến năm 2025 là 30%; năm 2030 là 10% | |
| **13** | **Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai** | | | | | | | | | | |
|  | **13.1** | **Tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới biến đổi khí hậu, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác (Mục tiêu 13.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 104 |  | Tỷ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu | 87% (2020) - chưa đạt | 100% | 100% | 100% | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT | Giữ nguyên theo Quyết định 681 | |
|  | **13.2** | **Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào các chính sách, chiến lược, qui hoạch, và kế hoạch phát triển (Mục tiêu 13.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 105 |  | Tỷ lệ giảm phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường |  |  |  |  | 43,5% | Bộ TNMT | Bộ TNMT | Bổ sung mới theo Theo Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050, mục tiêu về giảm phát thải KNK đến năm 2030 | |
| 106 |  | Tỷ lệ các cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 2.000 tấn CO2 tương đương trở lên xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính |  |  |  |  | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT | Theo Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050, mục tiêu về giảm phát thải KNK đến năm 2030 | |
|  | **13.3** | **Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (Mục tiêu 13.3 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 107 |  | Tỷ lệ xã, phường thường xuyên bị thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai |  | 80% | 90% | 100% | 100% | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT | Theo Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 6/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030”, mục tiêu đặt ra đến năm 2025 là Người dân ở các khu vực thường xuyên xảy ra bão, lũ quét, sạt lở đất, lũ, ngập lụt được phổ biến kiến thức, kỹ năng phòng, tránh, ứng phó thiên tai | |
| **14** | **Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững** | | | | | | | | | | |
|  | **14.1** | **Đến năm 2030, ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát được các loại ô nhiễm biển, đặc biệt là từ các hoạt động trên đất liền, chú ý tới các chất thải rắn, nước thải và ô nhiễm chất hữu cơ (Mục tiêu 14.1 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 108 |  | Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: | Năm 2020: - chưa đạt |  |  |  |  | Bộ TNMT | Bộ TNMT |  | |
|  |  | - Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH4+) | 99% | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên theo Quyết định 681 | |
|  |  | - Tổng dầu mỡ | 92% | 100% | 100% | 100% | 100% |  |  | Giữ nguyên theo Quyết định 681 | |
|  | **14.4** | **Đến năm 2020, quản lý một cách hiệu quả hoạt động khai thác, chấm dứt việc khai hải sản quá mức, các hoạt động khai thác hải sản bất hợp pháp, không được báo cáo hoặc không theo quy định và những hoạt động khai thác hải sản mang tính hủy diệt; thực hiện các kế hoạch quản lý khoa học để phục hồi trữ lượng hải sản trong thời gian ngắn nhất có thể, tối thiểu là ở mức có thể đạt được sản lượng bền vững tối đa theo những đặc điểm sinh học của chúng (Mục tiêu 14.4 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 109 |  | Số lượng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp được phát hiện và xử lý | Đạt | Duy trì mức giảm 10-12%/năm | | Chấm dứt tình trạng tàu cá địa phương vi phạm khai thác hải sản ở vùng biển nước ngoài | | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT | Chờ ý kiến của Bộ NN&PTNT, CÓ thể đề xuất cụ thể được không? | |
|  | **14.5** | **Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3-5% diện tích tự nhiên, dựa trên cơ sở khoa học và phù hợp với luật pháp quốc gia và quốc tế (Mục tiêu 14.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 110 |  | Tỷ lệ diện tích các khu vực bảo tồn biển so với diện tích tự nhiên | 0,185% Chưa đạt | 2-3% | 3-4% | 1,5 -2% | 3-5% | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT | Theo Quyết định 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 về Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 20 21-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Mục tiêu: đến năm 2030 tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia. QĐ 149/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 về Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 đặt mục tiêu đến 2025 là 1,5-2%; đến 2030 là 3-5% | |
|  | **15** | **Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hoá, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất** | | | | | | | | | |
|  | **15.2** | **Đến năm 2020, giảm cơ bản việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác; đến năm 2030, tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng đã suy thoái, đẩy mạnh trồng và tái sinh rừng, đưa độ che phủ rừng lên khoảng 44-45% trên toàn quốc (Mục tiêu 15.2 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 111 |  | Tỷ lệ che phủ rừng | 42,02% - đạt | 42% | 42,80% | 42-43% | | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT | Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 1/4/2021 phê duyệt Chiến lược phát ttriển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược đa dạng sinh học theo QĐ 149/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 đặt mục tiêu tỷ lệ che phủ rừng được duy trì ổn định 42% - 43% đến năm 2025, 2030 | |
|  | **15.5** | **Đến năm 2030 thực hiện những hành động cấp thiết để ngăn chặn và tiến đến chấm dứt sự suy thoái nơi cư trú tự nhiên các hệ sinh thái, bảo vệ và ngăn chặn nguy cơ tuyệt chủng của các loài động, thực vật nguy cấp (Mục tiêu 15.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 112 |  | Số chương trình gây nuôi bảo tồn và tái thả một số loài ưu tiên bảo vệ được xây dựng và ban hành | Chưa thống kê đầy đủ | 2 | 3 | 1 | 3 | Bộ TNMT | Bộ TNMT | QĐ 149/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 của TTCP phê duyệt Chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | |
|  | **15.6** | **Đảm bảo chia sẻ công bằng và bình đẳng lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tăng cường tiếp cận hợp lý các nguồn gen theo cam kết quốc tế (Mục tiêu 15.6 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 113 |  | Tỷ lệ số tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen | Chưa thống kê đầy đủ | 80% | 100% | 80% | 100% | Bộ TNMT | Bộ TNMT | Giữ nguyên theo Quyết định 681 | |
|  | **15.7** | **Ngăn chặn và xử lý các hành động khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng và các sản phẩm của chúng (Mục tiêu 15.7 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 114 |  | Số vụ mua bán, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện | Chưa thống kê đầy đủ | Không tăng so với năm 2010 | | Không tăng so với giai đoạn 2016-2020 | Không tăng so với giai đoạn 2021-2025 | Bộ NN&PTNT | Bộ NN&PTNT | Đề xuất của Bộ NNPTNT tại Công văn số 6153/BNN-KH ngày 16/9/2022 | |
|  | **15.8** | **Đến năm 2020, có biện pháp hiệu quả để ngăn ngừa, kiểm soát và phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất và nước; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen (Mục tiêu 15.8 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 115 |  | Chương trình kiểm soát đối với loài ngoại lai xâm hại cụ thể được xây dựng, ban hành | Chưa thống kê đầy đủ | 2 | 3 | 2 | 3 | Bộ TNMT | Bộ TNMT | Giữ nguyên theo Quyết định 681 | |
|  | **16** | **Thúc đẩy xã hội hoà bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp** | | | | | | | | | |
|  | **16.5** | **Giảm đáng kể mọi loại hình tham nhũng và hối lộ (Mục tiêu 16.5 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 116 |  | Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công | Chưa có số liệu |  |  | Đề nghị Thanh tra Chính phủ đề xuất | Đề nghị Thanh tra Chính phủ đề xuất | Thanh tra Chính phủ | PAPI | Cần tính toán để đề xuất lộ trình và số liệu gốc (2020) | |
| 117 |  | Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công | Chưa có số liệu |  |  | Đề nghị Thanh tra Chính phủ đề xuất | Đề nghị Thanh tra Chính phủ đề xuất | Thanh tra Chính phủ | VCCI | Cần tính toán để đề xuất lộ trình và số liệu gốc (2020) | |
|  | **16.6** | **Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp (Mục tiêu 16.6 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 118 |  | Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất | Không có số liệu chung. Chỉ có số liệu theo từng dịch vụ: D/Vụ chứng thực, xác nhận - 89,5%; Dịch vụ cấp phép xây dựng -82,54% (năm 2020) - đạt | 86% | 90% | 86% | 90% | Bộ Nội vụ | PAPI | Giữ nguyên theo Quyết định 681 | |
|  | **16.8** | **Đến năm 2030, cấp nhận dạng pháp lý cho tất cả mọi người, gồm cả đăng ký khai sinh (Mục tiêu 16.9 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 119 |  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh | 98,1 (2020) - Đạt | 98,5% | 100% | 98,5% | 100% | Bộ Tư Pháp | TCTK | Giữ nguyên theo Quyết định 681 | |
|  | **16.9** | **Đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản theo pháp luật Việt Nam và các hiệp ước quốc tế Việt Nam đã ký kết (Mục tiêu 16.10 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 120 |  | Tỷ lệ cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | Chưa có số liệu | >80% | >90% | >80% | >90% | Bộ Tư Pháp | Bộ Tư pháp | Giữ nguyên theo Quyết định 681 theo ý kiến chuyên gia, nhưng vẫn cần tham vấn thêm với Bộ Tư pháp | |
|  | **17** | **Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững** | | | | | | | | | |
|  | **17.1** | **Xúc tiến hệ thống thương mại đa phương, cởi mở, không phân biệt đối xử, công bằng và dựa trên luật pháp quốc tế trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới, bao gồm cả việc thúc đẩy kết thúc đàm phán Chương trình nghị sự phát triển Doha (Mục tiêu 17.10 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 121 |  | Mức thuế nhập khẩu bình quân | Đang giảm theo lộ trình đã cam kết - đạt | Giảm theo lộ trình hội nhập | | Giảm theo lộ trình hội nhập | | Bộ Tài chính | Bộ Tài chính | Giữ nguyên theo Quyết định 681 theo diễn biến xu hướng | |
|  | **17.2** | **Nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng trong xuất khẩu. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trên 10%/năm (Mục tiêu 17.11 toàn cầu)** | | | | | | | | | |
| 122 |  | Giá trị xuất khẩu hàng hóa | Năm 2020 tăng 6,9%, năm 2021: 18,9% - Cơ bản đạt trung bình hàng năm 2016-2020 | Duy trì mức tăng trên 10% hàng năm | | tăng trung bình 8-9% hàng năm | tăng trung bình 5-6% hàng năm | Bộ Tài chính | Bộ Tài chính+TCTK | Theo Quyết định Số: 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng CHính phủ về Chiến lược XNK hàng hóa đến năm 2030 | |

# PHỤ LỤC 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững theo Quyết định 681/2019/QĐ-TTg trong giai đoạn 2016-2021

**MỤC TIÊU 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi**

Mục tiêu 1.1: Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ sức mua tương đương (giá 2005)/ngày; đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia (Mục tiêu 1.1 và Mục tiêu 1.2 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều*

Lộ trình: Năm 2020 -2030: Duy trì mức giảm 1-1,5% hàng năm

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Mặc dù chuẩn nghèo đã được nâng cao so với giai đoạn trước, nhưng theo số liệu của Bộ LĐTBXH, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2021 vẫn giảm trung bình 1-1,5%/năm, giảm từ 7,9% năm 2016 xuống còn 2,75% năm 2020 - đạt mục tiêu lộ trình đặt ra cho giai đoạn đến 2020. Dù bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 nhưng tỷ lệ hộ nghèo năm 2021 vẫn tiếp tục giảm xuống còn 2,23%[[3]](#footnote-3). Theo số liệu của điều tra mức sống hộ gia đình của TCTK, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều của Việt Nam giảm từ 6,7% năm 2016 xuống còn 4,8% năm 2020[[4]](#footnote-4) và như vậy vẫn đạt mục tiêu lộ trình đề ra là giảm 1-1,5% hàng năm.

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tiếp tục đặt mục tiêu tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0 - 1,5%/năm. Vì vậy có thể cân nhắc giữ nguyên theo lộ trình đã đặt ra cho tới 2030.

*Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội*

Lộ trình: Năm 2020: 35%; Năm 2025: 45% Năm 2030: 60%

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

Tính đến tháng 10/2021 số người tham gia BHXH ước đạt 14,329 triệu người (giảm 1,346 triệu người so với cùng kỳ năm 2020) một phần do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Từ đầu năm 2021, Tổng Cục thống kê (TCTK) đã công bố áp dụng khung khái niệm mới trong tổ chức thu thập và tính toán các chỉ tiêu thống kê lao động, việc làm dựa trên khuyến nghị của Tổ chức Lao động quốc tế ILO (tiêu chuẩn ICLS19 thay thế tiêu chuẩn ICLS13). Theo cách tính toán mới, tính đến hết quý 3 năm 2021 thì tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bao hiểm xã hội là 35,4% cao hơn 2,2% so với cách tính toán cũ ICLS13 năm 2020 là 33,2%. Như vậy, tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đã đạt được mục tiêu đề ra cho năm 2020 và khả năng có thể đạt mục tiêu đến 2030.

*Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp.*

Lộ trình: Năm 2020: 25%; Năm 2025: 35% Năm 2030: 45%

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

Tương tự, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 28,6% năm 2020 và 29,8% năm 2021, vượt mục tiêu lộ trình đề ra cho năm 2020. Dự báo với tốc độ như hiện tại, Việt nam sẽ đạt lộ trình đề ra tới năm 2030.

*Chỉ tiêu 4: Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng.*

Lộ trình: Năm 2020: 3% dân số; Năm 2025: 3,5% dân số; Năm 2030: 4% dân số

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

Đến cuối năm 2020, cả nước có 3,2 triệu đối tượng – tương đương 3,3% dân số đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, được hỗ trợ kinh phí chăm sóc và cấp thẻ bảo hiểm y tế. Như vậy, chúng ta đã đạt mục tiêu lộ trình đến năm 2020 và có thể hoàn thành lộ trình vào năm 2025 và 2030[[5]](#footnote-5).

*Chỉ tiêu 5: Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất.*

Lộ trình: Năm 2020: 100%; Năm 2025: 100% Năm 2030:100%

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

Trong bối cảnh chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid, Chính phủ đã triển khai nhiều biện pháp để bảo đảm an sinh xã hội, hỗ trợ người lao động, người dân gặp khó khăn; triển khai các giải pháp nhằm bảo đảm không đứt gãy nguồn cung ứng nhân lực cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đặc biệt, Bộ LĐTBXH đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình ban hành và đã khẩn trương tổ chức thực hiện các chính sách[[6]](#footnote-6) hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Bên cạnh đó, nhiều tổ chức, cá nhân đã cùng chung tay hỗ trợ người dân gặp khó khăn trong Đại dịch, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau. Nhìn chung, chúng ta đã đảm bảo 100% người dân khi gặp khó khăn đều được hỗ trợ, trợ cấp kịp thời và đã hoàn thành mục tiêu lộ trình đặt ra đến năm 2020.

**MỤC TIÊU 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững**

Mục tiêu 2.1: Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người cao tuổi và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm (Mục tiêu 2.1 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ thiếu đói*

Lộ trình: Năm 2020: Cơ bản giải quyết được tình trạng đói; Năm 2025 và 2030: Không còn nạn đói.

Đơn vị chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Việt Nam đã giảm đói toàn diện trên cả nước với tốc độ ấn tượng trong những năm gần đây và cơ bản giải quyết được tình trạng đói vào năm 2020 theo lộ trình đề ra. Dự báo sẽ đạt lộ trình đặt ra cho năm 2025 và 2030.

*Chỉ tiêu 7: Tỷ lệ hộ gia đình có mức năng lượng khẩu phần trung bình đầu người/ngày dưới mức tối thiểu 1.800 Kcal*

Lộ trình: Năm 2020: Năm 2020, 2025 và 2030: dưới 5%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Y tế

Do khó khăn trong việc đo lường đánh giá nên hiện tại không có số liệu phản ánh chỉ tiêu này. Do vậy, chưa thể đánh giá được tiến trình thực hiện đến năm 2020. Ngoài ra, Thông tư 03 cũng không đưa chỉ tiêu này trong danh mục chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt nam. Vì vậy, cần cân nhắc loại bỏ chỉ tiêu 7 trong Lộ trình.

*Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng*

Lộ trình: Năm 2020, Năm 2025 và 2030 như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| - Thể thấp còi | 21,5% | 20% | 15% |
| - Thể gầy còm | <5% | <5% | <5% |
| - Thể béo phì |  |  |  |
| + Nông thôn | <5 % | <5 % | <5 % |
| + Thành thị | <10% | <10% | <10% |

Đơn vị chủ trì: Bộ Y tế

Năm 2020, theo Tổng điều tra Dinh dưỡng toàn quốc (2018- 2020), tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi đã giảm xuống còn 19,6% so với 19,9% năm 2019, xếp ở mức trung bình trên thế giới và đạt mục tiêu lộ trình đề ra đến 2020.

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể gầy còm cả nước duy trì ở mức trên dưới 6% những năm gần đây, riêng năm 2019 giảm xuống còn 5,1%, gần đạt mục tiêu lộ trình đặt ra tới 2020.

Điều cần lưu ý là tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi thừa cân, béo phì cả nước đang có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây, đặc biệt tại các thành phố lớn, gây nguy cơ tăng các bệnh về tim mạch ở trẻ. Năm 2020, tỷ lệ trẻ em thừa cân béo phì cả nước là 19% so với chỉ là 8,5% năm 2010[[7]](#footnote-7) và như vậy chưa đạt mục tiêu lộ trình đề ra.

*Chỉ tiêu 9: Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn*

Lộ trình: Năm 2020: 43 triệu đồng; Năm 2025: 60 triệu đồng, Năm 2030: 90 triệu đồng.

Đơn vị chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Đại dịch Covid 19 xảy ra trong năm 2020 và 2021 đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng và gây khó khăn cho xuất khẩu nông sản, dẫn đến giảm thu nhập của nông dân. Theo số liệu Niên giám Thống kê 2021 của Tổng cục Thống kê (TCTK, 2022), thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 41,28 triệu đồng/năm, thấp hơn so với lộ trình đặt ra đến năm 2020 nhưng vẫn cao hơn nhiều so với mức 35,9 triệu đồng vào năm 2028. Trong 9 tháng đầu năm 2022, ngành nông nghiệp đã có bước phục hồi ngoạn mục với tốc độ tăng trưởng gần 3% và xuất khẩu tăng trưởng 13,9%, sẽ góp phần tăng thu nhập đầu người khu vực nông thôn. Điều này cho phép dự báo Việt Nam vẫn sẽ đạt chỉ tiêu theo lộ trình tới năm 2030.

Mục tiêu 2.4: Đến năm 2030, bảo đảm sản xuất lương thực, thực phẩm bền vững và áp dụng những phương thức sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu giúp tăng năng suất và sản lượng, duy trì hệ sinh thái, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và các thảm họa khác và dần dần cải tạo chất lượng đất đai (Mục tiêu 2.4 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 10: Diện tích gieo trồng nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất an toàn*

Lộ trình: Duy trì mức tăng 10-15% hàng năm

Đơn vị chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Thông tư 03 giao Bộ NN&PTNT phối hợp với TCTK thu thập và công bố số liệu này bắt đầu từ năm 2025, vì vậy hiện tại chưa có số liệu thống kê chính xác về cỉ tiêu này. Tuy vậy theo báo cáo của Bộ NN&PTNT thì đến hết năm 2020, cả nước đã có 170 nghìn ha cây trồng được chứng nhận VietGAP và tương đương (tăng gấp 10 lần so với năm 2016) với 4.846 doanh nghiệp được chứng nhận, tăng gấp 3,5 lần số doanh nghiệp năm 2016 (1.380 doanh nghiệp); 624 vùng/cơ sở nuôi thủy sản với diện tích nuôi trồng thủy sản là 6.363 ha được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương, tăng gấp 3 lần năm 2016. Vì vậy, cần cân nhắc điều chỉnh lại tên gọi của chỉ tiêu theo chỉ tiêu thống kê của Bộ NN&PTNT.

*Chỉ tiêu 11: Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và bền vững.*

Lộ trình: Duy trì mức tăng 8% hàng năm

Đơn vị chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Thông tư 03 giao Bộ NN&PTNT phối hợp TCTK thu thập và công bố số liệu này bắt đầu từ năm 2025. Theo báo cáo của Bộ NN&PTNT thì đến hết năm 2020, cả nước có 624 vùng/cơ sở nuôi thủy sản với diện tích nuôi trồng thủy sản là 6.363 ha được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương, tăng gấp 3 lần năm 2016. Cần cân nhắc điều chỉnh lại tên gọi của chỉ tiêu theo chỉ tiêu thống kê của Bộ NN&PTNT.

**MỤC TIÊU 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi**

Mục tiêu 3.1: Đến năm 2030, giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45/100000 trẻ đẻ sống; giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống dưới 10 ca trên 1000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 15 ca trên 1000 trẻ đẻ sống (Mục tiêu 3.1 và 3.2 toàn cầu).

*Mục tiêu 12: Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống*

Lộ trình: Năm 2020: 52; Năm 2025: <48; Năm 2030: <45.

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ sinh sống giảm từ 69 ca năm 2009 xuống 46 ca năm 2019. Chưa có số liệu năm 2020, 2021 do không có báo cáo định kỳ mà phụ thuộc vào điều tra dân số. Như vậy, Việt Nam đã vượt mục tiêu năm 2020 là 52 ca, vượt trước 5 năm mục tiêu năm 2025 là 48 ca và hoàn toàn có khả năng vượt mục tiêu năm 2030 là 45 ca.

*Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ*

Lộ trình: Năm 2020: 98%; Năm 2025: 98%; Năm 2030: 98%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ: năm 2017 là 98%, tuy nhiên năm 2020 chỉ đạt 96% do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Trong thời gian tới, khi dịch bệnh được kiểm soát và tăng cường thực hiện các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (nơi có tỷ lệ sinh tại nhà cao), khả năng mục tiêu đạt 98% vào năm 2025 và năm 2030 là có thể đạt được.

*Chỉ tiêu 14: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống*

Lộ trình: Năm 2020: 20; Năm 2025: 18,5; Năm 2030: 15

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ sinh ra sống năm 2017 là 21,55, năm 2018 là 21,38, năm 2019 là 21, tuy nhiên năm 2020 lại tăng lên là 22,3 và chưa đạt mục tiêu lộ trình đặt ra cho năm 2020.

*Chỉ tiêu 15: Tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh trên 1000 trẻ đẻ sống*

Lộ trình: Năm 2020: <10; Năm 2025: <9,5; Năm 2030: <9

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh trên 1000 trẻ đẻ sống chưa có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê nên chưa có số liệu, theo nguồn của Tổ chức Y tế thế giới là 10,5 năm 2019, có khả năng đạt mục tiêu năm 2020 là 10, năm 2025 là 9,5 và năm 2030 là 9. Sắp tới, chỉ tiêu này sẽ được cung cấp từ số liệu của cuộc Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về phụ nữ và trẻ em năm 2020 do Tổng cục Thống kê hợp tác với UNICEF thực hiện.

*Chỉ tiêu 16: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ đẻ sống*.

Lộ trình: Năm 2020: 13,5; Năm 2025: 12,5; Năm 2030: 10

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ sinh ra sống năm 2017 là 14,35; năm 2018 là 14,24; năm 2019 là 14,0 và năm 2020 là 13,9 chỉ gần đạt mục tiêu năm 2020 là 13,5.

Mục tiêu 3.2: Đến năm 2030, chấm dứt các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên; phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác (Mục tiêu 3.3 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 17: Tỷ lệ nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân*

Lộ trình: Năm 2020: Giảm 20% so với năm 2015; Năm 2025: Giảm 40% so với năm 2015; Năm 2030: Giảm 50% so với năm 2015.

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Tỷ lệ nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân năm 2015 là 0,11, năm 2020 là 0,1, giảm 10% so với năm 2025, chưa đạt mục tiêu đề ra cho năm 2020. Thời gian tới cần triển khai thực hiện tốt các giải pháp đã được đề ra tại Quyết định số 1246/QĐ-TTg ngày 14/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia chấm dứt bệnh AIDS vào năm 2030 để đạt được mục tiêu.

*Chỉ tiêu 18: Số ca mắc mới lao trên 1000 dân*

Lộ trình: Số ca mắc mới lao hàng năm: Năm 2020: giảm 30%; Năm 2025: giảm 60% và Năm 2030: giảm 80% so với năm 2015.

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Số ca mắc mới lao trên một nghìn dân giảm từ 1,99 năm 2015 xuống 1,76 năm 2020. Việt Nam hiện vẫn nằm trong số 30 quốc gia có gánh nặng bệnh lao và lao kháng đa thuốc cao nhất trên thế giới. Do vậy, cần nỗ lực phấn đấu để đạt được mục tiêu chấm dứt dịch bệnh lao vào năm 2030.

*Chỉ tiêu 19: Số ca mắc mới sốt rét trên 1000 dân*

Lộ trình: Năm 2020: <19; Năm 2025: 8; Năm 2030: Loại trừ bệnh sốt rét.

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Số ca mắc mới sốt rét trên 1000 dân năm là 0,07 năm 2020, vượt mục tiêu để ra là 0,19. Dự báo Việt nam có khả năng đạt mục tiêu theo lộ trình đề ra đến 2025 và 2030.

Mục tiêu 3.3: Đến năm 2030, giảm 20 – 25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất (Mục tiêu 3.4 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 20: Tỷ lệ tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính*

Lộ trình: Năm 2020: giảm 10%; Năm 2025: giảm 20% và Năm 2030: giảm 25% so với năm 2015.

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Hiện chưa có số liệu thống kê được công bố cho chỉ tiêu này. Vì vậy chưa thể đánh giá tiến độ thực hiện theo lộ trình đặt ra. Thông tư 03 đặt lộ trình điều tra để thu thập thông tin từ năm 2025.

*Chỉ tiêu 21: Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy*

Lộ trình: Năm 2020: 25%; Năm 2025: 30%; Năm 2030: 40%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Thông tư 03 đặt lộ trình điều tra để thu thập thông tin cho chỉ tiêu này từ năm 2025. Tính đến tháng 12/2020, cả nước có trên 235.000 người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý[[8]](#footnote-8). Các cơ sở cai nghiện ma túy trên cả nước đã điều trị, cai nghiện cho 93.724 người tương đương khoảng 39,8% số người nghiện được quản lý, vượt mục tiêu năm 2020 mà lộ trình đặt ra.

*Chỉ tiêu 22: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại*

Lộ trình: Năm 2020:Giảm 10%; Năm 2025: Giảm 20%; Năm 2030: Giảm 25% so với năm 2015

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Việt Nam mới chỉ có số liệu điều tra năm 2015 cho chỉ tiêu naỳ. Tỷ lệ người uống ở mức nguy hại (trong 30 ngày qua có ít nhất 1 lần uống từ 6 đơn vị cồn trở lên) là 22,4%, trong đó nam là 44,2% và nữ là 1,2%. Tuy nhiên, theo nguồn số liệu của WHO, số đơn vị cồn tiêu thụ có xu hướng tăng từ 6,99 lít/người năm 2015 lên 7,9 lít/người năm 2019. Việc thực hiện Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia năm 2019 có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, Nghị định 100/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt sẽ hy vọng làm giảm tình trạng uống rượu, bia khi điều khiển phương tiện giao thông trong giờ làm việc.

Mục tiêu 3.5: Đến năm 2030, hàng năm tiếp tục kiềm chế và giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí, số vụ, số người chết và số người bị thương nhất là ở vùng nông thôn (Mục tiêu 3.6 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 23: Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông*

Lộ trình: Giảm hàng năm từ 5-10% so với năm trước đối với số vụ tai nạn giao thông, số người chết do tai nạn giao thông và số người bị thương do tai nạn giao thông.

Đơn vị chủ trì: Bộ Giao thông Vận tải

Trong những năm gần đây, tình hình tai nạn giao thông ở nước ta có xu hướng giảm trên cả 3 tiêu chí. Năm 2020, toàn quốc xảy ra 14510 vụ tai nạn giao thông, làm chết 6700 người, bị thương 10804 người; tương ứng giảm 17,66% số vụ tai nạn, 12,12% số người chết và 20,7% số người bị thương so với năm 2019. Đến năm 2021, số tai nạn giao thông tiếp tục giảm với 11486 vụ (giảm 20,8%), làm chết 5788 người (giảm 13,6%) và bị thương 8018 người (giảm 25,78%) – đã hoàn thành mục tiêu lộ trình đặt ra cho năm 2020/2021. Tuy nhiên, trong 8 tháng đầu năm 2022, tốc độ giảm của 3 tiêu chí có phần chậm lại: tương ứng là số vụ tai nạn giao thông giảm 2,47%, tăng 8,67% số người chết và giảm 7,24% số người bị thương so với cùng kỳ năm 2021.

Mục tiêu 3.6: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục, lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan (Mục tiêu 3.7 toàn cầu)**.**

*Chỉ tiêu 24: Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại*

Lộ trình: Năm 2020: >70%; Năm 2025: >70%; Năm 2030: >70%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại: Năm 2020 là 67%, năm 2021 ước đạt 68% như vậy là chưa đạt mục tiêu lộ trình đề ra đến năm 2020. Thời gian tới cần nỗ lực thực hiện các giải pháp can thiệp tại các vùng dân tộc thiểu số và miền núi có tỷ lệ thấp mới có thể đạt được lộ trình đề ra cho các năm 2025 và 2030 là trên 70%.

*Chỉ tiêu 25: Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 15-19 tuổi trên 1000 phụ nữ trong độ tuổi tương ứng*

Lộ trình: Năm 2020: 35; Năm 2025: 33; Năm 2030: 31.

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 15-19 tuổi trên 1000 phụ nữ trong độ tuổi tương ứng: Theo số liệu tổng điều tra dân số năm 2019 là 35, nguồn của WHO là 30,9. Nếu xét về độ tuổi vị thành niên từ 10-17 tuổi theo Luật Việt Nam thì kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019 là 3,3. Như vậy, Việt Nam đã đạt mục tiêu năm 2020 là 35 và có khả năng đạt mục tiều năm 2025 là 33 và năm 2030 là 31.

Mục tiêu 3.7: Đạt được bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thuốc và vắc xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả của tất cả mọi người (Mục tiêu 3.8 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 26: Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập*

Lộ trình:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2020 | Năm 2025 | Năm 2030 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 25% tổng chi tiêu hộ gia đình | 2,2% | 2% | 1,8% |
| Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 10% tổng chi tiêu hộ gia đình | 10,4% | 10,2% | 10% |

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

- Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 10% tổng chi tiêu hộ gia đình giảm từ 9,4% năm 2016 xuống 8,5% năm 2020, đã vượt chỉ tiêu lộ trình đặt ra năm 2020 và năm 2030.

- Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 25% tổng chi tiêu hộ gia đình giảm từ 1,9% năm 2016 xuống 1,7% năm 2020, vượt chỉ tiêu năm 2020 và năm 2030.

*Chỉ tiêu 27: Tỷ lệ bao phủ các dịch vụ y tế thiết yếu*

Lộ trình: Năm 2020: >75%; Năm 2025: >75%; Năm 2030: >80%

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Chỉ số bao phủ các dịch vụ y tế thiết yếu tăng từ 72 điểm (thang điểm 100) năm 2015 lên 79 điểm năm 2020. Việt Nam 75 điểm, thuộc một trong số các quốc gia có điểm cao và cao hơn các nước có cùng mức thu nhập. Điểm của Việt Nam cao hơn mức trung bình của khu vực Đông Nam Á 56,21 điểm và mức chung toàn cầu kà 65,74 điểm.

Mục tiêu 3.9: Tăng cường thực hiện Công ước khung của Tổ chức Y tế Thế giới về kiểm soát thuốc lá (Mục tiêu 3.a toàn cầu).

*Chỉ tiêu 28: Tỷ lệ nam giới sử dụng thuốc lá được chuẩn hóa theo tuổi trong những người từ 15 tuổi trở lên*

Lộ trình: Tỷ lệ nam giới từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá: Năm 2020: 39%; Năm 2025: 32%; Năm 2030: 27%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Y Tế

Điều tra mô tả thực trạng sử dụng thuốc lá ở người trưởng thành tại 34 tỉnh, thành phố của Việt Nam năm 2020 (GATS 2020) cho thấy, tỷ lệ người hút thuốc lá giảm so với năm 2015 (21,7% năm 2020 so với 22,5% năm 2015). Tỷ lệ nam giới hút thuốc là 42,3%, giảm so với năm 2015 (45,3%). Tuy nhiên, tỷ lệ nữ giới hút thuốc là 1,7%, tăng so với năm 2015 (1,1%). Như vậy chúng ta vẫn chưa đạt mục tiêu lộ trình đặt ra tới năm 2020 (39% nam giới trưởng thành hút thuốc lá).

Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

*Chỉ tiêu 29: Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học:*

Lộ trình:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ học sinh hoàn thành: | 2020 2025 2030 | | |
| - Cấp tiểu học | 95% | 97% | 99% |
| - Cấp trung học cơ sở | 85% | 88% | 93% |

Đơn vị chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tỷ lệ được công nhận hoàn thành cấp học của học sinh cấp tiểu học và trung học cơ sở đạt tương ứng là 97,2% và 98%, cao hơn nhiều mục tiêu lộ trình đề ra cho năm 2020.

Mục tiêu 4.2: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai được tiếp cận với phát triển, chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non có chất lượng để sẵn sàng bước vào cấp tiểu học (Mục tiêu 4.2 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 30: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội*

Lộ trình: Năm 2020: 98,9%; Năm 2025: 99,1%; Năm 2030: 99,3%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội năm 2021 đạt 92% so với tỷ lệ này năm 2019 là 90% , chưa đạt mục tiêu lộ trình đặt ra tới năm 2020. Dự báo chỉ tiêu này sẽ khó đạt như mục tiêu lộ trình đến năm 2025 và 2030.

*Chỉ tiêu 31: Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo*

Lộ trình: Năm 2020:98,9%; Năm 2025: 99,1%; Năm 2030: 99,3%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ và học mẫu giáo đã tăng lên liên tục trong các năm học gần đây và đạt năm 2021 là 99,78%, đạt mục tiêu lộ trình. Từ năm học 2024-2025, Nhà nước sẽ áp dụng chính sách miễn học phí cho toàn bộ trẻ em mầm non 5 tuổi và điều này sẽ tạo điều kiện nâng cao hơn nữa tỷ lệ huy động trẻ em mầm non 5 tuổi, dự kiến sẽ tiếp tục duy trì và đạt được mục tiêu đề ra đến năm 2030.

Mục tiêu 4.3: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả nam và nữ đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có chất lượng và trong khả năng chi trả (Mục tiêu 4.3 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 32: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đang học các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học*

Lộ trình: Năm 2020: 80%; Năm 2025:85%; Năm 2030: 90%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên tham gia các chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp sư phạm năm 2021 là 75% tuy nhiên chưa tính đến tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng trung cấp do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý. Vì vậy, để có thống kê chính xác, cần có sự phối hợp với các đơn vị này.

Mục tiêu 4.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu 4.4 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 33: Tỷ lệ lao động qua đào tạo*

Lộ trình: Năm 2020: 65%; Năm 2025: 70%; Năm 2030: 75%.

Đơn vị chủ trì: Lao động, Thương binh và Xã hội.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 21,39% năm 2016 lên 22,8% năm 2019 và năm 2020 là 24,1%, còn thấp xa so với lộ trình đặt ra. Hiện nay Tổng cục Thống kê sử dụng chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên” thay cho chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có bằng cấp, chứng chỉ”. Chỉ tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên hiện cũng đã có những quy định cụ thể về thống kê, công bố định kỳ hàng quý và hàng năm. Mặc dù chưa đạt được lộ trình đề ra cho năm 2020, tuy nhiên với những giải pháp cho ngành giáo dục và đào tạo như hiện nay thì việc đạt được lộ trình cho năm 2025 và 2030 là khả thi.

*Chỉ tiêu 34: Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin*

Lộ trình: Năm 2020 70%; Năm 2025: 80%; Năm 2030: 90%

Đơn vị chủ trì: Lao động, Thương binh và Xã hội.

Mặc dù quy định về thống kê tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin tại Thông tư số 03 có hiệu lực kể từ ngày 08/3/2019, tuy nhiên đến nay vẫn chưa có đơn vị thu thập và công bố chính thức số liệu về chỉ tiêu này. Vì vậy, việc xác định tình hình thực hiện và xây dựng lộ trình đối với chỉ tiêu này là khó khăn. Căn cứ trên số liệu về tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin thì có thể ước tính Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin đạt 62% năm 2019, trong khi mục tiêu đề ra cho năm 2020 là 70% thì Việt Nam có nguy cơ không đạt lộ trình trong những năm tiếp theo nếu không có những nỗ lực đột phá.

Mục tiêu 4.5: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu 4.5 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 35: Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo*

Lộ trình: Năm 2020: 40%; Năm 2025: 45%; Năm 2030: 50%.

Đơn vị chủ trì: Lao động, Thương binh và Xã hội

Điều tra về thực trạng kinh tế xã hội của người dân tộc thiểu số do TCTK thực hiện năm 2019 cho thấy, chỉ có 20% lao động dân tộc thiểu số đã qua đào tạo, thấp hơn nhiều so với lộ trình đặt ra cho năm 2020 là 40%. Đáng chú ý, tỷ lệ lao động nữ dân tộc thiểu số qua đào tạo chỉ là 5,9% cho thấy sự bất bình đẳng về giới rất rõ nét trong nhóm dân tộc thiểu số.

*Chỉ tiêu 36: Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp*

Lộ trình: Năm 2020: 30%; Năm 2025: 35%; Năm 2030: 40%.

Đơn vị chủ trì: Lao động, Thương binh và Xã hội

Có khoảng 40% người khuyết tật ở độ tuổi lao động còn khả năng lao động, trong đó chỉ có 30% có việc làm. Có khoảng 30% trong số người khuyết tật có khả năng lao động được học nghề, tương đương với lộ trình đặt ra đến 2020. Hàng năm, Nhà nước đều dành kinh phí để hỗ trợ đào tạo nghề cho người khuyết tật. Trong đó, dành tối thiểu 10% chỉ tiêu hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn từ ngân sách nhà nước để tổ chức dạy nghề, tạo việc làm cho người khuyết tật.

Mục tiêu 4.6: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả thanh niên và phần lớn người trưởng thành, cả nam giới và nữ giới, biết đọc, viết (Mục tiêu 4.6 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 37: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ*

Lộ trình: Năm 2020: 98%; Năm 2025:98,8%; Năm 2030: 99,6%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ năm 2021 đạt 97,8%, gần đạt so với mục tiêu đề ra đến năm 2020. Tỷ lệ này tiếp tục tăng dần qua các năm nhờ sự phát triển của các trung tâm học tập cộng đồng, giáo dục thường xuyên tại các tỉnh/thành trong cả nước. Dự kiến tỷ lệ này sẽ đạt được mục tiêu như lộ trình đặt ra đến năm 2025 và 2030.

Mục tiêu 4.7: Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững (Mục tiêu 4.7 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 38: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên*

Lộ trình: Năm 2020: 100% Năm 2025: 100%; Năm 2030: 100%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Luật Giáo dục năm 2019 về chuẩn trình độ đào tạo giáo viên đã quy định nâng chuẩn trình độ đào tạo tối thiểu của giáo viên mầm non từ trình độ cao đẳng trở lên và trung học cơ sở từ trình độ đại học trở lên. Hiện nay, đang thực hiện lộ trình đào tạo bồi dưỡng nâng chuẩn trình độ giáo viên để đáp ứng quy định của Luật Giáo dục 2019 do đó dự kiến sẽ đạt chỉ tiêu này đến năm 2030 như lộ trình.

*Chỉ tiêu 39: Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV*

Lộ trình: Năm 2020: 80%; Năm 2025: 90%; Năm 2030: 100%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV năm 2021 là 96%, cao hơn so với mục tiêu lộ trình đề ra đến năm 2020 và thậm chí đến 2025. Hiện nay, trong chương trình giáo dục các cấp học đều lồng ghép kiến thức về phát triển bền vững và biến đổi khí hậu trong các môn học, do đó tỷ lệ này sẽ đạt được mục tiêu đề ra đến năm 2025 và năm 2030.

*Chỉ tiêu 40: Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có:* Nước sạch; Công trình vệ sinh; Giáo dục vệ sinh đôi tay; Có điện lưới; Khai thác internet cho dạy học;Sử dụng máy tính cho dạy học.

*Chỉ tiêu 41: Tỷ lệ trường tiểu học có*: Nước sạch; Công trình vệ sinh; Giáo dục vệ sinh đôi tay; Có điện lưới; Khai thác internet cho dạy học;Sử dụng máy tính cho dạy học:

*Chỉ tiêu 42: Tỷ lệ trường trung học cơ sở có*: Nước sạch; Công trình vệ sinh; Giáo dục vệ sinh đôi tay; Có điện lưới; Khai thác internet cho dạy học;Sử dụng máy tính cho dạy học.

*Chỉ tiêu 43: Tỷ lệ trường trung học phổ thông có:* Nước sạch; Công trình vệ sinh; Giáo dục vệ sinh đôi tay; Có điện lưới; Khai thác internet cho dạy học;Sử dụng máy tính cho dạy học: Đạt một số hạng mục

Lộ trình:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | **Năm 2020** | | | | **Năm 2025** | | | | **Năm 2030** | | | |
| Mầm non | Tiểu học | THCS | THPT | Mầm non | Tiểu học | THCS | THPT | Mầm non | Tiểu học | THCS | THPT |
| (a) | 99 | 99 | 99 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| (b) | 99.5 | 99.5 | 99 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| (c) | 100 | 100 | 99 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| (d) | 50 | 50 | 50 | 50 | 55 | 55 | 55 | 55 | 60 | 60 | 60 | 60 |
| (e) | 80 | 80 | 95 | 95 | 85 | 90 | 99 | 99 | 90 | 99.9 | 100 | 100 |
| (f) | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| (g) | 98 | 98 | 95 | 95 | 100 | 100 | 99 | 99 | 100 | 100 | 100 | 100 |

Đơn vị chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Việc trang bị cơ sở vật chất tại các trường học các cấp đã được triển khai đồng bộ nhưng về cơ bản chưa đạt mục tiêu đề ra đến năm 2020, đặc biệt đối với chỉ tiêu tỷ lệ cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật thấp hơn khá nhiều so với mục tiêu đề ra. Nguyên nhân do nhiều trường học đã được xây dựng từ nhiều năm trước đây không có cơ sở hạ tầng cho học sinh khuyết tật. Tuy nhiên, với chương trình mục tiêu quốc gia kiên cố hóa trường lớp học của Nhà nước giai đoạn 2021-2025 sẽ giúp đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học và dự kiến đạt được các mục tiêu này đến năm 2025 và năm 2030.

*Chỉ tiêu 44: Tỷ lệ trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật*

Lộ trình: Năm 2020: 50%; Năm 2025: 55%; Năm 2030: 60%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Số liệu chính xác đối với chỉ tiêu này mới chỉ có vào năm học 2016-2017. Theo đó, Khảo sát quốc gia về Người khuyết tật năm 2016-2017 của TCTK cho thấy, tỷ lệ trường có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho học sinh khuyết tật bậc tiểu học chỉ đạt thấp là 3,5% và bậc THCS là 1,9% và chắc chắn khó đạt được vào năm 2020. Vì vậy, việc đạt mục tiêu như lộ trình đề ra cho năm 2025 và 2030 cũng sẽ là thách thức.

**MỤC TIÊU 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái**

Mục tiêu 5.2: Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác (Mục tiêu 5.2 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 45: Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực được phát hiện, hỗ trợ và can thiệp kịp thời*. Hiện chưa đánh giá được

Lộ trình: Năm 2020: 70%; Năm 2025: 80%; Năm 2030: 90%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

*Chỉ tiêu 46: Tỷ lệ trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại có thông báo, phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời*: Hiện chưa thể đánh giá được

Lộ trình: Năm 2020: 100%; Năm 2025: 100%; Năm 2030: 100%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Hiện nay, chỉ có thông tin báo cáo về số lượt phụ nữ hoặc trẻ em gái bị bạo lực hoặc xâm hại được phát hiện và hỗ trợ nhưng chưa có số liệu về tổng số phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại, vì vậy chưa thể tính được “tỷ lệ” như chỉ tiêu 45 và 46 yêu cầu. Nhưng có thể ước đoán là tỷ lệ này sẽ rất thấp. Sở dĩ như vậy là do: i) hiện vẫn còn những bất cập trong việc nỗ lực đưa ra ánh sáng những hành vi bạo lực đối với phụ nữ, trẻ em; ii) về mặt xã hội, bạo lực gia đình vẫn bị coi là vấn đề riêng tư, là chuyện trong nhà, xã hội không nên can thiệp; iii) bản thân phụ nữ còn chịu ảnh hưởng nặng nhề bởi những quan niệm “một điều nhịn là chín điều lành”, dẫn đến thái độ cam chịu, chấp nhận bị bạo hành, không tố giác cho các cơ quan có trách nhiệm để kịp thời can thiệp. Theo điều tra quốc gia về bạo lực với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 của Tổng cục Thống kê, 49,6% phụ nữ bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra không kể với người khác về việc họ bị bạo lực và 90,4% không tìm đến cơ quan nhà nước nhờ giúp đỡ.

Mục tiêu 5.3: Hạn chế tiến tới xóa bỏ các thủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc (Mục tiêu 5.3 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 47: Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi*:

Lộ trình: Năm 2020: Duy trì mức giảm 2-3% hàng năm

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Chưa đánh giá được do chưa có số liệu thống kê cập nhật

Các cuộc điều tra MICs và Tổng điều tra dân số 2019 cho thấy Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi của Việt Nam có xu hướng giảm nhẹ so với năm 2011, ở mức tương ứng 0,4% và 9,1% vào năm 2019, trung bình giảm 2,5% hàng năm, mặc dù có tăng lên vào năm 2014[[9]](#footnote-9), đạt mục tiêu lộ trình đề ra và dự báo có thể đạt tốc độ này đến 2030.

*Chỉ tiêu 48: Số cuộc tảo hôn*

Lộ trình: Duy trì mức giảm 2-3% hàng năm

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy kết hôn sớm hoặc sống như vợ chồng (trước 15 tuổi và trước 18 tuổi) của phụ nữ 15-49 tuổi giảm mạnh vào năm 2019, tương ứng là 0,4 và 9,1% so với mức 0,9% và 10,6% của năm 2014. Với tốc độ giảm như vậy, Việt nam có thể đạt mục tiêu lộ trình đề ra đến 2025 và 2030 nhưng cần tập trung giảm tình trạng tảo hôn của người DTTS.

Mục tiêu 5.4: Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; tăng cường các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em (Mục tiêu 5.4 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 49: Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công*

Lộ trình: Chênh lệch thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình của phụ nữ so với nam giới**:** Năm 2020: 1,5 lần; Năm 2025: 1,4 lần; Năm 2030:1,3 lần.

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Số liệu Điều tra Lao động và Việc làm năm 2019 của TCTK cho thấy, phụ nữ dành tới 18,9 giờ làm việc nhà trong một tuần so với nam giới chỉ dành 8,9 giờ làm việc nhà trong tuần. Như vậy, thời gian làm việc nhà của phụ nữ cao gấp 2,1 lần so với nam giới, cao hơn so với lộ trình đến 2020. Điều này cho thấy chũng ta sẽ khó có thể đạt được lộ trình cho năm 2025 và 2030.

Mục tiêu 5.5: Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội (Mục tiêu 5.5 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 50: Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội:*

Lộ trình: Năm 2025: >30%; Năm 2030: >35%..

Đơn vị chủ trì: Văn phòng Quốc hội

Cuộc bầu cử Quốc hội Khóa XV ngày 23/5/2021, cử tri cả nước đã bầu được 499 đại biểu Quốc hội, trong đó 151 nữ (đạt 30,26%), tăng 3,54% so với khóa XIV[[10]](#footnote-10). Như vậy chúng ta đã đạt lộ trình tới 2025.

*Chỉ tiêu 51: Tỷ lệ bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ*:

Lộ trình:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2020 | 2025 | 2030 |
| - Bộ ngành | 80% | >90% | >95% |
| - Cấp tỉnh | >34,92% | >50% | 80% |
| - Cấp huyện | >26,51% | >50% | 80% |
| - Cấp xã | >17,91% | >50% | 80% |

Đơn vị chủ trì: Bộ nội vụ

Hiện chưa có thống kê được rà soát đúng theo tên chỉ tiêu 51 nói trên. Tuy nhiên, tỷ lệ nữ giữ vị trí quản lý nhóm I đến năm 2021 là: Cấp tỉnh là 39,68%, cấp huyện là 35,46% và cấp xã là 32,23%. Như vậy đã đạt mục tiêu đặt ra tới năm 2020. Tuy nhiên, cần nỗ lực hơn nữa mới có thể đạt mục tiêu lộ trình đặt ra đến 2025 và 2030.

*Chỉ tiêu 52: Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp*

Lộ trình: Năm 2025: >30%; Năm 2030: >35%.

Đơn vị chủ trì: Bộ nội vụ

Theo kết quả cuộc bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, tỷ lệ nữ đại biểu HĐND các cấp đã cơ bản gần đảm bảo mức 30% theo mục tiêu lộ trình đặt ra cho năm 2025.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 có sự tiến bộ so với nhiệm kỳ trước. Cụ thể, tỷ lệ này đạt ở mức: cấp Tỉnh: 29%, cấp huyện 29,08% và cấp xã 28,98% trong nhiệm kỳ 2021-2026 so với các mức tương ứng cấp Tỉnh: 26%, cấp huyện 27% và cấp xã 26% trong nhiệm kỳ 2016-2021[[11]](#footnote-11). Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn chưa đạt lộ trình đến 2025 và khó đạt đến 2030 như lộ trình đặt ra.

Mục tiêu 5.8: Nâng cao việc sử dụng các công nghệ tạo thuận lợi, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông để thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ. Tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Mục tiêu 5.b toàn cầu)

*Chỉ tiêu 53: Tỷ lệ nữ sử dụng điện thoại di động*

Lộ trình: Năm 2025: >30%; Năm 2030: > 35%

Đơn vị chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông

Tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại di động đạt khá cao (85,58%); Tỷ lệ nữ sử dụng điện thoại di động 79,87% năm 2021và như vậy đã hoàn thành lộ trình đến 2030. Hiện tại không có sự hạn chế sử dụng điện thoại di động giữa nam và nữ trên quy mô toàn quốc.

**MỤC TIÊU 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người**

Mục tiêu 6.1: Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 6.1 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 54: Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh*

Lộ trình: Năm 2020: 90-95%; Năm 2030: 95-100%

Đơn vị chủ trì: Bộ Xây dựng

Hiện nay, số liệu liên quan chính xác tới tên chỉ tiêu này chưa được thu thập. Tuy nhiên, hiện có hai chỉ tiêu sau liên quan tới chỉ tiêu nói trên và có thể phản ánh tốt mục tiêu 6.1 là:

+ Chỉ tiêu “Tỷ lệ dân cư đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung” do Bộ xây dựng chủ trì theo dõi. Theo đó, tỷ lệ này trong giai đoạn 2018-2021 lần lượt là: 86%; 88%; 91% và 92% (tăng 7% so với năm 2018)

+ Chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh” do Tổng cục thống kê thu thập và công bố từ số liệu Khảo sát mức sống dân cư Việt nam. Theo đó, tỷ lệ này đạt 97,4% vào năm 2020 so với mức 95,7% năm 2018. Nếu coi chỉ tiêu này tương ứng với chỉ tiêu Quyết định 681 đặt ra cho mục tiêu 6.1 của lộ trình thì có thể kết luận là Việt nam đã đạt mục tiêu đặt ra cho năm 2020.

Vì vậy, có thể cân nhắc để điều chỉnh tên chỉ tiêu và lộ trình theo hai chỉ tiêu này cho giai đoạn đến 2025 và 2030 cho phù hợp.

Mục tiêu 6.3: Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước, kiểm soát được các nguồn gây ô nhiễm; chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỷ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn (Mục tiêu 6.3 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 55: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định*

Lộ trình: Năm 2020: 15-20%; Năm 2030: >50% đối với đô thị loại 2 trở lên, 20% đối với đô thị từ loại 5 trở lên

Đơn vị chủ trì: Bộ Xây dựng

Nước thải được thu gom, xử lý tại các đô thị đạt rất thấp, chỉ khoảng 15%[[12]](#footnote-12) và đạt lộ trình đặt ra vào năm 2020 ở ngưỡng thấp nhất. Với tốc độ phát triển hệ thống cấp nước đô thị tăng nhanh như hiện nay (nêu tại mục tiêu 6.1ở trên) thì đây là thách thức lớn đối với phát triển hạ tầng xử lý nước thải đô thị trong thời gian tới. Hiện tại, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải quá thấp (trung bình chỉ bằng khoảng 10% giá nước sạch), chỉ đáp ứng được khoảng 10% chi phí xử lý thực tế[[13]](#footnote-13).

Ngoài ra, theo qui định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020, trách nhiệm quản lý nhà nước đối với nước thải, trong đó có nước thải tại đô thị, hiện nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường chứ không phải là Bộ Xây dựng. Do vậy, cần điều chỉnh lại cơ quan chủ trì đối với chỉ tiêu này.

*Chỉ tiêu 56: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường*

Lộ trình: Năm 2020: 82%; Năm 2025: 90%; Năm 2030: 100%

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường năm 2021 là 91%, năm 2020 là 90,1%, năm 2019: 89% và năm 2018 là 80,1%[[14]](#footnote-14). Như vậy, Việt nam đã đạt lộ trình đề ra cho năm 2020 với chỉ tiêu này, thậm chí hiện đã đạt mục tiêu tới 2025.

Mục tiêu 6.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trong tất cả các lĩnh vực, đảm bảo nguồn cung nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước, giảm đáng kể số người chịu cảnh khan hiếm nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước (Mục tiêu 6.4 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 57: Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông*

Lộ trình: Năm 2020: 70%; Năm 2025: 80%; Năm 2030: 90%

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông đạt 90% vào năm 2020, vượt so với lộ trình đặt ra vào năm 2020 và đạt so với lộ trình đặt ra vào năm 2030[[15]](#footnote-15).

Mục tiêu 6.5: Đến năm 2030, thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bao gồm cả nguồn nước xuyên biên giới thông qua hợp tác quốc tế (Mục tiêu 6.5 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 58: Tỷ lệ lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến*

Lộ trình: Năm 2020: 20%; Năm 2025: 70%; Năm 2030: 100%

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đến hết năm 2020, tỷ lệ lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến đạt 100%[[16]](#footnote-16), như vậy Việt Nam đã hoàn thành trước thời hạn lộ trình đặt ra đến năm 2030 và cần duy trì kết quả này đến 2030.

*Chỉ tiêu 59: Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa*

Lộ trình: Năm 2020: 70%; Năm 2025: 80%, Năm 2030: 100%

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa năm 2020 đạt 85%, vượt lộ trình đặt ra đến năm 2025[[17]](#footnote-17) và sẽ đạt mục tiêu đến năm 2030 như lộ trình đề ra nhưng cần tiếp tục triển khai hiệu quả công tác điều tra, quy hoạch và lập kế hoạch bảo vệ, khai thác các nguồn nước mặt trong những năm tới, trong đó có hệ thống hồ chứa lớn trên phạm vi cả nước.

Mục tiêu 6.6: Đến năm 2030, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước (Mục tiêu 6.6 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 60: Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận*

Lộ trình: Năm 2020: 10 khu; Năm 2025: 13 khu; Năm 2030: 15 khu

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đến năm 2020, Việt Nam có 09 vùng đất ngập nước được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận là các vùng đất ngập nước tầm quan trọng quốc tế (Khu Ramsar)[[18]](#footnote-18). Như vậy, Việt Nam chưa đạt lộ trình đặt ra cho năm 2020. Tuy nhiên, trong năm 2021 đã đề cử Danh hiệu khu Ramsar cho vùng đất ngập nước Bắc Đồng Nai (tỉnh Đồng Nai)[[19]](#footnote-19) và nếu tiếp tục duy trì tốc độ như hiện nay thì khả năng sẽ hoàn thành lộ trình đề ra đến năm 2025 và 2030.

**MỤC TIÊU 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người**

Mục tiêu 7.1: Đến năm 2020, cơ bản 100% hộ gia đình được tiếp cận với điện; đến năm 2025 đạt 100%; đến năm 2030 đảm bảo tiếp cận toàn dân đối với các dịch vụ năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy và hiện đại (Mục tiêu 7.1 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 61: Tỷ lệ hộ tiếp cận điện.*

Lộ trình: Năm 2020, 2025 và 2030: 100%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Công thương

Đến năm 2020, Việt nam đã có 99,5% hộ gia đình Việt Nam được tiếp cận điện lưới quốc gia và có thể kết luận rằng, chúng ta đã đạt lộ trình đề ra là cơ bản 100% hộ gia đình tiếp cận với điện. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đến năm 2030 đảm bảo tiếp cận toàn dân đối với các dịch vụ năng lượng thì ngành điện sẽ cần phải nỗ lực không nhỏ do phải chú trọng tới đầu tư cơ sở hạ tầng điện ở những vùng khó khăn, khó tiếp cận.

Mục tiêu 7.2: Đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của quốc gia, cụ thể đạt 31% vào năm 2020 và đạt 32,3% vào năm 2030 (Mục tiêu 7.2 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 62: Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng.*

Lộ trình: Năm 2020: 31%; Năm 2025: 31,5%; Năm 2030: 32,3%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Công thương

Tỷ trọng năng lượng tái tạo (NLTT) trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng ở Việt Nam có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây và đạt ở mức 21,78% vào năm 2020, chưa đạt mục tiêu đặt ra trong lộ trình là 31%. Mặc dù vậy, với những chính sách khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo không phải thủy điện ban hành trong thời gian gần đây, chính sách tăng trưởng xanh, thực hiện cam kết tại COP 26 về chuyển đổi cơ cấu năng lượng sang tái tạo để đưa phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 sẽ tạo nên sự bùng nổ các dự án đầu tư vào NLTT, đặc biệt là dự án điện gió và điện mặt trời. Riêng năm 2021, tỷ lệ điện huy động từ nguồn năng lượng tái tạo không phải thủy điện trên tổng lượng điện huy động của cả nước đã đạt 12,3%. Nếu tính cả thủy điện - cũng được xếp là nguồn điện tái tạo thì tỷ trọng năng lượng tái tạo đạt tới 42,9%, cao hơn nhiều so với lộ trình đề ra cho năm 2020. Việt Nam có khả năng thực hiện được lộ trình đặt ra với chỉ tiêu này vào năm 2025 và 2030.

Mục tiêu 7.3: Đến năm 2030, tăng gấp đôi tốc độ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng; giảm tiêu thụ điện 10% so với kịch bản cơ sở (Mục tiêu 7.3 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 63: Tiêu hao năng lượng so với GDP****.***

Lộ trình: Duy trì mức giảm 1-1,5% hàng năm.

Đơn vị chủ trì: Bộ Công thương

Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước (tính theo KoE/1000 USD GDP) có xu hướng tăng trong giai đoạn 2017 – 2019 và giảm nhẹ vào năm 2020. Năm 2019, chỉ tiêu này ở mức gần 410 KoE/1000 USD GDP, đến năm 2020 giảm còn 407,8 KoE/1000 USD GDP[[20]](#footnote-20), giảm khoảng 0,5%, thấp hơn rất nhiều so với lộ trình đặt ra với năm 2020. Việt nam sẽ khó đạt mục tiêu như lộ trình đặt ra đến năm 2025 và 2030 nếu không có những nỗ lực vượt bậc trong cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng hơn nữa.

Mục tiêu 7.4: Đến năm 2030, mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt cho các vùng kém phát triển, vùng sâu, vùng xa, vùng núi và hải đảo (Mục tiêu 7.b toàn cầu).

*Chỉ tiêu 64: Công suất lắp đặt và sản lượng điện tái tạo*.

Lộ trình:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Công suất lắp đặt và sản lượng điện tái tạo* | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** |
| - Mặt trời | 850MW | 4.000MW | 12.000MW |
| - Gió | 800MW | 2.000MW | 6.000MW |
| - Năng lượng sinh khối | 1% | 1,2% | 2,1% |
| - Thủy điện | 21.000MW | 24.600MW | 27.800MW |

Đơn vị chủ trì: Bộ Công thương

Trong hai năm (2019 - 2020), nước ta đã chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của năng lượng tái tạo mà cụ thể là điện mặt trời và điện gió. Đến cuối năm 2021, đã có 16.564 MW công suất điện mặt trời (kể cả điện mặt trời mái nhà) đã được đấu nối vào hệ thống điện quốc gia, công suất của điện gió là 4000 MW, năng lượng sinh khối là 400 MW và thủy điện 21.348MW, vượt lộ trình đặt ra cho năm 2020. Việc thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP 26 về giảm phát thải khí nhà kính sẽ thúc đẩy nhanh hơn quá trình chuyển đổi năng lượng hiện nay sang hướng năng lượng xanh, năng lượng tái tạo. Do đó, có thể cân nhắc điều chỉnh lộ trình đặt ra với chỉ tiêu này.

**MỤC TIÊU 8: Đảm bảo tăng trưởng bền vững, toàn diện, liên tục, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người**

Mục tiêu 8.1: Duy trì tăng trưởng GDP bình quân đầu người 4 - 4,5%/năm và tăng trưởng GDP hàng năm trung bình từ 5 - 6% (Mục tiêu 8.1 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 65: Tăng trưởng GDP.*

Lộ trình***:*** Duy trì mức tăng từ 5-6% hàng năm.

Đơn vị chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bình quân giai đoạn 2016-2021, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 5,63%/năm, đạt mục tiêu lộ trình đề ra. Tuy nhiên, trong hai năm 2020 và năm 2021, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, tăng trưởng kinh tế bị sụt giảm, chỉ đạt 2,87% vào năm 2020 và năm 2021 đạt 2,56%. Từ năm 2022, nền kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi nhanh chóng và có khả năng đạt tốc độ tăng trưởng 6-7%. Nếu tiếp tục giữ đà tăng trưởng như vậy thì Việt nam có khả năng đạt mục tiêu lộ trình đề ra cho năm 2025 và 2030.

*Chỉ tiêu 66: Tăng trưởng GDP bình quân đầu người*.

*Lộ* trình: Duy trì mức tăng từ 4-4,5% hàng năm.

Đơn vị chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người giai đoạn 2016-2021 đạt 4,47%/năm, đạt mục tiêu lộ trình đề ra. Trong đó, năm 2016 tăng 5,52%, năm 2017 tăng 5,77%, năm 2018 tăng 6,23%, năm 2019 tăng 6,14%. Riêng năm 2020 chỉ tăng 1,71% và năm 2021 chỉ tăng 1,6% chủ yếu do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch Covid-19. Cùng với nhận định về xu thế trong giai đoạn sắp tới tương tự như tốc độ tăng GDP như trên, Việt nam có khả năng vẫn duy trì tốc độ tăng GDP bình quân đầu người như lộ trình đề ra tới năm 2030.

Mục tiêu 8.2: Tăng năng suất lao động thông qua đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo giá trị tăng cao và sử dụng nhiều lao động (Mục tiêu 8.2 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 67: Tốc độ tăng năng suất lao động*.

Lộ trình: Duy trì mức tăng 5% hàng năm.

Đơn vị chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tốc độ tăngnăng suất lao động bình quân giai đoạn 2016-2021 đạt 5,52%/năm, đạt lộ trình đề ra. Trong đó, năm 2016 tăng 6,22%, năm 2017 tăng 6,22%, năm 2018 tăng 6,33%, năm 2019 tăng 6,62%; riêng năm 2020 tăng 4,88%, năm 2021 tăng 2,91% do ảnh hưởng tiêu cực từ dịch Covid-19. Kinh tế trong nước đang có dấu hiệu phục hồi tích cực, thể hiện rõ xu thế tăng trưởng trở lại vào năm 2022, điều này cũng đồng nghĩa với dấu hiệu tích cực của đà tăng năng suất lao động và dự báo Việt nam sẽ đạt mục tiêu này như lộ trình đặt ra tới năm 2030.

Mục tiêu 8.5: Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau (Mục tiêu 8.5 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 68: Tỷ lệ thất nghiệp*

Lộ trình: Năm 2020: <3%, Năm 2025: <3%; Năm 2030: <3%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ thất nghiệp của cả nước luôn giữ ở mức dưới 3%. Năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng gia tăng mặc dù vẫn ở dưới mức dưới 3%, đạt mục tiêu lộ trình đặt ra trong năm 2020. Năm 2021, Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khiến tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 3,22%, tăng 0,54 điểm phần trăm so với năm trước. Năm 2022 nền kinh tế bắt đầu có dấu hiệu khởi sắc trở lại, số lao động có việc làm tăng lên nhanh chóng khiến tỷ lệ thất nghiệp giảm mạnh trên phạm vi cả nước trong 6 tháng đầu năm và chỉ còn ở mức 2,39%. Điều này cùng với các chính sách cụ thể về lao động việc làm sẽ đảm bảo thực hiện được mục tiêu lộ trình đặt ra cho năm 2025 và 2030.

*Chỉ tiêu 69: Tỷ lệ thiếu việc làm*.

Lộ trình: Năm 2020 <1,89%; Năm 2025: <1,89%; Năm 2030: <1,89%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Giai đoạn 2016 – 2019, tỷ lệ thiếu việc làm chung cả nước giảm dần và chỉ còn ở mức 1,27% lực lượng lao động trong độ tuổi vào năm 2019 – thấp hơn mục tiêu cho năm 2020 mà lộ trình đặt ra. Diễn biến phức tạp của dịch bệnh trong hai năm 2020-2021 đã làm cho tỷ lệ thiếu việc làm tăng, ghi nhận ở mức 2,52% năm 2020 – cao hơn mục tiêu lộ trình và tăng lên mức 3,1% năm 2021. Tuy nhiên khi kinh tế phục hồi trở lại trong năm 2022, chỉ tiêu này được cải thiện đáng kể. 6 tháng đầu năm 2022, tỷ lệ thiếu việc làm chỉ còn 2,48% và dự báo sẽ cải thiện hơn nữa. Do đó, hoàn toàn có thể hy vọng Việt nam sẽ đạt mục tiêu lộ trình đặt ra đối vơi chỉ tiêu vào năm 2025 và 2030.

Mục tiêu 8.6: Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của ILO (Mục tiêu 8.6 và mục tiêu 8.b toàn cầu)

*Chỉ tiêu 70: Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo*.

Lộ trình***:*** Năm 2020: <7,5%; Năm 2025: <8%; Năm 2030:<8%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Hiện tại, chưa có số liệu thống kê được công bố về nhóm lao động trong độ tuổi từ 15-30 hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo như chỉ tiêu 8.6.1 đề ra mà chỉ có số liệu thống kê được công bố về tỷ lệ thanh niên độ tuổi từ 15-24 không có việc làm và không đi học. Theo đó, tỷ lệ này đã giảm trong giai đoạn 2016 - 2018 chỉ còn mức 6,3% vào năm 2018, song đến năm 2019 lại tăng nhẹ lên 6,4%. Đặc biệt, dưới tác động của Đại dịch Covid-19, tỷ lệ này đã tăng lên mức 13,2% năm 2020, không đạt mục tiêu đề ra của lộ trình là dưới 7,5%. Tuy nhiên, năm 2021, tỷ lệ này giảm còn 8,48% và 6 tháng đầu năm 2022 đã giảm còn 7,78%.. Với xu hướng phục hồi kinh tế của năm 2022 và những năm tiếp theo, hy vọng tỷ lệ này sẽ được cải thiện vào cuối năm 2022 và Việt nam sẽ đạt mục tiêu đặt ra cho chỉ tiêu này tới năm 2025 và 2030.

Mục tiêu 8.7: Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (Mục tiêu 8.7 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 71: Tỷ lệ người từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em.*

Lộ trình***:*** Năm 2020: <9%; Năm 2025:<8%; Năm 2030: <7%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Kết quả hai cuộc điều tra vào năm 2012 và 2018 về lao động trẻ em do Tổng cục Thống kê thực hiện cho thấy tình hình trẻ em tham gia lao động có sự chuyển biến tích cực: quy mô và xu hướng trẻ em tham gia lao động đã giảm mạnh, đồng thời tình trạng đi học của trẻ em tham gia lao động được cải thiện rõ rệt, từ 9,6% năm 2012 xuống còn 5,4% năm 2018[[21]](#footnote-21). Việt Nam hiện đã hoàn thành mục tiêu mà lộ trình đặt ra cho chỉ tiêu tới năm 2030 và sẽ duy trì kết quả này trong những năm tới.

Mục tiêu 8.8: Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức (Mục tiêu 8.8 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 72: Người chết, bị thương do tai nạn lao động*.

Lộ trình:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Người chết, bị thương do tai nạn lao động: | 2020 | 2025 | 2030 |
| - Giảm tần suất tai nạn lao động hàng năm | 5% | 5% | 5% |
| - Giảm tần suất tai nạn lao động chết người hàng năm | 5% | 5% | 4,5% |
| - Giảm tần suất tai nạn lao động thương tật hàng năm | 5% | 5% | 4,5% |

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Theo Bộ Lao động thương binh và xã hội tần suất tai nạn lao động hàng năm và tần suất tai nạn lao động thương tật hàng năm, tần suất tai nạn lao động chết người hàng năm giảm khoảng 4,5%. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ đối mặt nhiều thách thức trong việc bảo đảm môi trường làm việc an toàn cho người lao động để có thể giảm được tần suất tai nạn lao động, số người chết và bị thương do tai nạn lao động hàng năm như lộ trình đã đề ra đến năm 2030.

Mục tiêu 8.9: Đến năm 2030, phát triển du lịch bền vững, tạo việc làm, tạo sản phẩm và dịch vụ du lịch có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới; thúc đẩy quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương (Mục tiêu 8.9 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 73: Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP*

Lộ trình: Năm 2020: 6,5-7%; Năm 2025: 6,5-7%; Năm 2030: Tổng thu gấp 2 lần năm 2020.

Đơn vị chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Theo báo cáo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đóng góp trực tiếp của du lịch trong GDP lần lượt là năm 2016 là 6,9%; năm 2017 là 7,9%; năm 2018 là 8,3% và năm 2019 là 9,2%. Trong bối cảnh dịch COVID-19, du lịch là một trong những ngành chịu tác động nặng nề nhất trong hai năm 2020-2021. Năm 2020 (so với năm 2019), tổng thu từ khách du lịch giảm 59%; lượng khách quốc tế giảm 80%; lượng khách nội địa giảm 34%. Năm 2021 (so với năm 2020), tổng thu từ khách du lịch giảm 42%; lượng khách nội địa giảm 29%. Điều này chắc chắn sẽ dẫn đến giảm tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP cả nước và ảnh hưởng tới khả năng đạt được lộ trình vào năm 2020. Tuy vậy, trong 6 tháng đầu năm 2022, tổng lượt khách du lịch đã tăng gấp 2,51 lần so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 20,9%; doanh thu du lịch lữ hành tăng 94,4% so với cùng kì năm trước. Với những dấu hiệu khởi sắc về kinh tế năm 2022 và sự bùng nổ của du lịch nội địa trong 6 tháng năm 2022, cho dù bức tranh kinh tế thế giới còn nhiều ảm đảm nhưng khả năng Việt nam vẫn có thể thực hiện được lộ trình của chỉ tiêu này đến năm 2025 và 2030.

Mục tiêu 8.10: Tăng cường năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người (Mục tiêu 8.10 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 74: Số chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên*

*Chỉ tiêu 75: Số chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên*

Lộ trình:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2020 | Năm 2025 | Năm 2030 |
| Số chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên | 20 | >20 | >20 |
| Số máy ATM trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên | 40 | >40 | >40 |

Đơn vị chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt nam

Giai đoạn 2016-2020, số chi nhánh/phòng giao dịch của ngân hàng thương mại trên một trăm nghìn dân từ 15 tuổi trở lên có xu hướng giảm, trong khi số máy ATM có xu hướng tăng, số liệu cho thấy tốc độ tăng trưởng trung bình là 3%/năm với ATM và 4,8% với POS. Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng đang có xu hướng chậm lại (thậm chí giảm). Điều này là phù hợp với xu hướng của thế giới. Sở dĩ như vậy là vì với xu hướng ứng dụng rộng rãi công nghệ tiên tiến nhằm phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, cũng như sự phát triển nhanh chóng các phương thức thanh toán điện tử mới như ví điện tử, e-banking, internet-banking thì việc mở rộng các máy ATM và chi nhánh ngân hàng thương mại có thể trở nên không cần thiết, thậm chí là lãng phí nguồn lực. Do đó, việc duy trì tên chỉ tiêu này có thể sẽ không đạt lộ trình đề ra và cũng không phù hợp để đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu PTBV 8.10 trong bối cảnh hiện nay.

*Chỉ tiêu 76: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức tài chính*

Lộ trình: Năm 2020: 70%; Năm 2025:>80%; Năm 2030:>90%.

Đơn vị chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt nam

Đến cuối năm 2019, tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản thanh toán tại hệ thống ngân hàng đạt 63,96% (tăng 0,24% so với năm 2018), dự kiến tỷ lệ này khó có thể đạt mức 70% vào năm 2020; trên 80% năm 2025 và trên 90% năm 2030. Việc thu thập thông tin theo chỉ tiêu này đang gặp khó khăn do khối lượng dữ liệu lớn (hơn 124 triệu tài khoản) và Ngân hàng Nhà nước vẫn đang yêu cầu các tổ chức tín dụng hoàn thiện dữ liệu để NHNN tổng hợp gửi theo quy định. Hơn nữa, việc thu thập dữ liệu để phản ánh chính xác thực trạng này cũng đang gặp những khó khăn do chưa có sự thống nhất giữa quy định pháp luật và phương pháp xác định theo chuẩn mực quốc tế. Vì vậy, NHNN đã có đề xuất điều chỉnh tên và mục tiêu lộ trình.

**MỤC TIÊU 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới**

Mục tiêu 9.1: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, chất lượng, đáng tin cậy, có khả năng chống chịu và bền vững, bao gồm cả cơ sở hạ tầng liên vùng và biên giới để hỗ trợ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân với mục tiêu tiếp cận công bằng và trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 9.1 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 77: số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển*

Lộ trình: Duy trì mức tăng 8-10% hàng năm

Đơn vị chủ trì: Bộ Giao thông Vận tải

Dịch COVID-19, đặc biệt là đợt dịch bùng phát lần thứ tư đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến lĩnh vực vận tải. Nếu như giai đoạn 2010-2019, tốc độ tăng trưởng số lượt hành khách vận chuyển đạt 9,2% và tăng trưởng số lượt hành khách luân chuyển đạt 10,4% hàng năm thì chỉ tiêu này trong 2 năm 2020 và 2021 đều bị giảm mạnh. Năm 2020, số lượt hành khách vận chuyển giảm 22,3% và số lượt hành khách luân chuyển giảm 32, 8%. Năm 2021, các chỉ tiêu này giảm sâu hơn, tương ứng ở mức 33% và 42%. Điều này dẫn đến làm cho tốc độ tăng trung bình của hai chỉ tiêu này giai đoạn 2016-2020 không đạt được lộ trình đặt ra tới năm 2020[[22]](#footnote-22). Tuy nhiên, từ năm 2022, hoạt động vận tải hành khách đã có dấu hiệu hồi phục rõ rệt. Vận chuyển hành khách 6 tháng đầu năm 2022 tăng tới 40% còn luân chuyển hành khách tăng 46% so với cùng kỳ năm trước. Xu hướng tích cực này cho thấy việc duy trì được mức tăng hàng năm 8-10% theo lộ trình tới năm 2025 và 2030 là có thể thực hiện được.

*Chỉ tiêu 78: khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển*

Lộ trình: Năm 2020: Duy trì mức tăng 8-10% hàng năm; Năm 2025 và 2030: duy trì mức tăng 6-8% hàng năm.

Đơn vị chủ trì: Bộ Giao thông Vận tải

Gia đoạn 2016-2019, tốc độ tăng tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 10,2% hàng năm. Riêng năm 2020 giảm chỉ tiêu này bị giảm 2,5% làm cho tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn 2016-2020 còn 7,66%, vẫn đạt lộ trình đặt ra tới năm 2020. Tuy nhiên, tốc độ tăng khối lượng hàng hóa luân chuyển giai đoạn 2016-2019 đạt 6,4% nhưng năm 2020 giảm tới 2,9% làm cho tốc độ tăng của chỉ tiêu này giai đoạn 2016-2020 chỉ còn tăng 4,5% và không đạt mục tiêu đề ra tới năm 2020[[23]](#footnote-23). Tuy nhiên, 6 tháng đầu năm 2022 đã ghi nhận sự phục hồi ngoạn mục của vận tải hàng hóa với tốc độ tăng của hai chỉ tiêu khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển đạt tương ứng là 29% và 36,3%, cho thấy khả năng Việt nam vẫn có thể đạt mục tiêu mà lộ trình đặt ra tới năm 2025 và 2030.

Mục tiêu 9.2: Đến năm 2030, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững; nâng cấp kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ hướng tới sự bền vững, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tăng đáng kể tỷ lệ việc làm và tổng sản phẩm quốc nội của ngành công nghiệp (Mục tiêu 9.2 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 79: Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.*

Lộ trình: Duy trì mức tăng >10%/ năm

Đơn vị chủ trì: Bộ Công thương

Trong giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt trung bình 11% hàng năm, cao hơn mục tiêu của lộ trình. Song do tác động của Covid-19 khiến cho chỉ tiêu này chỉ còn tăng trưởng ở mức thấp là 5% trong năm 2020, khiến cho tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn 2016-2020 còn 9,86%/năm – chỉ gần với mục tiêu lộ trình đề ra. Trong 6 tháng đầu năm 2022, ngành công nghiệp chế biến chế tạo đã lại phục hồi sau đại dịch, với tốc độ tăng trưởng đạt 9,66% so với cùng kỳ năm trước. Nếu duy trì xu thế của năm 2022, có khả năng chỉ tiêu này sẽ đạt mục tiêu lộ trình đặt ra cho năm 2025 và 2030.

*Chỉ tiêu 80: Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước.*

Lộ trình: Đến 2030: đạt 30%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Công thương

Tỷ trọng công nghiệp chế tạo, chế biến trong GDP có xu hướng tăng dần trong 5 năm trở lại đây. Trong bối cảnh dịch Covid 19, tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước vẫn tăng từ 23,79% năm 2019 lên 23,95% năm 2020 và 24,62% năm 2021. Do đó trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021- 2025 vẫn đề ra mục tiêu ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm trên 25% GDP vào năm 2025 và mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 – 2030 tỷ lệ này là 30% vào năm 2030, tương ứng với mục tiêu lộ trình đề ra.

Mục tiêu 9.3. Tăng khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đối với các dịch vụ ngân hàng, bao gồm cả dịch vụ tín dụng trong khả năng chi trả; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào thị trường và chuỗi giá trị (Mục tiêu 9.3 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 81: Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cung ứng cho chuỗi sản phẩm sản xuất tại Việt Nam*

Lộ trình: Năm 2020: 80%, năm 2025: 80% và năm 2030: >90%

Đơn vị chủ trì: Bộ Công thương

Mặc dù phản ánh mục tiêu 9.3 song chỉ tiêu này chưa thể thu thập được số liệu do không có thông tin. Ngoài ra, chỉ tiêu này không có trong danh mục chỉ tiêu theo dõi giám sát đánh giá phát triển bền vững ở Việt Nam (Thông tư 03). Theo Bộ Công thương, mặc dù bộ này có triển khai các hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi phân phối hàng hóa và chuỗi giá trị, tuy nhiên việc thu thập số liệu phản ánh đúng chỉ tiêu đưa ra trong Quyết định 681 là khó khăn. Do đó, hiện không có số liệu đánh giá việc thực hiện lộ trình. Bộ Công thương đã đề xuất bỏ chỉ tiêu này ra khỏi lộ trình đánh giá thực hiện mục tiêu phát triển bền vững thời gian tới.

*Chỉ tiêu 82: Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ có dư nợ tại các tổ chức tín dụng*

Lộ trình: Năm 2020: 200, năm 2025: 80% và năm 2030: >90%

Đơn vị chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt nam

Nhờ các chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp này đã được cải thiện đáng kể. Tính đến 31/12/2020, có gần 206 ngàn doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được nguồn vốn tín dụng, chiếm khoảng 26,2% tổng số DNNVV đang hoạt động[[24]](#footnote-24). Đến tháng 10/2021, có 211,2 ngàn DNNVV tiếp cận được nguồn vốn tín dụng, tăng 2,5%. Tuy nhiên, để đạt được tỷ lệ số DNNVV có dư nợ tại các ngân hàng thương mại đạt 80% năm 2025 và 90% năm 2030 sẽ là thách thức lớn.

Mục tiêu 9.4: Tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ của các ngành công nghiệp; khuyến khích sáng chế phát minh; đến năm 2030 tăng đáng kể tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển; tăng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (Mục tiêu 9.5 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 83: Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước.*

Lộ trình: Năm 2020: 0,8% - 1%; Năm 2025: >1,2%; Năm 2030: >1,5%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ

Mặc dù tổng chi quốc gia cho NC&PT tăng nhiều, song tỷ lệ chi cho NC&PT so với GDP cũng không có sự gia tăng đột biến. Năm 2017 đạt 0,52% GDP và năm 2019 đạt 0,53% - chỉ tăng thêm 0,01%[[25]](#footnote-25) và chắc chắn khó đạt mục tiêu đề ra. Trong bối cảnh tác động nặng nề của Đại dịch và khó khăn huy động nguồn vốn thì cần có sự điều chỉnh trong lộ trình đến năm 2025 và 2030 cho phù hợp.

*Chỉ tiêu 84: Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên 1 triệu dân*

Lộ trình***:*** Năm 2020: 800; Năm 2025: >1.000; Năm 2030:>1.200.

Đơn vị chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ

Số lượng cán bộ nghiên cứu có sự gia tăng nhanh trong giai đoạn 2016-2021 cùng với chất lượng nguồn nhân lực KH&CN không ngừng được nâng cao. Năm 2017, số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ toàn thời gian (full time equivalent - FTE) của Việt Nam đạt 707,7 người/triệu dân; năm 2019 đạt 760,3 người/ triệu dân và ước tính năm 2021 đạt 860 người/ triệu dân. Như vậy, chúng ta đã đạt lộ trình đặt ra cho năm 2020 vào năm 2021. Tuy nhiên, với mục tiêu đặt ra trên 1000 cán bộ nghiên cứu và phát triển công nghệ toàn thời gian vào năm 2025 và trên 1200 người vào năm 2030 là rất khó có thể đạt được.

Mục tiêu 9.5: Đến năm 2030, đảm bảo phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đến từng địa bàn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đảm bảo 100% hộ gia đình có khả năng tiếp cận hệ thống thông tin truyền thông (Mục tiêu 9.c toàn cầu).

*Chỉ tiêu 85: Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động.*

Lộ trình: Năm 2020: 95%; Năm 2025: 100%; Năm 2030: 100%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông

Hiện nay, hạ tầng viễn thông của nước ta đã được triển khai đến tận thôn/bản/xã phường của 63/63 tỉnh/thành phố. Sóng di động đã phủ tới 99,7% dân số, trong đó vùng phủ 3G, 4G phục vụ trên 98% dân số, hình thành xa lộ kết nối toàn cầu. Năm 2019, số người sử dụng internet của nước ta đạt 65.9%; Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động đạt 85,58% dân số vào năm 2021[[26]](#footnote-26). Như vậy, có thể khẳng định Việt Nam đã hoàn thành sớm lộ trình đặt ra cho năm 2020 và chắc chắn sẽ hoàn thành lộ trình đề ra cho các năm 2025 và 2030.

**MỤC TIÊU 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội**

Mục tiêu 10.1: Đến năm 2030, dần đạt được và duy trì tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia (Mục tiêu 10.1 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 86: Tốc độ tăng trưởng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng thu nhập trung bình của hộ gia đình*

Lộ trình:: Năm 2020: 90%; Năm 2025: 95%; Năm 2030: 100%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình thuộc nhóm 40% dân số có thu nhập thấp nhất cơ bản không khác biệt nhiều so với tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình chung cả nước: Năm 2016 tốc độ này chiếm 90,6%; năm 2018 chiếm 94,8% mức tăng của hộ gia đình chung cả nước[[27]](#footnote-27). Đáng chú ý, dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đáng kể tới thu nhập hộ gia đình Việt Nam khiến tốc độ tăng trưởng về thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình cả nước năm 2020 giảm 1,5%, nhưng thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình thuộc nhóm 40% dân số có thu nhập thấp nhất lại tăng lên 13,4% tương đương 115% mức tăng chung cả nước. Như vậy, Việt nam đã đạt vượt mục tiêu lộ trình đề ra tới năm 2020, 2025 và 2030.

Hiện tại, Quyết định 681 chỉ đề ra lộ trình cho chỉ tiêu 86 nói trên để phản ánh mục tiêu 10.1 mà chưa đề ra lộ trình cho các chỉ tiêu phản ánh các mục tiêu phát triển bền vững cụ thể khác thuộc mục tiêu 10. Vì vậy, cần xem xét bổ sung thêm các chỉ tiêu và lộ trình đối với mục tiêu 10 cho giai đoạn tới năm 2030.

**MỤC TIÊU 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng**

Mục tiêu 11.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người dân được tiếp cận với những dịch vụ cơ bản và dịch vụ nhà ở phù hợp, an toàn, trong khả năng chi trả; xóa bỏ các khu ổ chuột, xây mới, nâng cấp, cải tạo các khu nhà ở không đảm bảo chất lượng (Mục tiêu 11.1 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 87: Tỷ lệ dân số sống trong nhà ở đơn sơ*

Lộ trình: Năm 2020: <2%; Năm 2025: 1%; năm 2030: <1%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Xây dựng

Tỷ lệ số hộ sống trong các nhà tạm (đơn sơ)[[28]](#footnote-28) trong cả nước đã giảm đi nhanh chóng còn 1,2% năm 2020 so với 1,7% năm 2018 và 2,6% năm 2016[[29]](#footnote-29) . Như vậy, Việt nam đạt mục tiêu lộ trình đề ra cho năm 2020 và với xu hướng như vậy, có thể tin tưởng chúng ta sẽ về đích mà lộ trình đặt ra tới năm 2025 và 2030.

Mục tiêu 11.4: Tăng cường bảo vệ và bảo đảm an toàn các di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới và các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận (Mục tiêu 11.4 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 88:*Tỷ lệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được lập quy chế bảo vệ di sản

Lộ trình***:*** Năm 2025: 100%; Năm 2030: 100%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Việt Nam hiện có 8 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới và 13 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh. Hiện nay, 08 địa phương có di sản thế giới đã xây dựng, ban hành và đang tổ chức triển khai các quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị, kế hoạch quản lý di sản, quy chế bảo vệ di sản thế giới, chiếm 100% số di sản thế giới được UNESCO công nhận ghi danh, đảm bảo thực hiện đúng các cam kết của Việt Nam đối với UNESCO. Do đó, về cơ bản, Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu mà lộ trình đề ra cho chỉ tiêu nêu ở trên.

Mục tiêu 11.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và bị ảnh hưởng và giảm đáng kể thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra so với GDP, chú trọng bảo vệ người nghèo và người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 11.5 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 89****:*** *Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân.*

Lộ trình:Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai Năm 2020: <300; Năm 2025: <250; Năm 2030: <200.

Đơn vị chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Mặc dù thiên tai trong những năm gần đây diễn ra phức tạp và bất thường hơn nhưng thiệt hại về người và tài sản đã giảm đáng kể. Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân trong những năm gần đây được ghi nhận như sau: Năm 2018: 0,4 người/100 ngàn dân; Năm 2019: 0,3; Năm 2020: 1,3; Năm 2021: 0,17[[30]](#footnote-30). Tuy nhiên, có thể thấy có sự bất cập giữa tên chỉ tiêu 89 và lộ trình đề ra theo Quyết định 681. Trong khi chỉ tiêu 89 là Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân thì lộ trình lại đặt ra theo số tuyệt đối. Như vậy, cần có sự điều chỉnh lại cho thống nhất.

Mục tiêu 11.6: Giảm tác động có hại của môi trường tới con người tại các đô thị, tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác (Mục tiêu 11.6 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 90***:** Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

Lộ trình: Năm 2020: 87,5%; Năm 2025: 90%; Năm 2030: 95%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Xây dựng

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đến nay ước đạt 91% so với mức 84,7% vào năm 2019, và 84,3% năm 2018[[31]](#footnote-31). Như vậy Việt nam đã đạt mục tiêu lộ trình đặt ra cho năm 2020 và có thể sẽ đạt mục tiêu lộ trình đặt ra đến 2025 và 2030. Tuy nhiên, chức năng quản lý nhà nước đối với chất thải rắn đô thị hiện (từ 2020) đã được chuyển cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Nghị quyết số 09 ngày 3/2/2019 của Chính phủ. Vì vậy, cần điều chỉnh lại cơ quan chủ trì đối với chỉ tiêu này cho phù hợp.

Mục tiêu 11.9: Đến năm 2030, tăng đáng kể số đô thị và khu dân cư áp dụng quy hoạch và chính sách tích hợp hướng tới sự bao trùm, hiệu quả nguồn lực, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng khả năng chống chịu trước thảm họa (Mục tiêu 11.b toàn cầu).

*Chỉ tiêu 91: Quy hoạch chung đô thị được lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu*

Lộ trình: Năm 2020: Hoàn thành đối với Đô thị loại IV; Năm 2025: Hoàn thành đối với Đô thị loại II&III; Năm 2030: Hoàn thành đối với Đô thị loại I.

Dự thảo Luật Quản lý phát triển đô thị, Chiến lược phát triển đô thị Việt Nam giai đoạn 2021-2030 đang được Bộ Xây dựng và các bên liên quan tích cực triển khai xây dựng, theo đó quan điểm tích hợp, bảo đảm tính bao trùm, lồng ghép nội dung giảm nhẹ, thích hợp với BĐKH và tăng cường khả năng chống chịu trước thảm họa đã được thể hiện cụ thể hơn trong các chính sách này. Thông tư 01/TT-BXD (ngày 5/1/2018) của Bộ Xây dựng về Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh cũng đưa chỉ tiêu “Quy hoạch chung đô thị được lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu” là một trong các chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh (chỉ tiêu 20).

Tuy nhiên, việc triển khai thông tư này trên thực tế và thu thập thực trạng thực hiện chỉ tiêu này còn gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, việc đề ra lộ trình theo trình tự tập trung đô thị loại IV làm trước, đô thị loại I làm sau là ngược với thực tế bởi thường thì các đô thị lớn sẽ được tập trung xây dựng qui hoạch trước rồi mới đến các đô thị nhỏ[[32]](#footnote-32). Do vậy, cần điều chỉnh lại lộ trình tới năm 2025 và 2030 cho phù hợp.

**MỤC TIÊU 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững**

Mục tiêu 12.2: Đến năm 2030, đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản (Mục tiêu 12.2 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 92: Giảm tổn thất than khai thác hầm lò và lộ thiên*

Lộ trình:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Giảm tổn thất than khai thác: | 2020 | 2025 | 2030 |
| - Hầm lò | 20% | <20% | <20% |
| - Lộ thiên | 5% | <5% | <5% |

*:*

Đơn vị chủ trì: Bộ Công Thương

Theo báo cáo của Bộ Công thương, chỉ tiêu giảm khai thác hầm lò năm 2020 là 19,53%, năm 2021 là 19,82%; chỉ tiêu giảm khai thác lộ thiên năm 2020 là 4,69%, năm 2021 là 4,78%. Như vậy, chúng ta đã đạt được mục tiêu lộ trình đề ra tới năm 2020 và khả năng có thể đạt được mục tiêu theo lộ trình đến năm 2025 và 2030[[33]](#footnote-33).

*Chỉ tiêu 93: Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền.*

Lộ trình: Năm 2020: 75%; Năm 2025: 85%; Năm 2030: 100%

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đến cuối năm 2018, khoảng 71% diện tích lãnh thổ phần đất liền (tương đương gần 235 nghìn km2) đã được lập bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1:50.000[[34]](#footnote-34). Đến năm 2021, tỷ lệ này đã tăng lên và đạt 73,2%[[35]](#footnote-35).

Như vậy, Việt nam đã gần đạt chỉ tiêu này theo lộ trình đặt ra tới năm 2020 và việc đạt lộ trình đến năm 2025 và 2030 là có tính khả thi.

*Chỉ tiêu 94: Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000.*

Lộ trình: Năm 2020: 50%; Năm 2025: 70%; Năm 2030: 100% diện tích đất liền.

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Diện tích đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000 đến nay mới đạt 30%[[36]](#footnote-36), rất thấp so với lộ trình đặt ra cho năm 2020 là 50%. Nếu không tích cực cải thiện tình hình trong những năm tới thì Việt Nam có nguy cơ không đạt tỷ lệ bao phủ 100% diện tích đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000 như lộ trình đề ra.

*Chỉ tiêu 95: Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ 1:250.000.*

Lộ trình: Năm 2020: 60%; Năm 2025: 80%; Năm 2030: 100%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đến nay, mới chỉ có 25% diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ 1:250.000[[37]](#footnote-37) (tương đương diện tích 224.900 km2). Hiện vẫn còn khoảng 18% diện tích vùng biển chưa được lập hải đồ, bản đồ. Phần lớn diện tích vùng biển nông và vùng biển sâu, xa bờ chưa được điều tra địa chất khoáng sản biển. Như vậy dự báo Việt Nam khó có thể hoàn thành lộ trình đề ra vào các năm 2025 và năm 2030.

Mục tiêu 12.4: Đến năm 2020, đạt quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động có hại đến sức khỏe con người và môi trường (Mục tiêu 12.4 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 96: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý.*

Lộ trình: Năm 2020: 95%; Năm 2025: 100%; Năm 2030: 100%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tính đến hết năm 2021, đã có 372/435 cơ sở có tên tại Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cơ bản đã hoàn thành xử lý triệt để, không còn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, chiếm tỷ lệ 85,5%[[38]](#footnote-38) và như vậy, chúng ta vẫn chưa hoàn thành mục tiêu theo lộ trình đặt ra cho năm 2020. Vì vậy, việc thực hiện mục tiêu theo lộ trình đến 2025 và 2030 sẽ là thách thức không nhỏ.

*Chỉ tiêu 97: Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại (CTNH) phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường*

Lộ trình: Năm 2020: 85%; Năm 2025: 100%; Năm 2030: 100%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Hiện nay, CTNH đã được quản lý tốt hơn thông qua việc kiểm soát chặt chẽ nguồn phát sinh, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý. Tỷ lệ thu gom, xử lý CTNH đều tăng so với năm 2020. Trên cả nước hiện có 117 cơ sở xử lý chất thải nguy hại đã được Bộ TN&MT cấp Giấy phép hoạt động xử lý CTNH. Tỷ lệ thu gom, xử lý CTNH năm 2021 đạt khoảng 90% [[39]](#footnote-39) tăng 5 điểm phần trăm so với mục tiêu lộ trình đặt ra cho năm 2020. vượt chỉ tiêu đề ra là 85%. Như vậy, về cơ bản Việt Nam có thể đạt được lộ trình đặt ra đến năm 2025, 2030 cho chỉ tiêu này.

Tuy nhiên, cần cân nhắc điều chỉnh lại tên chỉ tiêu cho gọn hơn và tương thích với Thông tư 03. Thông tư 03 đặt tên chỉ tiêu “Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý”, nhưng trong phần giải thích khái niệm của chỉ tiêu này đã bao trùm toàn bộ nội dung của chỉ tiêu 97 ở trên.

Mục tiêu 12.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh, tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải (Mục tiêu 12.5 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 98: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom*

Lộ trình: Năm 2020: 60%; Năm 2025: 30%; Năm 2030: 10%

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tỷ lệ CTRSH đô thị được thu gom liên tục tăng: năm 2016: 85%; Năm 2017: 85,5%; Năm 2018: 86%; Năm 2019: 92%; Năm 2020: 94,7% và Năm 2021 là 96,4%[[40]](#footnote-40). Trên tổng khối lượng CTRSH được thu gom, có đến 70% được xử lý bằng phương pháp chôn lấp nhưng chỉ có khoảng 20% trong số các bãi chôn lấp là bãi chôn lấp hợp vệ sinh, còn lại là các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh hoặc các bãi tập kết chất thải cấp xã; việc đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng dự án sử dụng công nghệ hiện đại, hạn chế chôn lấp chưa đáp ứng yêu cầu. Phần lớn các bãi chôn lấp tiếp nhận CTRSH chưa được phân loại tại nguồn, có thành phần hữu cơ cao nên tính ổn định thấp, chiếm dụng diện tích đất lớn, gây ô nhiễm môi trường do mùi hôi, khí thải, nước rỉ rác, nhiều trường hợp gây ra sự cố phải xử lý phức tạp và tốn kém. Như vậy, Việt nam sẽ phải nỗ lực rất lớn thì mới hy vọng đạt mục tiêu mà lộ trình đề ra đến 2025 và 2030.

**MỤC TIÊU 13: Ứng phí kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai.**

Mục tiêu 13.1: Tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới biến đổi khí hậu, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác (Mục tiêu 13.1 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 99: Tỷ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu*

Lộ trình: Năm 2020: 100%; Năm 2025: 100%; Năm 2030: 100%

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tính đến năm 2020, tỷ lệ các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu là 87%[[41]](#footnote-41), chưa đạt mục tiêu như lộ trình đặt ra đến 2020. Tuy nhiên, với những kết quả đạt được của Việt Nam trong thời gian qua về công tác ứng phó với BĐKH, đặc biệt là cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 vừa qua thì chỉ tiêu này sẽ có khả năng đạt được theo lộ trình năm 2025 và 2030.

Mục tiêu 13.3: Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (Mục tiêu 13.3 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 100: Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai*

Lộ trình: Năm 2020: 70%; Năm 2025: 80%; Năm 2030: 90%

Đơn vị chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Trong những năm qua, kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai đã được lồng ghép, tích hợp vào các môn học chính khóa của cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng. Công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng, huy động nguồn lực, sự tham gia của toàn xã hội đối với phòng chống thiên tai được triển khai mạnh mẽ trong thời gian qua dưới nhiều hình thức[[42]](#footnote-42). Công tác tuyên truyền đã có tác dụng trong cuộc sống người dân, góp phần giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản do bão, lũ gây ra. Tuy nhiên, các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho cộng đồng do điều kiện kinh phí hạn hẹp nên chưa thực hiện được một cách đồng bộ, sâu rộng và thường xuyên trên cả nước trên các phương tiện thông tin đại chúng truyền thống và hiện đại. Theo báo cáo của Bộ NN&PTNT (2022)[[43]](#footnote-43), tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai đạt lộ trình đặt ra, tuy nhiên, việc lượng hóa chỉ tiêu 100 nói trên là một thách thức lớn.

**MỤC TIÊU 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững.**

Mục tiêu 14.1: Đến năm 2030, ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát được các loại ô nhiễm biển, đặc biệt là từ các hoạt động trên đất liền, chú ý tới các chất thải rắn, nước thải và ô nhiễm chất hữu cơ (Mục tiêu 14.1 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 101: Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH4+) và tổng dầu mỡ*

Lộ trình:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: | 2020 | 2025 | 2030 |
| - Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH4+) | 100% | 100% | 100% |
| - Tổng dầu mỡ | 100% | 100% | 100% |

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Theo Bộ TNMT[[44]](#footnote-44), năm 2019, Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số N-NH4+ là 96%, tổng dầu mỡ là 66%. Năm 2020, tỷ lệ điểm quan trắc đối với thông số N-NH4+ là 99%, tổng dầu mỡ là 92% và như vậy vẫn chưa đạt mục tiêu lộ trình đề ra đến 2020.

Hiện nay môi trường biển, đặc biệt là môi trường ven bờ biển Việt Nam đang chịu áp lực ô nhiễm ngày càng lớn từ các hoạt động từ đất liền gây ra. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016-2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nhiều vùng cửa sông ven biển đã bị ô nhiễm do nước thải công nghiệp và đô thị; tình trạng xả thải các chất thải chưa qua xử lý hay chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định gây thiệt hại lớn về kinh tế cũng như đời sống của cộng đồng dân cư ven biển. Báo cáo này nêu đánh giá của các nhà khoa học rằng tới 80% lượng chất thải ra biển xuất phát từ đất liền[[45]](#footnote-45). Với thực trạng như vậy, việc đạt được mục tiêu như lộ trình đặt ra tới năm 2025 và 2030 là thách thức lớn.

Mục tiêu 14.3: Giảm thiểu và xử lý tác động của a-xít hóa đại dương, ưu tiên việc tăng cường hợp tác khoa học ở tất cả các cấp trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Mục tiêu 14.3 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 102:* *Tỷ lệ điểm quan trắc biển xa bờ có độ axit (pH) trung bình đạt quy chuẩn kỹ thuật*

Lộ trình: Năm 2025: 100%; Năm 2030: 100%

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Hiện nay, Việt Nam chưa có quy định cụ thể, do đó cũng chưa triển khai các hoạt động về giảm thiểu và xử lý tác động của axít hóa đại dương. Vì vậy, việc giám sát, đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu lộ trình theo chỉ tiêu nói trên vẫn chưa thể thực hiện được. Ngoài ra, Thông tư 03 lại sử dụng chỉ tiêu “độ axits (pH) của biển Việt nam” để đánh giá mục tiêu 14.3. và, việc thu thập thông tin về chỉ tiêu này tới nay vẫn chưa thực hiện được.

Mục tiêu 14.4: Đến năm 2020, quản lý một cách hiệu quả hoạt động khai thác, chấm dứt việc khai hải sản quá mức, các hoạt động khai thác hải sản bất hợp pháp, không được báo cáo hoặc không theo quy định và những hoạt động khai thác hải sản mang tính hủy diệt; thực hiện các kế hoạch quản lý khoa học để phục hồi trữ lượng hải sản trong thời gian ngắn nhất có thể, tối thiểu là ở mức có thể đạt được sản lượng bền vững tối đa theo những đặc điểm sinh học của chúng (Mục tiêu 14.4 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 103: Số luợng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp.*

Lộ trình: Duy trì mức giảm 10-12%/năm.

Đơn vị chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Việc chống khai thác, đánh bắt bất hợp pháp, không khai báo, không theo quy định vẫn đang diễn ra quyết liệt tại các địa phương có biển. Cả nước đã lắp đặt thiết bị cho 90,5% tổng số tàu đánh bắt cá; đã có 24/28 tỉnh thành phố ven biển triển khai quy định liên quan đến hạn ngạch cấp phép khai thác thủy sản vùng khơi. Tuy nhiên, tình trạng vi phạm IUU vẫn diễn biến phức tạp. Đến quý 3 năm 2021, lực lượng chức năng nước ngoài đã bắt giữ 45 vụ ngư dân vi phạm IUU[[46]](#footnote-46). Hiện nay, chúng ta vẫn chưa thể thu thập đầy đủ và có hệ thống thông tin về chỉ tiêu 103 nói trê nên chưa thể thực hiện việc đánh giá tiến trình thực hiện mục tiêu lộ trình đặt ra cho chỉ tiêu này.

Mục tiêu 14.5: Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3-5% diện tích tự nhiên, dựa trên cơ sở khoa học và phù hợp với luật pháp quốc gia và quốc tế (Mục tiêu 14.5 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 104: Tỷ lệ diện tích các khu vực bảo tồn biển so với diện tích tự nhiên*

Lộ trình: Năm 2020: 0,24%; Năm 2025: 2-3%; Năm 2030: 3-4%

Đơn vị chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Theo Bộ NNPTNT, hiện đã thành lập và đưa vào hoạt động 12 khu bảo tồn biển[[47]](#footnote-47) với tổng diện tích đạt 216.978 ha, trong đó diện tích biển là khoảng 185.000 ha, đạt khoảng 0,185% diện tích vùng biển tự nhiên của Việt Nam. Tuy nhiên, tỷ lệ này còn thấp xa so với mục tiêu lộ trình đề ra đến năm 2020.

Một số khu vực tiềm năng đang được tiếp tục đề xuất xây dựng các khu bảo tồn biển gồm: 1) Cô Tô, Đảo Trần; 2) Quần đảo Long Châu; 3) Hòn Mê – Thanh Hóa; 4) Hòn Ngư, Đảo Mắt - Nghệ An; 5) Rạn ngầm lân cận Hòn La, Đảo Yến Quảng Bình; 6) Bán đảo Sơn Trà - Đà Nẵng; 7) Bán đảo Tam Hải - Quảng Nam; 8) Vũng Rô - Phú Yên; 9) Cù Lao Xanh - Bình Định; 10) Phú Quý – Bình Thuận; 11) Hòn Khoai - Cà Mau; 12) Hòn Sơn - Kiên Giang[[48]](#footnote-48). Hy vọng rằng với những nỗ lực tới đây Việt nam có thể đạt được mục tiêu lộ trình đặt ra tới năm 2025 và 2030.

**MỤC TIÊU 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất.**

Mục tiêu 15.2: Đến năm 2020, giảm cơ bản việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác; đến năm 2030, tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng đã suy thoái, đẩy mạnh trồng và tái sinh rừng, đưa độ che phủ rừng lên khoảng 44-45% trên toàn quốc (Mục tiêu 15.2 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 105: Tỷ lệ che phủ rừng.*

Lộ trình: Năm 2020: 42%; Năm 2025: 42%; Năm 2030: 42,8%.

Đơn vị chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42% diện tích đất tự nhiên của cả nước và đạt mục tiêu lộ trình đề ra tới năm 2020. Đến năm 2021, tỷ lệ này tăng nhẹ so với năm 2020 và đạt 42,02%[[49]](#footnote-49). Việt nam có khả năng sẽ tiếp tục duy trì tỷ lệ che phủ rừng ở mức 42-43% đến năm 2030 và sẽ đạt được mục tiêu mà lộ trình đề ra.

Mục tiêu 15.5: Đến năm 2030 thực hiện những hành động cấp thiết để ngăn chặn và tiến đến chấm dứt sự suy thoái nơi cư trú tự nhiên các hệ sinh thái, bảo vệ và ngăn chặn nguy cơ tuyệt chủng của các loài động, thực vật nguy cấp (Mục tiêu 15.5 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 106: Số chương trình gây nuôi bảo tồn và tái thả một số loài ưu tiên bảo vệ được xây dựng và ban hành*

Lộ trình: Năm 2020: 1 loài; Năm 2025: 2 loài; Năm 2030: 3 loài

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Công tác bảo tồn loài động, thực vật hoang dã tiếp tục được quan tâm. Tiêu chí và Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được ban hành. Trong giai đoạn từ 2016-2020, Việt Nam đã tiếp tục triển khai các chương trình bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; xây dựng chương trình quốc gia về bảo tồn các loài rùa nguy cấp. Một số chương trình, đề án đã được triển khai thực hiện để bảo tồn các loài động vật hoang dã, quý hiếm như voi, rùa biển, linh trưởng như Kế hoạch hành động khẩn cấp đến năm 2020 để bảo tồn voi ở Việt Nam, Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến năm 2020[[50]](#footnote-50). Tại các bộ, ngành địa phương đã có các hành động quyết liệt, tích cực hơn trong việc kiểm soát việc săn bắt, buôn bán, tiêu thụ, nuôi nhốt trái phép các loài nguy cấp. Các chương trình giám sát quần thể loài hoang dã được triển khai ở các địa phương[[51]](#footnote-51). Như vậy, có thể kết luận Việt nam đã và sẽ hoàn thành mục tiêu lộ trình đề ra cho mốc năm 2020, 2025 và năm 2030.

Mục tiêu 15.6: Đảm bảo chia sẻ công bằng và bình đẳng lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tăng cường tiếp cận hợp lý các nguồn gen theo cam kết quốc tế (Mục tiêu 15.6 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 107: Tỷ lệ số tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen*

Lộ trình: Năm 2020: 20%; Năm 2025: 80%; Năm 2030: 100%

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Hiện nay, chúng ta chưa có cơ sở để thu thập thông tin liên quan tới chỉ tiêu 107 nói trên và theo dõi giám sát tiến độ thực hiện lộ trình. Tuy nhiên, theo Báo cáo của Bộ TNMT thì đến nay, trên toàn quốc đã có trên 30 tỉnh đưa các nhiệm vụ về quỹ gen vào thực hiện hàng năm, chiếm gần 50% số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương[[52]](#footnote-52), nhưng chưa phản ánh đúng với nội dung của chỉ tiêu này.

Mục tiêu 15.7: Ngăn chặn và xử lý các hành động khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng và các sản phẩm của chúng (Mục tiêu 15.7 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 108:**Số vụ mua bán, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện*

Lộ trình: không tăng so với năm 2010

Đơn vị chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Với vai trò tích cực trong thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES), Việt Nam đã thể hiện nhiều nỗ lực trong công tác điều tra, truy tố, xét xử các hành vi vi phạm Công ước. Tuy nhiên, chưa có thống kê được thu thập về “Số vụ mua bán, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện” như chỉ tiêu 108.

Mục tiêu 15.8: Đến năm 2020, có biện pháp hiệu quả để ngăn ngừa, kiểm soát và phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất và nước; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen (Mục tiêu 15.8 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 109: Chương trình kiểm soát đối với loài ngoại lai xâm hại cụ thể được xây dựng, ban hành*

Lộ trình: Năm 2020: 1 loài; Năm 2025: 2 loài; Năm 2030: 3 loài

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Việt nam đang đẩy mạnh triển khai Chỉ thị số 42/CT-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc tăng cường công tác quản lý, kiểm soát loài ngoại lai xâm hại. Đến hết tháng 6/2021, 67% số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã gửi báo cáo tình hình quản lý loài ngoại lai xâm hại, bước đầu đã có các hoạt động điều tra, thống kê sinh vật ngoại lai xâm hại. Các hoạt động tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý về kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại còn hạn chế. Việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức về loài ngoại lai xâm hại được thực hiện nhưng chưa chủ động, thường xuyên. Mới tập trung diệt trừ một số loài ngoại lai xâm hại có tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp như ốc bươu vàng, cây mai dương, trinh nữ móc.

**MỤC TIÊU 16: Thúc đẩy xã hội hoà bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp**

Mục tiêu 16.5: Giảm đáng kể mọi loại hình tham nhũng và hối lộ (Mục tiêu 16.5 toàn cầu).

*Chỉ tiêu 110:* *Tỷ lệ người dân có ít nhất một lần trong vòng 12 tháng qua liên hệ, chủ động đưa tiền, quà cho cán bộ công quyền*

*Chỉ tiêu 111: Tỷ lệ người dân có ít nhất một lần trong vòng 12 tháng qua liên hệ với cán bộ công quyền bị cán bộ công quyền gợi ý đòi hối lộ.*

*Chỉ tiêu 112: Tỷ lệ doanh nghiệp ít nhất một lần trong vòng 12 tháng qua đã liên hệ và đưa hối lộ cho cán bộ công quyền*

*Chỉ tiêu 113: Tỷ lệ doanh nghiệp ít nhất một lần trong vòng 12 tháng qua đã liên hệ với cán bộ công quyền bị cán bộ công quyền đòi hối lộ*

*Lộ trình:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu: | NĂM | | |
| 2020 | 2025 | 2030 |
| SỐ 110 | 18% | <12% | <5% |
| SỐ 111 | <30% | <20% | <10% |
| SỐ 112 | <50% | <30% | <10% |
| SỐ113 | <20% | <10% | <5% |

Đơn vị chủ trì: Thanh tra Chính phủ

Cả 4 chỉ tiêu (số 110 – 113) nói trên đều chưa có số liệu và thông tin được thu thập, vì vậy hiện chưa thể đánh giá được tiến trình thực hiện đối với các chỉ tiêu này thời gian qua. Thông tư 03 cũng không đưa 4 chỉ tiêu này vào danh mục các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt nam.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn có kết quả Điều tra Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) do Liên hợp quốc phối hợp với Mặt trận tổ quốc Việt Nam thực hiện và công bố hàng năm. Trong đó, có thông tin về “tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công”, chia ra nhiều loại dịch vụ công như dịch vụ cấp giấy phép xây dựng, dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dịch vụ giáo dục hay dịch vụ y tế. Theo kết quả của Điều tra Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh trong 2 năm 2020-2021, tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công tại các tỉnh thành phố đều có xu hướng giảm. Điều này được lý giải là do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên người dân hạn chế sử dụng các dịch vụ công hơn, mặt khác cũng nhờ cải cách hành chính công được đẩy mạnh thông qua ứng dụng công nghệ, thực hiện cải cách hành chính cấp độ 3, 4.

Năm 2021, Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng (CPI) do Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI) thực hiện đánh giá Việt Nam đạt 39/100 điểm, tăng 3 điểm so với năm 2020, đứng thứ 87/180 trên bảng xếp hạng toàn cầu. Đây là mức điểm cao nhất và vị trí hiện tại cũng là thứ hạng cao nhất mà Việt Nam có được từ trước đến nay. Điều này phản ánh những tiến bộ rõ nét, thể hiện quyết tâm phòng chống tham nhũng đặc biệt mạnh mẽ của Việt Nam[[53]](#footnote-53).

Ngoài ra, Điều tra về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của VCCI cũng có thông tin về cảm nhận sự phiền hà của doanh nghiệp Việt nam khi thực hiện dịch vụ hành chính công thuộc các lĩnh vực: cấp giấy phép kinh doanh, làm thủ tục đất đai, thuế, bảo hiểm xã hội, trong đó có việc phải trả chi phí không chính thức. Theo đó, năm 2019 có 53,6% doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức[[54]](#footnote-54).

Với những phân tích ở trên, có thể cân nhắc bỏ 4 chỉ tiêu trên theo Quyết địnhh 681 để thay bằng chỉ tiêu khác nhưng có hàm ý tương tự và có khả năng có số liệu theo dõi giám sát.

Mục tiêu 16.6: Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp (Mục tiêu 16.6 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 114: Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất*

Lộ trình: Năm 2020: 82%; Năm 2025: 86%; Năm 2030:90%

Đơn vị chủ trì: Bộ Nội vụ

Theo Kết quả của PAPI 2019-2020, tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất về cơ bản không thay đổi nhiều. Với dịch vụ chứng thực, xác nhận năm 2020 có tới 89,5% người dân được hỏi hài lòng, cao hơn 2,5 điểm phần trăm so với năm 2019. Tỷ lệ này với dịch vụ cấp phép xây dựng năm 2020 đạt 82,54%, cao hơn 1,54 điểm phần trăm so với năm 2019. Riêng tỷ lệ người hài lòng với dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai năm 2020 đạt thấp nhất (70,8%), thấp hơn tới gần 3,2 điểm phần trăm so với năm trước[[55]](#footnote-55). Tính chung, Việt nam đã đạt mục tiêu Lộ trình đặt ra đối với chỉ tiêu 114 đến năm 2020.

*Mục tiêu 16.8:* Đến năm 2030, cấp nhận dạng pháp lý cho tất cả mọi người, gồm cả đăng ký khai sinh (Mục tiêu 16.9 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 115: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh.*

Lộ trình: Năm 2020: 97%; Năm 2025: 98,5%; Năm 2030:100%

Đơn vị chủ trì: Bộ Tư pháp

Hiện tại, trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam cơ bản đều được đăng ký khai sinh. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi đăng ký giấy khai sinh đạt rất cao, tới 98,8% năm 2019 và 98,1% năm 2020[[56]](#footnote-56) và hầu như không có sự khác biệt về giới đối với chỉ tiêu này. Như vậy, chúng ta đã đạt vượt mục tiêu Lộ trình đề ra tới 2020, thậm chí đã đạt đích của năm 2025.

Mục tiêu 16.9: Đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản theo pháp luật Việt Nam và các hiệp ước quốc tế Việt Nam đã ký kết (Mục tiêu 16.10 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 116: Luật tiếp cận thông tin và các văn bản hướng dẫn thi hành được ban hành và thực hiện*

Lộ trình:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lộ trình | 2020 | 2025 | 2030 |
| Luật tiếp cận thông tin và các văn bản hướng dẫn thi hành được ban hành và thực hiện | Hoàn thiện thể chế về tiếp cận thông tin | Hoàn thiện thể chế về tiếp cận thông tin | Hoàn thiện thể chế về tiếp cận thông tin |

Đơn vị chủ trì: Bộ Tư pháp

Hiện tại, chưa có số liệu và cơ sở để đánh giá tiến trình thực hiện chỉ tiêu này. Thông tư 03 cũng không có chỉ tiêu này. Luật Tiếp cận Thông tin đã được ban hành theo Luật số: 104/2016/QH13 cùng với các văn bản dưới luật cũng đã được ban hành và như vậy, đến nay cơ bản chúng ta đã hoàn thiện thể chế về tiếp cận thông tin. Vì vậy cần cân nhắc loại bỏ chỉ tiêu này khỏi lộ trình đến 2030.

*Chỉ tiêu 117: Tỷ lệ cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật*

Lộ trình:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lộ trình | 2020 | 2025 | 2030 |
| Tỷ lệ cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | 70% | >80% | >90% |

Đơn vị chủ trì: Bộ Tư pháp

Tỷ lệ cấp xã đạt tiêu chuẩn tiếp cận pháp luật liên tục tăng lên trong những năm gần đây, đạt gần 87,6% năm 2019 so với mức 81,25% năm 2018 và 61,54% năm 2017 và đã đạt mục tiêu đề ra cho năm 2020[[57]](#footnote-57).

**MỤC TIÊU 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững**

Mục tiêu 17.1: Xúc tiến hệ thống thương mại đa phương, cởi mở, không phân biệt đối xử, công bằng và dựa trên luật pháp quốc tế trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới, bao gồm cả việc thúc đẩy kết thúc đàm phán Chương trình nghị sự phát triển Doha (Mục tiêu 17.10 toàn cầu)

*Chỉ tiêu 118: Mức thuế nhập khẩu bình quân.*

Lộ trình: Giảm theo lộ trình hội nhập.

Đơn vị chủ trì: Bộ Tài chính

Hiện nay, mức thuế nhập khẩu bình quân đang được giảm theo đúng lộ trình theo các cam kết cam kết ở các FTA đã đề ra.

Mục tiêu 17.2: Nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng trong xuất khẩu. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trên 10%/năm***.***

*Chỉ tiêu 119: Giá trị xuất khẩu hàng hóa.*

Lộ trình: Duy trì mức tăng trên 10% hàng năm.

Mặc dù chịu tác động nặng nề của dịch COVID-19, hoạt động xuất khẩu trong hai năm 2020-2021 vẫn tiếp tục gặt hái những kết quả đáng khích lệ. Tính chung giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tăng bình quân 10,5%/năm, đạt mục tiêu lộ trình đặt ra tới năm 2020 và là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Xu hướng hiện nay cho phép khẳng định chúng ta sẽ đạt mục tiêu tới năm 2025 và 2030 theo lộ trình đặt ra.

# PHỤ LỤC 2. Tình hình ban hành các cơ chế, chính sách liên quan đến các chỉ tiêu tại Quyết định 681/2019/QĐ-TTg

Thực hiện Quyết định 622/2017/QĐ-TTg và Quyết định 681/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương đã triển khai, lồng ghép những nhiệm vụ được giao tại hai văn bản này vào các cơ chế chính sách do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hay các Bộ ngành ban hành trong giai đoạn 2018-2021. Đặc biệt trong giai đoạn này, phần lớn các Bộ ngành và địa phương đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định 622 của ngành lĩnh vực, kèm theo các chỉ tiêu và lộ trình thực hiện đến năm 2030 để theo dõi, giám sát tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và nhiệm vụ được giao liên quan tới lĩnh vực được phân công chủ trì[[58]](#footnote-58). Bên cạnh đó, các bộ ngành đã lồng ghép, đề ra lộ trình cho các chỉ tiêu có liên quan tới lĩnh vực được phân công; giao đầu mối theo dõi, giám sát tiến trình thực hiện các nhiệm vụ và lộ trình tương ứng với những chỉ tiêu được giao theo Quyết định 681.

Bên cạnh đó, với chức năng thuộc thẩm quyền của mình, các Bộ ngành đã tham mưu với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các Nghị quyết, Quyết định về kế hoạch, chiến lược, qui hoạch, kế hoạch, chương trình của ngành lĩnh vực, trong đó có các cơ chế chính sách cần thực hiện để thực hiện các mục tiêu PTBV liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của mình. Những văn bản chính sách này sẽ định hướng cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững cho giai đoạn 2021-2030 của Việt nam và đạt các mục tiêu đặt ra theo lộ trình đề ra tới năm 2025 và 2030. Cụ thể như sau:

* + 1. ***Lĩnh vực kinh tế***

Các bộ ngành liên quan tới lĩnh vực kinh tế đã bổ sung, lồng ghép các nhiệm vụ liên quan đến phát triển bền vững được giao tại Quyết định 622 và Quyết định 681của Thủ tướng Chính phủ trong công tác quản lý, điều hành của mình; xây dựng các cơ chế chính sách trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản qui phạm pháp luật. Điển hình là những văn bản chính sách mới ban hành từ năm 2020 trở lại đây sẽ có tác động tới tiến trình thực hiện các mục tiêu PTBV kết quả thực hiện lộ trình đối với lĩnh vực kinh tế trong giai đoạn tới năm 2025 và 2030, cụ thể là:

+ Nghị quyết NQ16/2021/QH15 của Quốc hội về Chiến lược phát triển Kinh tế - xã hội 2021-2030

+ NQ16/2021/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021 – 2025

+ Quyết định 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021- 2030 và tầm nhìn tới năm 2050.

+ Quyết định số 889/QĐ TTg ngày 24/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 – 2030

+ Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

+ Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025.

+ Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030.

+ Quyết định số 749 /QĐ-TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

+ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

+ Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030

+ Quyết định số 1909/ QĐ – TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030.

+ Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ.

+ Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.

+ Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

+ Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030.

+ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025.

+ Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 1/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Qui hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050.

+ Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

* + 1. ***Lĩnh vực xã hội:***

Tương tự như trình bày tại mục 1.1.1 đối với lĩnh vực kinh tế, các bộ ngành thuộc lĩnh vực xã hội cũng đã bổ sung, lồng ghép các nhiệm vụ liên quan đến phát triển bền vững được giao tại Quyết định 622 và Quyết định 681của Thủ tướng chính phủ trong công tác quản lý, điều hành của mình; xây dựng các cơ chế chính sách trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản qui phạm pháp luật. Cụ thể là:

+ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 19/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

+ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

+ Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

+ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030.

+ Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Kiểm soát Mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025.

+ Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình truyền thông dân số đến năm 2030;

+ Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030,

+ Quyết định số 1493/QĐ-TTg ngày 10/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình "Can thiệp giảm tử vong trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2030;

+ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và các bệnh không lây nhiễm khác giai đoạn 2015 – 2025.

+ Quyết định số 2779/QĐ-BYT ngày 4/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Y Tế phê duyệt Kế hoạch hành động Quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản tập trung vào chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ giai đoạn 2021-2025.

+ Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến nưm 2045.

+ Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 5/2/2021của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030

+ Quyết định số 2060/QĐ-TTg ngày 12/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

* + 1. ***Lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu***:

Trong lĩnh vực tài nguyên môi trường và biến đổi khí hậu, các bộ ngành có liên quan đã lồng ghép các nhiệm vụ được giao tại Quyết định 622 và 681 vào các Kế hoạch hành động của bộ ngành mình. Đồng thời, trước bối cảnh quốc tế và yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn tới, các bộ ngành thuộc lĩnh vực này đã tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản chính sách nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững có liên quan tới các mục tiêu PTBV và các chỉ tiêu nêu trong lộ trình theo Quyết định 681. Cụ thể như sau:

+ Luật BVMT năm 2020 được Quốc hội ban hành với nhiều nội dung đổi mới liên quan tới các mục tiêu PTBV như thiết lập hành lang pháp lý cho phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các bon thấp, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm.

+ Nghị quyết số 06/NQ-CP của Chính phủ ngày 21/01/2021 về Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị.

+ Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050;

+ Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số: 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

+ Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

+ Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 5/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030.

+ Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn, liên tục;

+ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

+ Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030;

+ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025.

+ Quyết định số 1090/QĐ-TTg ngày 19/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030;

+ Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 6/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030.

* + 1. ***Các lĩnh vực khác***:

+ Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 3/3/2021 của Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030.

+ Quyết định 2282/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo và quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2021 – 2030.

+ Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

+ Nghị quyết số 1132/NQ-UBTVQH13 ngày 16/01/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 13 hướng dẫn việc xác định dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021

1. Đã nhận được công văn của các Bộ, ngành, cơ quan: Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nội vụ, Văn phòng Quốc hội, Ủy ban Dân tộc, Thanh tra Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban An toàn giao thông quốc gia, Bộ Ngoại giao, Bộ Xây dựng; Bộ Công Thương.

   Chưa nhận được công văn của các Bộ, ngành, cơ quan: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; Bộ Y tế; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Tư pháp; Bộ Công an; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. [↑](#footnote-ref-1)
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã làm việc với các Bộ, ngành, cơ quan: Bộ Lao động, thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch, Bộ Công thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường. [↑](#footnote-ref-2)
3. Bộ Lao động THương binh và Xã hội [↑](#footnote-ref-3)
4. Tổng cục thống kê [↑](#footnote-ref-4)
5. Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội [↑](#footnote-ref-5)
6. Các Nghị quyết: số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021, số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021, số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ và các Quyết định: số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021, số 28/2021/QĐ-TTg ngày 01/10/2021, số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-6)
7. Theo Tổng điều tra Dinh dưỡng toàn quốc 2018-2020 [↑](#footnote-ref-7)
8. Theo thống kê của Bộ Công an, [↑](#footnote-ref-8)
9. Báo cáo SDG 2020 [↑](#footnote-ref-9)
10. Báo cáo của Văn phòng Quốc hội [↑](#footnote-ref-10)
11. Nguồn: Bộ Nội vụ. [↑](#footnote-ref-11)
12. Công văn số 1249/BXD-KHCN ngày 14/4/2022 của Bộ Xây dựng. [↑](#footnote-ref-12)
13. Báo cáo số 18/BC-BTNMT ngày 14/3/2022 của Bộ TN&MT. [↑](#footnote-ref-13)
14. Nguồn từ Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư [↑](#footnote-ref-14)
15. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021, Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV/SDGs năm 2021 [↑](#footnote-ref-15)
16. Bộ Tài nguyên và Môi trường. [↑](#footnote-ref-16)
17. Công văn số 44/TNN-LVSBV của Cục QLTNN ngày 08 tháng 01 năm 2021 về tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững [↑](#footnote-ref-17)
18. Bao gồm: Xuân Thủy - Nam Định, Bàu Sấu - Đồng Nai, Ba Bể - Bắc Kạn, Tràm Chim - Đồng Tháp, Mũi Cà Mau - Cà Mau, Côn Đảo - Bà Rịa-Vũng Tàu, U Minh Thượng - Kiên Giang, Láng Sen - Long An, Vân Long - Ninh Bình. [↑](#footnote-ref-18)
19. Chính phủ, 2022, Báo cáo 198/BC-CP ngày 22/5/2022 của Chính phủ về công tác BVMT 2021 [↑](#footnote-ref-19)
20. Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư : Báo cáo SDG 2020 và 2021. [↑](#footnote-ref-20)
21. Báo cáo SDG 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư [↑](#footnote-ref-21)
22. Báo cáo SDGs 2020 và 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư [↑](#footnote-ref-22)
23. Báo cáo SDGs 2020 và 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư [↑](#footnote-ref-23)
24. Tính đến hết năm 2020, Việt Nam có 811.538 doanh nghiệp đang hoạt động. Nếu tính số DNNVV chiếm khoảng 97% trong số đó thì con số sẽ là khoảng 787 ngàn doanh nghiệp. [↑](#footnote-ref-24)
25. Báo cáo SDGs 2020 và 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư [↑](#footnote-ref-25)
26. Báo cáo SDG quốc gia năm 2020 và Báo cáo đánh giá thực hiện các mục tiêu SDGs năm 2021 của Bộ TTTT. [↑](#footnote-ref-26)
27. Tính toán từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2016-2020 của Tổng cục thống kê. [↑](#footnote-ref-27)
28. Thông tư 03 sử dụng thuật ngữ nhà tạm, còn Quyết định 681 sử dụng thuật ngữ nhà đơn sơ. [↑](#footnote-ref-28)
29. Nguồn: Theo số liệu từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2020 [↑](#footnote-ref-29)
30. Tính toán từ số liệu trong Niên giám thống kê 2021 của Tổng cục thống kê. [↑](#footnote-ref-30)
31. Báo cáo SDGs 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư [↑](#footnote-ref-31)
32. Ý kiến của Bộ Xây dựng. [↑](#footnote-ref-32)
33. Công văn số 8119/BCT-TKNL ngày 17/12/2021 của Bộ Công thương báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu PTBV năm 2021 [↑](#footnote-ref-33)
34. Báo cáo quốc gia SDGs năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư [↑](#footnote-ref-34)
35. Công văn số 2545/ĐCKS-KHTC ngày 26/8/2022 của Tổng cục địa chất và khoáng sản Việt Nam về việc rà soát, đề xuất lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 [↑](#footnote-ref-35)
36. Công văn số 2545/ĐCKS-KHTC ngày 26/8/2022 của Tổng cục địa chất và khoáng sản Việt Nam về việc à soát, đề xuất lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 [↑](#footnote-ref-36)
37. Công văn số 2545/ĐCKS-KHTC ngày 26/8/2022 của Tổng cục địa chất và khoáng sản Việt Nam về việc rà soát, đề xuất lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 [↑](#footnote-ref-37)
38. Chính phủ, 2022, Báo cáo 198/BC-CP ngày 22/5/2022 của Chính phủ về công tác BVMT 2021 [↑](#footnote-ref-38)
39. Chính phủ, 2022, Báo cáo 198/BC-CP ngày 22/5/2022 của Chính phủ về công tác BVMT 2021 [↑](#footnote-ref-39)
40. Tổng hợp của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tháng 4/2022. [↑](#footnote-ref-40)
41. Công văn số 886/BĐKH-KTTT ngày 17/9/2021 của Cục Biến đổi khí hậu về tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV theo Quyết định số 3756/QĐ-BTNMT [↑](#footnote-ref-41)
42. Nguồn: Bộ NN&PTNT. [↑](#footnote-ref-42)
43. Công văn số 6153/BNN-KH ngày 16/9/2022 của Bộ NNPTNT về việc rà soát, đề xuất lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV đến năm 2030. [↑](#footnote-ref-43)
44. Công văn số 3045/TCMT-VPTC ngày 20/10/2021 của Tổng cục Môi trường báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV [↑](#footnote-ref-44)
45. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020, Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016-2020 [↑](#footnote-ref-45)
46. <https://baohaiquanvietnam.vn/tin-tuc/cac-giai-phap-chong-khai-thac-hai-san-bat-hop-phap-khong-bao-cao-va-khong-theo-qui-dinh-iuu> [↑](#footnote-ref-46)
47. Đã thành lập và đƣa vào hoạt động 12 khu bảo tồn biển: (1) khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ/Hải Phòng, (2) Cồn

    Cỏ/Quảng Trị, (3) Cù Lao Chàm/Quảng Nam, (4) Lý Sơn/Quảng Ngãi, (5) Vịnh Nha Trang (Hòn Mun)/Khánh Hòa, (6) Hòn Cau/Bình Thuận; (7) Phú Quốc/Kiên Giang (khu bảo tồn biển Phú Quốc hiện nay đã sát nhập vào vườn Quốc gia Phú Quốc), (8) Cô Tô - Đảo Trần/Quảng Ninh; (9) Vườn quốc gia Bái Tử Long/Quảng Ninh, (10) Cát Bà/Hải Phòng, (11) Núi Chúa/Ninh Thuận, (12) Côn Đảo/Bà Rịa - Vũng Tàu. [↑](#footnote-ref-47)
48. Tổng cục thủy sản, 2021, Báo cáo tổng hợp quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 [↑](#footnote-ref-48)
49. Nguồn: Niên giám thống kê 2021 của Tổng cục Thóng kê. [↑](#footnote-ref-49)
50. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021, Báo cáo HTMT quốc gia giai đoạn 2016-2020 [↑](#footnote-ref-50)
51. Chương trình giám sát linh trưởng ở Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình; Chương trình  
    giám sát voọc đầu trắng ở Vườn quốc gia Cát Bà, Hải Phòng; Khu Bảo tồn Vân Long, tỉnh Ninh Bình; Chương  
    trình giám sát Voọc mũi hếch ở Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang, Chạm Chu (tỉnh Tuyên Quang) và Khau Ca  
    (tỉnh Hà Giang); và Chương trình giám sát cò thìa ở Vườn quốc gia Xuân thủy (tỉnh Nam Định). [↑](#footnote-ref-51)
52. Công văn số 3045/TCMT-VPTC ngày 20/10/2021 của Tổng cục Môi trường báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV [↑](#footnote-ref-52)
53. https://www.transparency.org/en/countries/vietnam. [↑](#footnote-ref-53)
54. Báo cáo SDG Việt nam năm 2020 [↑](#footnote-ref-54)
55. Nguồn: PAPI 2019-2020 [↑](#footnote-ref-55)
56. Nguồn: Số liệu năm 2019 là từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019; số liệu năm 2020 là từ Điều tra SDGCW 2020-2021. [↑](#footnote-ref-56)
57. Báo cáo SDG Việt nam 2020 [↑](#footnote-ref-57)
58. Hiện đã có 18 bộ ngành và 56 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030. [↑](#footnote-ref-58)